

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
KHOA LUẬT  
-----∞-----

ĐỖ THỊ HUẾ

**CÁC HÌNH THỨC NÔ LỆ HIỆN ĐẠI -  
MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁP LÝ VÀ THỰC TIỄN**

*Chuyên ngành: Pháp luật về Quyền Con Người*  
*Mã số: Chuyên ngành đào tạo thí điểm*

**LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC**

*Cán bộ hướng dẫn khoa học: TS. Hoàng Văn Nghĩa*

HÀ NỘI - 2013

## LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận văn là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả nêu trong Luận văn chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong Luận văn đảm bảo tính chính xác, tin cậy và trung thực. Tôi đã hoàn thành tất cả các môn học và đã thanh toán tất cả các nghĩa vụ tài chính theo quy định của Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội.

Vậy tôi viết Lời cam đoan này đề nghị Khoa Luật xem xét để tôi có thể bảo vệ Luận văn.

*Tôi xin chân thành cảm ơn!*

NGƯỜI CAM ĐOAN

**Đỗ Thị Hué**

# MỤC LỤC

Trang phụ bìa

Lời cam đoan

Mục lục

Danh mục các chữ viết tắt

**MỞ ĐẦU** ..... 1

## **Chương 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CÁC HÌNH THỨC NÔ LỆ**

**HIỆN ĐẠI** ..... 5

**1.1. Chế độ nô lệ** ..... 5

1.1.1. Nguồn gốc và lịch sử của chế độ nô lệ ..... 5

1.1.2. Khái niệm "Nô lệ" ..... 8

**1.2. Các hình thức Nô lệ hiện đại** ..... 10

1.2.1. Buôn bán người ..... 10

1.2.2. Lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc ..... 14

1.2.3. Lao động trẻ em và các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất ..... 22

## **Chương 2: CÁC HÌNH THỨC NÔ LỆ HIỆN ĐẠI VÀ VIỆC BẢO ĐẢM**

**QUYỀN CON NGƯỜI** ..... 30

**2.1. Những thách thức của chế độ nô lệ hiện đại đối với việc bảo đảm quyền con người** ..... 30

**2.2. Các chủ thể chịu trách nhiệm ngăn chặn và xóa bỏ các hình thức nô lệ hiện đại** ..... 33

**2.3. Các văn kiện quốc tế cơ bản ngăn cấm các hình thức nô lệ hiện đại** ..... 37

2.3.1. Bộ luật nhân quyền quốc tế và một số công ước về xóa bỏ chế độ nô lệ ..... 37

2.3.2. Các văn kiện quốc tế về phòng chống mua bán người ..... 40

2.3.3. Các văn kiện phòng chống lao động cưỡng bức ..... 44

2.3.4. Các văn kiện phòng chống lao động trẻ em ..... 47

<b>2.4. Các chương trình hành động nhằm xóa bỏ các hình thức nô lệ hiện đại</b> .....	49
2.4.1. Kế hoạch hành động toàn cầu chống nạn buôn bán người của Liên Hợp Quốc.....	49
2.4.2. Chương trình hành động đặc biệt chống Lao động cưỡng bức của ILO (SAP-FL).....	51

<b>Chương 3: NGĂN CHẶN VÀ XÓA BỎ CÁC HÌNH THỨC NÔ LỆ HIỆN ĐẠI Ở VIỆT NAM</b> .....	53
<b>3.1. Thực trạng các hình thức nô lệ hiện đại ở Việt Nam</b> .....	53
3.1.1. Các đối tượng có nguy cơ cao và phương thức, thủ đoạn của bọn tội phạm .....	53
3.1.2. Diễn biến của các hình thức nô lệ hiện đại .....	54
3.1.3. Nguyên nhân .....	60
<b>3.2. Chính sách và pháp luật Việt Nam về đấu tranh phòng, chống các hình thức nô lệ hiện đại</b> .....	64
3.2.1. Chương trình hành động phòng, chống tội phạm mua bán người giai đoạn 2011 - 2015 (Ban hành kèm theo Quyết định số 1427/QĐ-TTg ngày 18/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ) .....	68
3.2.2. Bộ luật hình sự 1999 sửa đổi năm 2009.....	69
3.2.3. Bộ luật Lao động (sửa đổi, bổ sung 2012) và Luật Công đoàn (sửa đổi 2012).....	72
3.2.4. Luật phòng chống mua bán người 2011.....	73
3.2.5. Luật bảo vệ giáo dục và chăm sóc trẻ em 2004 .....	78
<b>3.3. Phương hướng ngăn chặn và xóa bỏ các hình thức nô lệ hiện đại ở Việt Nam</b> .....	79
3.3.1. Đẩy mạnh Tăng cường việc xây dựng và hoàn thiện khung chính sách và pháp luật sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật.....	79
3.3.2. Tăng cường việc bảo vệ các nạn nhân của nạn buôn bán người.....	81
3.3.3. Tăng cường công tác đấu tranh phòng chống lao động cưỡng bức.....	83
3.3.4. Tăng cường công tác đấu tranh phòng chống lao động trẻ em .....	84

3.3.5. Tăng cường giáo dục, phổ biến, tuyên truyền pháp luật về quyền con người .....	86
3.3.6. Tăng cường năng lực thực thi pháp luật về phòng, chống các hình thức nô lệ hiện đại .....	87
3.3.7. Tăng cường hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng, chống các hình thức nô lệ hiện đại .....	88
<b>KẾT LUẬN</b> .....	89
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	91

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

UNODC	United Nations Office on Drugs and Crime	Văn phòng Liên Hợp Quốc về ma túy và tội phạm
ILO	International Labour Organization	Tổ chức Lao động Quốc tế
UDHR	Universal Declaration of Human Rights	Tuyên ngôn quốc tế về nhân quyền
ICCPR	International Covenant on Civil and Political Rights	Công ước quốc tế về các quyền Dân sự Chính trị
ICESCR	International Covenant on Economic, Social and Cultural Rights	Công ước quốc tế về các quyền Kinh tế, Xã hội, Văn hóa
UNIAP	United Nation Inter-Agency Project on Human Trafficking in the Greater Mekong Sub-Region	Dự án Liên minh các tổ chức Liên Hợp Quốc về phòng chống Buôn bán Người khu vực Tiểu vùng sông Mê Kông
AAT		Liên minh phòng chống mua bán người
KSM SHGD		Khảo sát mức sống hộ gia đình
LPCMBN		Luật Phòng chống Mua bán người

## MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài

Về lý thuyết, chế độ nô lệ đã bị xoá bỏ cách đây 150 năm (kể từ khi Tổng thống Hoa Kỳ Abraham Lincoln ban hành *Tuyên ngôn giải phóng nô lệ* năm 1862 – 1863), song tàn dư của nó vẫn tiếp tục tồn tại cho tới hôm nay. Theo Chủ tịch Đại hội đồng Liên Hợp Quốc Nassir Abdulaziz Al-Nasser phát biểu nhân Ngày quốc tế tưởng nhớ các nạn nhân của chế độ nô lệ và buôn bán nô lệ xuyên Đại Tây dương (27/3/2012) thì *chế độ nô lệ và buôn bán nô lệ vẫn còn tàn dư đến ngày nay và tiếp tục gây ra sự thù hận, phân biệt chủng tộc, định kiến, phá hoại các lục địa và các nước, gây bất bình đẳng kinh tế xã hội sâu sắc. [19]*

Nô lệ hiện đại đã biến tướng rất nhiều so với chế độ nô lệ hàng trăm năm trước đây, dưới các hình thức như phân biệt chủng tộc, buôn bán người, bóc lột tình dục, lao động cưỡng bức, hôn nhân cưỡng bức hay cưỡng bức trẻ em vào lính trong các cuộc xung đột vũ trang...đòi hỏi phải có những thay đổi trong cách tiếp cận và nhận thức.

Để loại trừ được các hình thức nô lệ hiện đại, cần có một cuộc đấu tranh kiên trì và lâu dài thông qua luật pháp, giáo dục và hợp tác quốc tế nhằm tạo ra những thay đổi mạnh mẽ và cần thiết về nhận thức, thái độ, hành động cũng như tập quán của con người. Bên cạnh đó cũng cần phải trừng phạt nghiêm khắc tội phạm, đồng thời giúp đỡ các nạn nhân vô tội giành lại cuộc sống và phẩm giá, đảm bảo loại trừ vĩnh viễn mọi hình thức nô lệ.

Các hình thức nô lệ hiện đại đã manh nha và đang có dấu hiệu gia tăng ở Việt Nam đặc biệt là tình trạng buôn bán phụ nữ và trẻ em vì mục đích cưỡng ép lao động hoặc cưỡng ép tình dục. Tuy nhiên, hiện nay, nhận thức về lĩnh vực này vẫn còn rất mơ hồ và hạn chế, chưa được quan tâm, nghiên cứu đúng mức cả dưới góc độ pháp lý cũng như thực tiễn.

Với những lí do trên, tác giả đã chọn đề tài **“Các hình thức nô lệ hiện đại – Một số vấn đề pháp lý và thực tiễn”** làm đề tài luận văn thạc sĩ của mình, với mục đích góp phần khắc phục những hạn chế trong nghiên cứu khoa học về bảo đảm cung cấp những kiến thức lý luận chung nhất về vấn đề nô lệ hiện đại cũng như thực tiễn đang diễn ra trên thế giới và một phần ở Việt Nam. Qua đó, tác giả mong muốn đóng góp công sức vào tiến trình xóa bỏ các hình thức nô lệ hiện đại để xây dựng một xã hội văn minh và nhân văn.

## **2. Tình hình nghiên cứu đề tài**

Trên thế giới đã có nhiều học giả nghiên cứu về vấn đề nô lệ hiện đại với các tác phẩm nổi tiếng như:

- “Not for Sale: The Return of the Global Slave Trade - and How We Can Fight It” - David Batstone;

- “Modern Slavery: The Secret World of 27 Million People” - Kevin Bales, Zoe Trodd, Alex Kent Williamson;

- A Crime So Monstrous: Face-to-Face with Modern-Day Slavery - E. Benjamin Skinner

...

Tại Việt Nam, “Các hình thức nô lệ hiện đại” nếu xét là một tổng thể thì chưa có công trình nghiên cứu nào. Tuy nhiên nếu xét ở từng hình thức cụ thể thì đã có một số hội thảo, nghiên cứu khoa học, bài viết học thuật... đề cập tới như là vấn đề buôn bán người, lao động trẻ em... Ví dụ như:

- Hội thảo "Phòng, chống buôn bán người: Viễn cảnh Quốc tế, ASEAN và Việt Nam" do Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức ngày 02/12/2011;

- Các biện pháp phòng ngừa mua bán người nhìn từ góc độ giới - Tài liệu Hội thảo “Trao đổi thông tin, kinh nghiệm về tư vấn pháp luật và trợ giúp pháp lý cho PN” – tác giả Trần Thị Mai Hương, Tổ tư vấn Trung ương Hội LHPN Việt Nam;



...

### **3. Mục đích, nhiệm vụ của luận văn**

**3.1. Mục đích:** Nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về các hình thức nô lệ hiện đại trên thế giới và Việt Nam và đề xuất phương hướng, giải pháp nhằm đảm bảo thực hiện có hiệu quả tiến trình xóa bỏ các hình thức nô lệ hiện đại ở nước ta.

**3.2. Nhiệm vụ:** Để thực hiện được mục đích nói trên, tác giả đã đưa ra và giải quyết các nhiệm vụ sau:

- Nghiên cứu, làm rõ lý luận về các hình thức nô lệ hiện đại tập trung vào các hình thức nổi cộm nhất đó là buôn bán người, lao động cưỡng bức, lao động trẻ em;

- Tổng hợp, phân tích khuôn khổ pháp luật nhân quyền quốc tế về các hình thức nô lệ hiện đại và những thách thức của chế độ hiện đại với việc bảo đảm quyền con người;

- Đánh giá thực trạng diễn biến của một số hình thức nô lệ hiện đại tại Việt Nam; trên cơ sở đó rút ra nguyên nhân của những bất cập trong việc xóa bỏ chúng.

- Tổng hợp, phân tích quan điểm, chính sách, pháp luật liên quan đến một số hình thức nô lệ hiện đại ở Việt Nam;

- Kiến nghị, đề xuất một số giải pháp ngăn chặn và xóa bỏ các hình thức nô lệ hiện đại ở Việt Nam.

### **4. Cơ sở phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu**

- Luận văn được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác Lê Nin, quan điểm, đánh giá của cộng đồng quốc tế; đường lối, chính sách pháp luật của Nhà nước ta liên quan đến việc xóa bỏ các hình thức nô lệ hiện đại

- Luận văn sử dụng các phương pháp nghiên cứu: Phân tích – tổng hợp, so sánh, đánh giá để làm sáng tỏ những vấn đề liên quan.

## **5. Những nét mới của luận văn**

- Phân tích, làm rõ nhận thức lý luận về các hình thức nô lệ hiện đại – vấn đề còn nhiều mới mẻ ở Việt Nam

- Góp phần làm rõ thực trạng, tính tương thích của pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế về các hình thức nô lệ hiện đại.

- Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu, phân tích, đánh giá, luận văn cũng đưa ra những giải pháp, kiến nghị nhằm xóa bỏ các hình thức nô lệ hiện đại ở nước ta.

## **6. Kết quả nghiên cứu và ý nghĩa của luận văn**

Kết quả nghiên cứu của Luận văn sẽ góp phần cung cấp những tri thức khoa học cơ bản mang tính lý luận về các hình thức nô lệ hiện đại; giúp người đọc nhận thức đầy đủ và toàn diện về khuôn khổ pháp lý quốc tế và Việt Nam trong lĩnh vực này.

Luận văn cũng nêu lên những thực trạng của các hình thức nô lệ hiện đại trên thế giới và ở Việt Nam; từ đó nêu ra một số giải pháp cơ bản để ngăn chặn và xóa bỏ chúng.

## **7. Kết cấu của luận văn**

Ngoài phần mở đầu và kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, Luận văn kết cấu gồm 3 chương như sau:

- *Chương 1*: Một số vấn đề chung về các hình thức nô lệ hiện đại
- *Chương 2*. Các hình thức nô lệ hiện đại và việc bảo đảm quyền con người
- *Chương 3*. Ngăn chặn và xóa bỏ các hình thức nô lệ hiện đại ở Việt Nam

# Chương 1

## MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CÁC HÌNH THỨC NÔ LỆ HIỆN ĐẠI

### 1.1. Chế độ nô lệ

#### 1.1.1. Nguồn gốc và lịch sử của chế độ nô lệ

Chế độ nô lệ ra đời và tồn tại cùng với sự phát triển của văn minh nhân loại. Thời nguyên thủy, con người tự săn bắt hái lượm để cung cấp lương thực cho chính mình. Ở đó hoàn toàn không có việc sở hữu tài sản, càng không có việc sở hữu người khác. Cho tới thời kỳ đồ đá mới và nhất là sau khi phát hiện ra sắt, con người bắt đầu tập hợp nhau lại, cùng sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp, tạo ra của cải dư thừa, chế độ tư hữu xuất hiện, nhu cầu về lao động từ đó cũng tăng lên. Những người nghèo, không có tài sản riêng phải đi làm thuê cho những người giàu có hơn. Bên cạnh đó, với mong muốn mở rộng đất đai, các cuộc chinh phạt bắt đầu diễn ra. Tù binh trong các cuộc chiến tranh bị đưa về và trở thành lao động.

Nền văn minh đầu tiên mà chúng ta biết đến vai trò đáng kể của người nô lệ đó là Hy Lạp cổ đại. Cả hai thành bang cổ của Hy Lạp là Sparta và Athens đều phụ thuộc hoàn toàn vào cưỡng bức lao động mặc dù Sparta được mô tả như chế độ nông nô hơn là chế độ nô lệ. Những người dân Sparta là những người bị chinh phục. Họ vẫn sống và làm việc trên đất đai mà trước đó thuộc sở hữu của họ nhưng nay đã bị cướp mất và bản thân họ vẫn có một số quyền. Những nô lệ Athens thì ngược lại, họ không có bất cứ quyền gì cả. Họ phải làm đường, làm việc trong các hầm mỏ với rủi ro cao. Các nô lệ là đây tớ giúp việc trong gia đình thì có điều kiện làm việc an toàn hơn và một số ít trong số họ có mối quan hệ tương đối gần gũi với chủ.

Tại La Mã cổ đại, khoảng hai thế kỷ cuối trước Công nguyên, nô lệ đã

được sử dụng rộng rãi và bị đối xử rất tàn bạo. Tại đây, họ không chỉ làm việc trong các hầm mỏ và bị đánh đập bởi các đốc công mà còn trở thành trò giải trí mua vui cho chủ bằng cách trở thành các đấu sĩ hay các nô lệ tình dục. Chính sự tàn bạo đó là nguồn gốc của một số cuộc nổi dậy của nô lệ La Mã mà nổi tiếng nhất có thể kể đến là cuộc nổi dậy của Spartacus.

Sau sự sụp đổ của đế chế La Mã, Châu Âu bước vào thời kỳ Trung cổ. Ở Tây Âu, chế độ nô lệ dần mất đi và được thay thế bởi chế độ nông nô của các thái ấp phong kiến. Tuy nhiên ở các khu vực khác nó vẫn tồn tại và có xu hướng gia tăng thêm. Trong quá trình mở rộng về phía Đông của người Đức vào thế kỷ X, rất nhiều người Xla-vơ bị bắt và trở thành nô lệ. Cũng vào thời gian này, việc cung cấp nô lệ cho khu vực biển Đen trở thành một phần quan trọng của nền kinh tế Nga. Chế độ nô lệ cũng vẫn được duy trì ở các quốc gia xung quanh Địa Trung Hải. Với vị trí địa lý thuận lợi, buôn bán nô lệ đã trở thành một ngành kinh tế phát triển ở khu vực này. Vào thế kỷ VIII, các quốc gia Ả Rập dọc bờ Nam Địa Trung Hải đã mở rộng việc buôn bán nô lệ châu Phi. Họ bị bắt ở khu vực xung quanh hồ Chad và bị bán cho các hộ gia đình người Ả Rập trải dài từ Tây Ban Nha tới Ba Tư.

Vào thế kỷ XV, các cuộc thám hiểm của người Bồ Đào Nha đã đưa các con tàu châu Âu đến gần hơn với vùng cận Sahara. Khu vực này từ lâu đã là nơi cung cấp nô lệ đến Địa Trung Hải bằng các tuyến đường bộ qua sa mạc. Nay, việc vận chuyển bằng đường biển sẽ trở nên nhanh chóng hơn và sẽ hạn chế được các cuộc chạy trốn. Trên bờ biển Ghi-nê, người Bồ Đào Nha thiết lập các trạm kinh doanh người da đen. Một số nô lệ được sử dụng để làm việc trong các đồn điền bông và trà hay trong các nhà máy dệt ngay tại địa phương. Những người khác được gửi lên phía Bắc để bán ở Madeira, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha. Người Bồ Đào Nha cũng bắt đầu vận chuyển nô lệ sang thuộc địa của mình ở Châu Mỹ để làm việc trong các đồn điền mía, bông,

thuốc lá. Thời gian sau đó, tiếp bước Bồ Đào Nha, các nước khác như Tây Ban Nha, Anh, Hà Lan... cũng bắt đầu việc buôn bán nô lệ và đưa nô lệ tới làm việc ở thuộc địa.

Cuộc đấu tranh chống lại chế độ nô lệ đáng kể nhất chính là Nội chiến Hoa Kỳ diễn ra từ năm 1861 đến 1865, giữa Chính phủ Liên bang và các tiểu bang phía nam. Sau khi Abraham Lincoln đắc cử trong cuộc bầu cử Tổng thống Hoa Kỳ năm 1860, 11 tiểu bang theo chế độ nô lệ ở miền Nam Hoa Kỳ đã tuyên bố ly khai khỏi Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ và lập ra Liên minh miền Nam trong khi 25 tiểu bang còn lại ủng hộ chính phủ Liên bang miền Bắc. Cuộc phân tranh Nam-Bắc – chủ yếu diễn ra tại các tiểu bang phía Nam – kéo dài 4 năm và chấm dứt khi quân miền Nam đầu hàng năm 1865 và chế độ nô lệ bị đặt ra ngoài vòng pháp luật trên toàn lãnh thổ Hoa Kỳ. Tuyên ngôn Giải phóng Nô lệ (Emancipation Proclamation) do Tổng thống Abraham Lincoln ban hành trong nội chiến, được công bố ngày 22 tháng 9 năm 1862, và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 1863, tuyên bố giải phóng nô lệ trong 10 tiểu bang ngoài vòng kiểm soát của Liên bang, với sự miễn trừ dành cho những khu vực trong hai tiểu bang thuộc Liên bang. Quân đội Liên bang càng tiến sâu về phía Nam càng có nhiều nô lệ được tự do cho đến khi hơn ba triệu nô lệ trong lãnh thổ Liên bang được giải phóng.

Lincoln nhận xét về bản Tuyên ngôn: ***“Chưa bao giờ trong đời tôi tin những gì tôi đang làm là đúng như khi tôi ký văn kiện này.”*** Bản tuyên ngôn không là một điều luật được thông qua bởi quốc hội, nhưng là một mệnh lệnh của tổng thống đã được trao quyền bởi địa vị của ông là "Tổng tư lệnh quân đội" dưới khoản II, chương 2 của Hiến pháp Hợp chúng quốc Hoa Kỳ. Tuy tuyên ngôn không trả tự do cho bất kỳ nô lệ nào trong các bang biên giới (Kentucky, Missouri, Maryland, Delaware, và Tây Virginia), hoặc bất kỳ bang phía nam nào điều hành bởi chính phủ miền Nam. Nhưng khi quân đội miền

Bắc chiến thắng miền Nam, hàng nghìn nô lệ được trả tự do mỗi ngày cho đến khi gần như hoàn toàn vào tháng 7 năm 1865. [30]

### **1.1.2. Khái niệm "Nô lệ"**

Theo định nghĩa của Từ điển Oxford, Nô lệ là:

- Một người bị sở hữu bởi người khác và buộc phải tuân thủ mệnh lệnh của người đó;
- Một người phải làm việc nặng nhọc mà không được trả công hoặc bù đắp xứng đáng;
- Một người bị phụ thuộc hoặc bị kiểm soát bởi cái gì đó.

Nhiều tổ chức quốc tế hoạt động trong lĩnh vực xóa bỏ chế độ nô lệ và các hình thức nô lệ hiện đại, cũng chia sẻ những quan niệm chung về nô lệ và chế độ nô lệ được định nghĩa trong các văn kiện pháp lý quốc tế có liên quan, bao gồm các Công ước của Liên hợp quốc. Chẳng hạn như LibertyAsia, đã đưa ra quan niệm về chế độ nô lệ như sau: "Nô lệ xảy ra khi một người bị lừa, bán hoặc bị cưỡng ép vào tình cảnh liên quan đến công việc và bị bóc lột nặng nề, được trả công rất ít hoặc không được trả công, hoặc có rất ít lựa chọn để trốn thoát do bị mắc nợ hoặc bị đe dọa dùng vũ lực." [27]

Trong pháp luật quốc tế, theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Công ước về nô lệ 1926 (được Hội Quốc Liên thông qua ngày 25/9/1926, có hiệu lực từ 09/3/1927) thì:

*"Nô lệ là địa vị hay tình trạng của một người mà bất kỳ hoặc mọi quyền lực gắn liền với quyền sở hữu đều được thực hiện đối với họ".*

Theo Điều 7 Công ước bổ sung về xóa bỏ chế độ nô lệ, buôn bán nô lệ, các thể chế và tập tục khác tương tự chế độ nô lệ 1956 (được thông qua ngày 07/9/1956, có hiệu lực từ 30/4/1975) thì định nghĩa như khoản 1 Điều 1 Công ước về nô lệ 1926 là để chỉ "chế độ nô lệ", còn nô lệ là "một người ở vào tình trạng hay địa vị như vậy".

Từ những quy định trên có thể thấy rằng Nô lệ là một tình trạng hay một người bị gắn với quyền sở hữu. Người nô lệ sẽ bị buộc phải làm việc cho chủ mà không được trả lương, bị tước tự do và không được bảo đảm các quyền con người thậm chí cả những nhu cầu cơ bản nhất như thức ăn, quần áo, chỗ ở họ cũng không được đảm bảo. Trong những xã hội tồn tại sự kỳ thị nghiêm trọng nhất, nô lệ chỉ được coi như "vật", một thứ tài sản có thể trao đổi, mua bán như đồ đạc, công cụ hay súc vật.

Các thể chế và tập tục tương tự chế độ nô lệ tồn tại và ảnh hưởng đến xã hội loài người cũng được quy định tại Điều 1 Công ước bổ sung về xóa bỏ chế độ nô lệ, buôn bán nô lệ, các thể chế và tập tục khác tương tự chế độ nô lệ, 1956 gồm có:

- Nô lệ gán nợ: là vị thế hay tình trạng nảy sinh từ cam kết của người mắc nợ lấy sự phục dịch của chính họ hoặc của một người phụ thuộc vào họ như là sự đảm bảo cho món nợ của họ với người khác, nếu giá trị của sự phục dịch đó, như được đánh giá hợp lý, không được sử dụng để thanh toán nợ, hoặc thời hạn và tính chất sự phục dịch đó không được giới hạn và xác định;

- Nông nô: là tình trạng hay địa vị của một tá điền mà theo luật, tập quán hay thỏa thuận, phải sống và lao động trên đất đai thuộc về người khác, và làm những công việc phục vụ nhất định cho người đó, cho dù được trả công hay không và không được tự do thay đổi địa vị của mình;

- Bất kỳ thể chế hay tập tục nào mà theo đó: Một phụ nữ bị hứa gả hay bị gả để thanh toán một khoản tiền hay hiện vật cho cha mẹ, người giám hộ, gia đình họ hay bất cứ cá nhân, nhóm người nào khác, mà người phụ nữ đó không có quyền từ chối; hoặc Chồng của một người phụ nữ, gia đình hay dòng tộc của người đó có quyền nhượng người phụ nữ đó cho người khác để lấy tiền hoặc hàng hóa hoặc những thứ khác; hoặc một phụ nữ khi chồng chết có thể bị buộc phải làm vợ thừa kế của người khác;

- Bất kỳ thể chế hay tập tục nào mà theo đó một đứa trẻ hay người dưới 18 tuổi bị bố mẹ đẻ hoặc người giám hộ hoặc cả hai giao cho một người khác, dù có nhận được sự đền bù hay không, nhằm lạm dụng đứa trẻ hoặc người dưới 18 tuổi đó hoặc nhằm bóc lột sức lao động của họ.

## **1.2. Các hình thức Nô lệ hiện đại**

### **1.2.1. Buôn bán người**

#### *1.2.1.1. Định nghĩa*

Buôn bán người là sự thực hành chế độ nô lệ hiện đại dựa vào việc tuyển chọn, chuyên chở, chứa chấp một hoặc nhiều người với mục đích chiếm đoạt, mại dâm, cưỡng bức lao động.

Theo Điều 3 Nghị định thư Palermo (Nghị định thư về phòng ngừa, trấn áp và trừng trị hành vi buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em bổ sung Công ước phòng, chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia của Liên hợp quốc quy định về hành vi mua bán người) quy định:

*"Buôn bán người có nghĩa là việc mua bán, vận chuyển, chuyển giao, chứa chấp và nhận người nhằm mục đích bóc lột bằng cách sử dụng hay đe dọa sử dụng vũ lực hay bằng các hình thức ép buộc, bắt cóc, gian lận, lừa gạt, hay lạm dụng quyền lực hoặc vị thế dễ bị tổn thương hay bằng việc đưa hay nhận tiền hay lợi nhuận để đạt được sự đồng ý của một người đang kiểm soát những người khác. Hành vi bóc lột sẽ bao gồm, ít nhất, việc bóc lột mại dâm những người khác hay những hình thức bóc lột tình dục khác, các hình thức lao động hay phục vụ cưỡng bức, nô lệ hay những hình thức tương tự nô lệ, khổ sai hoặc lấy các bộ phận cơ thể"*

Như vậy có ba thành tố cần thiết và có mối quan hệ tương quan không tách rời với nhau trong khái niệm buôn bán người đó là:

- Hành động: tuyển dụng, chuyên chở, chứa chấp...
- Công cụ: đe dọa sử dụng hoặc sử dụng vũ lực, lừa gạt hoặc sử dụng quyền lực để ép buộc nạn nhân...



- Mục đích: bóc lột nạn nhân

Theo báo cáo năm 2012 của Văn phòng Liên Hợp Quốc về ma túy và tội phạm (UNODC – United Nations Office on Drugs and Crime) thì: 58% nạn nhân - phần lớn là phụ nữ và trẻ em gái, bị bóc lột tình dục; 36% bị bóc lột sức lao động; 0,2% bị bán các cơ quan nội tạng; còn lại bị bán sau khi cưỡng hôn hoặc chưa xác định được mục đích[16; tr.36].

Bọn buôn người sử dụng nhiều thủ đoạn để lừa dối hoặc ép buộc nạn nhân, làm cho nạn nhân sợ hãi và biến họ thành nô lệ. Chúng cô lập nạn nhân khỏi gia đình và cộng đồng, hạn chế tối đa việc tiếp xúc của họ với những người xung quanh cũng như là giám sát và kiểm soát các hoạt động liên lạc của nạn nhân. Bọn chúng còn tịch thu các loại giấy tờ của nạn nhân như hộ chiếu, thị thực, giấy tờ tùy thân khác, kiểm soát tiền bạc; đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng vũ lực, đe dọa về tinh thần với nạn nhân và gia đình nạn nhân...

#### *1.2.1.2. Nguyên nhân*

Buôn bán người được xuất phát bởi nhiều nguyên nhân và chúng thường kết hợp với nhau. Những nguyên nhân này có thể được phân loại thành: nguyên nhân trực tiếp và nguyên nhân sâu xa hoặc có thể phân loại theo: nguyên nhân từ quốc gia, lãnh thổ xuất xứ, nguyên nhân từ quốc gia, lãnh thổ tiếp nhận và các nguyên nhân phổ quát.

Nguyên nhân trực tiếp liên quan đến những quyết định của cá nhân hay gia đình nạn nhân là do cuộc sống đói nghèo, bạo lực gia đình khiến họ luôn mong ước có cuộc sống tốt đẹp hơn, có việc làm và được hưởng các dịch vụ xã hội. Đồng thời mô hình kinh tế cung- cầu, nơi tồn tại các loại tệ nạn và tội phạm như khiêu dâm, mại dâm, lao động bất hợp pháp trong các nhà máy, hầm mỏ và mua bán các bộ phận cơ thể, luôn đòi hỏi ”nguồn cung” thì không quá ngạc nhiên khi nạn buôn bán người đang diễn ra ngày một nghiêm trọng.

Nguyên nhân sâu xa có liên quan đến nhân tố kinh tế xã hội như thất

nghiệp, thiếu cơ hội học tập, phân biệt đối xử và bất bình đẳng giới, hệ thống an sinh xã hội và pháp lý kém cũng như nền chính trị không được ổn định, tham nhũng... Ở cấp độ quốc tế, sự thất bại trong việc nhận dạng, khởi tố và kết án tội phạm buôn bán người cũng như những yếu kém trong hệ thống bảo vệ biên giới quốc tế và thiếu chứng cứ pháp lý là những tác nhân có lợi cho sự gia tăng của buôn bán người.

Nguyên nhân từ Quốc gia hoặc vùng lãnh thổ xuất xứ gồm có nghèo đói (đặc biệt là ở phụ nữ), thiếu ổn định chính trị, xã hội và kinh tế, thiếu triển vọng hợp lý và thực tế, các tình huống xung đột vũ trang và áp bức, bạo lực gia đình và sự tan rã của cấu trúc gia đình, phân biệt giới tính, thiếu tiếp cận với giáo dục và thông tin, HIV-AIDS...

Nguyên nhân từ quốc gia hoặc lãnh thổ tiếp nhận gồm có: Chi phí mà nhà tuyển dụng cần phải trả cho bảo trợ xã hội của người lao động làm việc thường xuyên sẽ cao hơn so với việc dùng lao động cưỡng bức; Nhu cầu ngày càng tăng cho lao động giá rẻ trong khai thác mỏ, xây dựng, nông nghiệp và công nghiệp; Sự gia tăng nhu cầu lao động trong ngành công nghiệp tình dục sinh lợi cao...

Các nguyên nhân phổ quát bao gồm các giới hạn và trở ngại đối với các kênh di cư hợp pháp tới các nước hay khu vực có nền kinh tế phát triển hơn; Sự thiếu nhận thức của công chúng về mức độ nguy hiểm của nạn buôn bán người; Tiềm năng lợi nhuận cao cho những người tham gia vào các hoạt động tội phạm; pháp luật về phòng chống buôn bán người thiếu hiệu quả; Nạn tham nhũng ở các nước xuất xứ, quá cảnh và nước đến do những người có khả năng hoặc chịu trách nhiệm chống buôn bán người gây ra...

### *1.2.1.3. Nạn nhân*

Theo báo cáo của Tổ chức lao động Quốc tế (ILO) ngày 28/11/2011 cho biết, hàng năm có khoảng 2,4 triệu người trên thế giới là nạn nhân của

bọn buôn người. Theo báo cáo toàn cầu của UNODC về buôn bán người năm 2012 thì phụ nữ chiếm khoảng 59% số nạn nhân được phát hiện; trẻ em chiếm khoảng 27% trong đó 17% là trẻ em gái và nạn nhân là đàn ông chiếm 14%. Tỷ lệ này ở các khu vực lại có sự thay đổi. Trong khi ở Châu Phi và Trung Đông, hầu hết nạn nhân là trẻ em (khoảng 68%) thì ở các khu vực khác nạn nhân chủ yếu là người lớn (Châu Âu và Trung Á là 84 %, Châu Mỹ là 73%, Nam Á, Đông Á và khu vực Thái Bình Dương là 61%). [16; tr.10]

Trong nhiều trường hợp, buôn bán người bắt đầu như là một cố gắng để cải thiện cuộc sống nhưng kết quả chúng luôn biến thành sự khai thác và lạm dụng nạn nhân. Những tồn tại xã hội và các quan niệm lạc hậu đã khiến không ít người trở thành đối tượng dễ bị tổn thương và làm mục tiêu của bọn tội phạm buôn bán người. Tuyên dụng và bóc lột một người dễ bị tổn thương sẽ dễ dàng và ít bị phát hiện hơn. Trong số đó, trẻ em là đối tượng dễ bị tổn thương nhất vì họ chưa phát triển toàn diện về cả thể chất và tinh thần cũng như chưa thể đưa ra những quyết định cho cuộc đời mình. Họ phải sống dựa vào những người giám hộ mà không phải lúc nào những người này cũng quan tâm đến tất cả lợi ích của họ. Thiếu kinh nghiệm sống, dễ dàng tin tưởng vào người khác nên trẻ em dễ bị bọn tội phạm lợi dụng. Phụ nữ, trên thực tế thường được xem là có ít quyền lực hơn đàn ông, phải chịu sự bất bình đẳng trong việc tiếp cận giáo dục và cơ hội việc làm, tiếp cận công bằng và kịp thời với hệ thống tư pháp cũng trở thành đối tượng dễ bị tổn thương. Ngoài ra, những người lao động nhập cư (thường là bất hợp pháp) cũng dễ bị lợi dụng do tình trạng không được bảo vệ bởi pháp luật của nước sở tại, bị cô lập bởi chính quyền và xã hội.

Từ năm 2007 đến 2010, nạn nhân thuộc 136 quốc tịch khác nhau đã được phát hiện tại 118 quốc gia trên toàn thế giới. Gần một nửa (khoảng 49%) số nạn nhân được phát hiện bị bán tới một nước trong cùng khu vực

địa lý; khoảng 24% bị buôn bán giữa các khu vực và khoảng 27% bị buôn bán trong nước.[16; tr.10]

Khoảng cách địa lý và khác biệt về kinh tế giữa quốc gia xuất xứ và quốc gia tiếp nhận đóng vai trò quan trọng trong việc tạo nên các tuyến buôn bán người.

### **1.2.2. Lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc**

#### **1.2.2.1. Định nghĩa**

Khoản 1 (Điều 2) của Công ước về Lao động cưỡng bức 1930 (Công ước số 29 của ILO) định nghĩa, ”*Lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc có nghĩa là mọi công việc hoặc dịch vụ mà một người bị ép buộc phải làm dưới sự đe dọa về bất kỳ hình phạt nào và bản thân người đó không tự nguyện làm*”.

Như vậy, theo Công ước số 29, một hoạt động lao động được coi là lao động cưỡng bức khi có sự hiện diện của cả 3 yếu tố sau đây:

- *Thứ nhất*, một người thực hiện một công việc hoặc dịch vụ cho người khác;
- *Thứ hai*, người này không tự nguyện thực hiện công việc hoặc dịch vụ đó. Trong một số trường hợp, nhiều nạn nhân rơi vào tình trạng bị cưỡng bức lao động do bị lừa dối sau đó mới khám phá ra thì họ đã không thể rút lại sự chấp thuận của mình (Xem hộp 1). Họ không thể từ bỏ công việc bởi những ràng buộc pháp lý, hoặc bị cưỡng bức về thể chất và tâm lý.

- *Thứ ba*, người thực hiện công việc hoặc dịch vụ đó bị đe dọa sẽ chịu một hình phạt nào đó nếu không tiến hành công việc hoặc dịch vụ đó. Mối đe dọa về hình phạt có thể dưới nhiều hình thức khác nhau mà cực đoan nhất là các hình thức bạo lực thể chất hoặc giam giữ, hoặc thậm chí đe dọa đến tính mạng của nạn nhân và những người liên quan đến họ. Bên cạnh đó, các đe dọa tinh vi hơn mang tính chất tâm lý có thể xảy ra đó là: tố cáo nạn nhân đến cảnh sát hoặc cơ quan di trú khi tình trạng làm việc của họ là bất hợp pháp; tố cáo đến cộng đồng trong trường hợp các cô gái bị buộc phải làm gái mại dâm

ở các thành phố xa xôi. Hình phạt có thể mang tính chất tài chính bao gồm cả trừng phạt kinh tế liên quan đến các khoản nợ, không thanh toán tiền lương hoặc đe dọa sa thải nếu công nhân từ chối làm thêm giờ mà số giờ vượt quá vi phạm hợp đồng hoặc vi phạm pháp luật. Người sử dụng lao động đôi khi yêu cầu người lao động đưa ra các giấy tờ tùy thân hoặc đe dọa tịch thu các giấy tờ đó để cưỡng bức lao động.

*Hộp 1. Ví dụ về lao động cưỡng bức do bị lừa dối*

*Zakir đã bị bán từ Bihar tới Mumbai bởi người dì. Mẹ của anh được báo là anh sẽ được học trong một trường tốt tại Mumbai. Sau khi tới Mumbai anh ấy mới phát hiện ra mình bị bắt làm việc tại nhà máy dệt sợi zari, không hề có cơ hội học hành. Hai năm sau, anh ta làm việc 16 tiếng một ngày, khi phạm lỗi anh ấy bị ngược đãi, đánh đập và lăng mạ. Hiện anh ta đang sống tại trại tị nạn – anh tới đó khi mới 14 tuổi.[28]*

Công ước số 29 cũng đưa ra các trường hợp loại trừ tại Khoản 2 Điều 2 gồm có:

- Mọi công việc hoặc dịch vụ buộc phải làm theo các đạo luật về nghĩa vụ quân sự bắt buộc và trong những công việc có tính chất quân sự thuần túy;
- Mọi công việc hoặc dịch vụ thuộc những nghĩa vụ công dân bình thường của các công dân trong một nước tự quản hoàn toàn;
- Mọi công việc hoặc dịch vụ mà một người buộc phải làm do một quyết định của tòa án, với điều kiện là công việc hoặc dịch vụ đó phải được tiến hành dưới sự giám sát và kiểm tra của những cơ quan công quyền, và người đó không bị chuyển nhượng hoặc bị đặt dưới quyền sử dụng của những tư nhân, công ty hoặc hiệp hội tư nhân;
- Mọi công việc hoặc dịch vụ buộc phải làm trong những trường

*hợp khẩn cấp, nghĩa là trong những trường hợp có chiến tranh, xảy ra tai họa hoặc có nguy cơ xảy ra tai họa như cháy, lụt, đói, động đất, dịch bệnh dữ dội của người và gia súc, sự xâm hại của thú vật, côn trùng hoặc ký sinh trùng, và nói chung là mọi tình thế nguy hiểm cho đời sống hoặc cho sự bình yên của toàn thể hoặc một phần dân cư;*

*- Những công việc của cộng đồng địa phương vì lợi ích trực tiếp của cộng đồng và do những thành viên của cộng đồng đó thực hiện, và vì vậy có thể coi như là những nghĩa vụ công dân bình thường của các thành viên cộng đồng, với điều kiện là những thành viên trong cộng đồng đó hoặc những người đại diện trực tiếp của họ có quyền được tham khảo ý kiến về sự cần thiết của những công việc ấy.*

Lao động cưỡng bức có thể xảy ra tại cơ quan Nhà nước và cả các doanh nghiệp tư nhân. Khái niệm về lao động cưỡng bức là khá rộng, bao gồm một loạt các hành vi cưỡng bức lao động, xảy ra trong tất cả các loại hoạt động kinh tế và ở tất cả các nơi trên thế giới. Một tình huống lao động cưỡng bức được xác định bởi bản chất mối quan hệ giữa một người với chủ sử dụng lao động và không phụ thuộc vào loại hành động được thực hiện hay mức độ khó khăn hoặc nguy hiểm của công việc, cũng không phụ thuộc vào tính hợp pháp hay bất hợp pháp theo quy định của pháp luật quốc gia. Một công việc không cần phải được công nhận như là một hoạt động kinh tế chính thức mới bị gọi là lao động cưỡng bức. Ví dụ, một người phụ nữ bị buộc phải hành nghề mại dâm là một tình huống lao động cưỡng bức bởi bản chất không tự nguyện và cô phải làm việc dưới sự đe dọa chứ không phải do tính hợp pháp hay bất hợp pháp của công việc làm mại dâm. Hay trường hợp một trẻ em hoặc một người lớn bị buộc phải đi ăn xin thì đó cũng là lao động cưỡng bức.

#### *1.2.2.2. Nguyên nhân*

Nguồn gốc tình trạng cưỡng bức lao động vẫn còn tồn tại vì một số lý do cơ bản sau:

- Mong muốn tối đa hóa lợi nhuận, trong điều kiện người lao động rơi vào tình trạng yếu thế, một số người sử dụng lao động tìm các thủ đoạn buộc người lao động phục vụ theo ý muốn của mình mà không có sự tự nguyện thực sự của người lao động;
- Sự phân hóa giàu nghèo của một số người giàu để duy trì sự tồn tại của mình;
- Những lỏng lẻo của hệ thống pháp luật về bảo vệ quyền lợi con người, nhất là các quy định về việc xóa bỏ bắt công trong quan hệ lao động;
- Năng lực tuyên truyền và thực thi pháp luật của các cơ quan chức năng ở các quốc gia, các vùng lãnh thổ không đồng đều;
- Ý thức tuân thủ pháp luật của người sử dụng lao động chưa cao;
- Nhận thức pháp luật của người lao động còn thấp.

#### *1.2.2.3. Nạn nhân*

Tổ chức lao động quốc tế ILO ước tính có khoảng 20,9 triệu người là nạn nhân của lao động cưỡng bức trên toàn thế giới, những người bị mắc kẹt với những công việc mà họ bị ép buộc hoặc lừa dối phải làm và không thể thoát ra được. Trong đó có khoảng 18,7 triệu người (90%) bị khai thác trong nền kinh tế tư nhân (cá nhân hoặc doanh nghiệp); 4,5 triệu người (22%) là nạn nhân của việc khai thác tình dục và 14,2 triệu người (68%) là nạn nhân của việc khai thác kinh tế (xây dựng, nông nghiệp, sản xuất, giúp việc gia đình...). Số còn lại khoảng 2,2 triệu người (10%) bị khai thác do Nhà nước áp dụng các hình thức cưỡng bức lao động với tù nhân hoặc dân thường bị ép làm việc cho quân đội hoặc phiến quân vũ trang.

Phụ nữ và trẻ em gái chiếm phần lớn hơn trong tổng số nạn nhân với 11,4 triệu (55%) so với 9,5 triệu (45%) đàn ông và trẻ em trai. Mặt khác người lớn bị ảnh hưởng nhiều hơn so với trẻ em với 15,4 triệu (74%) nạn nhân là từ 18 tuổi trở lên. Từ năm 2005 và 2009, ILO ước tính rằng lợi nhuận

hàng năm từ cưỡng bức lao động ít nhất là 32 tỷ USD và nạn nhân của lao động cưỡng bức bị tước đi ít nhất 21 tỷ USD mỗi năm cho tiền lương chưa được thanh toán và phí tuyển dụng bất hợp pháp.

Đối với các khu vực, nơi có tỷ lệ lao động cưỡng bức cao nhất trên thế giới là Trung và Đông Âu với tỉ lệ 4,2/1000 (người). Tiếp đến là Châu Phi với 4,0/1000, Trung Đông là 3,4/1000, Châu Á Thái Bình Dương là 3,3/1000, Mỹ La Tinh là 3,1/1000. Tuy nhiên, nếu tính theo trị số tuyệt đối thì Châu Á Thái Bình Dương lại đang chiếm số lượng cao nhất với 11,7 triệu (56%) nạn nhân, Châu Phi với 3,7 triệu (18%) nạn nhân, Mỹ La Tinh với 1,8 triệu (9%)...

Có 9,1 triệu (44%) nạn nhân đã di chuyển qua biên giới trong khi 56% còn lại bị cưỡng bức lao động ngay tại nơi họ sinh ra hoặc cư trú[17]. Di chuyển qua biên giới có liên quan chặt chẽ với khai thác tình dục trong khi những người bị cưỡng bức lao động vì mục đích kinh tế hoặc bị khai thác bởi các yếu tố có liên quan đến Nhà nước thường không đi khỏi địa phương.

Một số dạng lao động thường xuyên trở thành nạn nhân bị cưỡng bức lao động có thể kể đến là: lao động giúp việc gia đình, lao động tình dục, lao động gán nợ.

**Lao động giúp việc gia đình** là lĩnh vực thường xuyên được trích dẫn trong các vụ lao động cưỡng bức và hầu hết các nạn nhân là phụ nữ và lao động nhập cư. Cưỡng bức lao động đối với người giúp việc gia đình nhập cư là rất phổ biến và có nhiều dạng khác nhau. Ở một số quốc gia Trung Đông, hình thức tài trợ cá nhân (kafala) cho lao động nước ngoài đã giữ lại thị thực của những người này. Kết quả là sự phụ thuộc đã khuyến khích việc lạm dụng. Ở Châu Mỹ Latin, người giúp việc gia đình bị đối xử tàn tệ hơn do mô hình phân biệt đối xử. Hoạt động phi đạo đức và bất hợp pháp của các đơn vị tư nhân trong việc tuyển dụng và đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài ở khu vực Đông Nam Á và các khu vực khác cũng tạo điều kiện cho lao động cưỡng bức xảy ra.



Nguyên nhân khiến cho lao động giúp việc gia đình trở thành đối tượng dễ bị tổn thương và có thể bị lạm dụng nghiêm trọng là do họ không được bảo vệ đầy đủ hoặc không được công nhận theo các khuôn khổ pháp lý; thiếu khả năng được bảo đảm bằng hợp đồng; không có tổ chức đại diện hiệu quả; Ít có cơ hội tiếp cận các dịch vụ công cộng, an sinh xã hội, giáo dục và thông tin; bị phụ thuộc vào thái độ của cơ quan công quyền. Lao động giúp việc gia đình sống tại gia đặc biệt dễ bị bóc lột bởi họ thường được trả tiền cố định theo tuần hoặc tháng bất kể số giờ làm việc. Trên thực tế, điều đó nghĩa là người giúp việc phải làm việc bất cứ lúc nào người thuê lao động cần.

Theo ước tính gần đây nhất của ILO (năm 2010), thế giới hiện có khoảng 52,6 triệu người làm giúp việc gia đình, trong đó phụ nữ chiếm 83%, khu vực Châu Á chiếm 41% và khu vực Mỹ Latinh chiếm 37%. Hơn một nửa lao động giúp việc gia đình không có giới hạn về giờ làm việc hàng tuần theo luật định, hơn 40% không được trả lương tối thiểu, hơn 30% không có quyền nghỉ thai sản [15].

Xét từ góc độ quyền con người nói chung cũng như quyền phụ nữ và quyền trẻ em nói riêng, thực tiễn này có tác động tiêu cực đến sự thụ hưởng các quyền con người cũng như là sự chối bỏ, tước đi các quyền con người cơ bản, đặc biệt của phụ nữ và trẻ em. Điều này cũng trái với những quy định của pháp luật quốc tế nói chung và luật nhân quyền quốc tế nói riêng.

### **Lao động tình dục**

Theo Quy chế Rome (Điều 7 khoản 2, điểm c) thì nô lệ tình dục có nghĩa là việc thực hiện sở hữu thân thể gắn với hoạt động tình dục với hơn một người. Nó bao gồm các hành vi vi phạm lặp đi lặp lại hoặc lạm dụng tình dục hoặc ép buộc các nạn nhân để cung cấp các dịch vụ tình dục cũng như hiếp dâm, cưỡng dâm... Quy chế Rome định nghĩa của chế độ nô lệ tình dục bao gồm cả các tình huống hoàn cảnh nơi người ta buộc phải thực hiện các

việc hôn nhân trong nước, nô lệ hay lao động cưỡng bức liên quan đến hoạt động tình dục, cũng như buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em.

Nô lệ tình dục hay nói rộng ra là chế độ nô lệ tình dục là việc cưỡng bức một cách có tổ chức của những cá nhân, tổ chức này đối với những người khác tham gia thực hiện những hành vi tình dục ở nhiều góc độ khác nhau trái với ý chí và ý muốn của họ. Nô lệ tình dục là những người có thân phận bị lệ thuộc như một nô lệ và thường xuyên bị cưỡng ép tình dục hoặc buộc phải thực hiện các hoạt động mại dâm. Việc chống lại chế độ nô lệ tình dục cũng như giải thoát cho các nô lệ tình dục là sự quan tâm của cả cộng đồng quốc tế, nhất là liên quan đến các quyền của phụ nữ và của trẻ em gái. Nô lệ tình dục có hình thức rất đa dạng, phong phú và ngày nay có nhiều hình thức trá hình khác nhau. Buôn bán người với mục đích bóc lột tình dục là nguyên nhân chính của chế độ nô lệ tình dục thời hiện đại (Xem hộp 2).

*Hộp 2. Ví dụ về buôn bán người cho mục đích bóc lột tình dục[28]*

*Anna, đến từ vùng đất nghèo của Manila, Philippines. Lúc 18 tuổi, sau khi tốt nghiệp trung học, cô tìm được một vài công việc tại địa phương. Người hàng xóm của dì của Anna đã vẽ ra một viễn cảnh để cải thiện cuộc sống gia đình bằng công việc hầu bàn tại nước ngoài. Cô được bảo đảm chăm sóc bởi người anh họ của người hàng xóm và Visa sẽ được lo đầy đủ. Trong vòng 24 giờ sau khi tới Singapore, Anna đã bị cưỡng hiếp bởi người khách đầu tiên: lúc đó cô vẫn còn là con gái.*

*Pramila, từ Nepal, năm 17 tuổi khi một người phụ nữ đề nghị chị của cô một công việc tại khách sạn tại Nepalgunj, Pramila đã không biết chị của cô bị bán tới một nhà chứa tại Punchedo. Một vài tháng sau, tên buôn người trở lại làng bảo rằng chị của cô rất tốt và kêu cô nên đi theo. Vì mong muốn gặp lại chị và cũng muốn cải thiện cuộc sống, Pramila đã đồng ý. Và cô cũng bị đưa tới nhà chứa tại Punchedo nơi cô đã gặp lại chị mình và biết rằng những điều này không nên xảy ra. Khi Pramila từ chối tiếp khách, cô đã bị*

*mụ chủ chứa đánh đập. Sau đó cô bị trói vào giường 7 ngày và cho 8 người khách thay nhau cưỡng hiếp.*

*Ning, từ Thái Lan, đến Úc năm 13 tuổi với ý định làm một công việc của vú em. Cuối cùng cô bị đưa vào nhà chứa và bị ép tiếp khách. Cô được giải cứu sau 10 ngày bởi cảnh sát, tuy nhiên, cô cũng đã bị khoảng 100 người cưỡng hiếp.*

### **Lao động gán nợ**

Công ước bổ sung về xóa bỏ chế độ nô lệ, buôn bán nô lệ, các thể chế và tập tục tương tự chế độ nô lệ 1956 xác định lao động gán nợ là một thực hành tương tự chế độ nô lệ và yêu cầu các quốc gia cần có biện pháp để bãi bỏ hoàn toàn càng nhanh càng tốt. Trong trường hợp này, người lao động chấp nhận khoản nợ với bất cứ lý do gì và sau đó trả lại bằng cách làm việc, các biện pháp bảo đảm thường không tồn tại, các điều kiện làm việc không được xác định rõ ràng để sau đó, chủ nợ có thể buộc người lao động làm việc nhiều giờ một ngày, 7 ngày một tuần hoặc không có tiền lương. Chủ nợ cũng có thể tự ý điều chỉnh lãi suất, áp đặt chi phí cao cho thực phẩm, chỗ ở hoặc trừ tiền công bằng cách gán cho họ những lỗi sai...

#### *Hộp 3. Ví dụ về lao động gán nợ [28]*

*Min Aung đã nhận được 3USD một ngày tại Myanmar. Không thể lo cho gia đình, anh ấy đã được giới thiệu cho một công ty môi giới việc làm bởi một nhà sư trong làng. Anh ấy trả tiền cho công ty đó để đưa anh và người vợ đang mang bầu tới Thái Lan. Họ đã bị bắt lột tằm 19 tiếng một ngày, 7 ngày một tuần. Sau một tháng, anh ta đòi tiền công thì được bảo rằng anh ấy đang nợ ngược họ. Anh ấy đã rơi vào tình trạng bị ép nợ. Sau 2 năm bị trói buộc trong hoàn cảnh đó, Min Aung và vợ đã được giải cứu bởi cảnh sát: 800 đàn ông, phụ nữ và trẻ em cũng được giải thoát.*

### ***1.2.3. Lao động trẻ em và các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất***

#### ***1.2.3.1. Định nghĩa***

Lao động trẻ em là một vấn đề rộng lớn và phức tạp đã tồn tại từ lâu trong xã hội loài người. Trong pháp luật quốc tế, khái niệm “trẻ em” chỉ những người dưới 18 tuổi, nhưng quốc gia có thể quy định thấp hơn (Điều 1, Công ước Quyền trẻ em – CRC 1989). Ở Việt Nam, theo Điều 1 Luật Bảo vệ, Chăm sóc, Giáo dục trẻ em 2004, thì khái niệm “trẻ em” là chỉ những người dưới 16 tuổi. Tuy vậy, luật pháp Việt Nam cũng có những quy định về vấn đề việc làm và lao động của những người trong độ tuổi từ 16 đến dưới 18, được gọi là những người chưa thành niên.

Không phải tất cả các công việc trẻ em làm đều được coi là “lao động trẻ em” và cần phải xoá bỏ. Trẻ em hoặc người chưa thành niên có thể tham gia làm những công việc không ảnh hưởng xấu đến sức khoẻ và sự phát triển hay đến việc học tập của các em, ví dụ như: giúp đỡ cha mẹ làm việc nhà, làm kinh tế gia đình, làm việc ngoài giờ học và khi nghỉ hè. Những công việc này có thể có ích cho quá trình phát triển của các em, giúp các em có được kỹ năng và kinh nghiệm làm việc, và đóng góp vào thu nhập của gia đình các em. Những công việc này không được coi là “lao động trẻ em”. Cộng đồng quốc tế định nghĩa “lao động trẻ em” dựa trên những hậu quả mà nó gây ra với trẻ, theo đó, *”lao động trẻ em bao gồm tất cả những công việc nguy hiểm và gây hại cho trẻ em về mặt tinh thần, thể chất, xã hội hay đạo đức và cản trở việc học tập của trẻ em do lấy đi của các em cơ hội học tập, buộc các em phải nghỉ học sớm hoặc buộc các em phải kết hợp việc học với làm việc nặng nhọc và/hoặc trong nhiều giờ.”*[1].

Theo Công ước 138 về tuổi lao động tối thiểu 1973 của ILO thì tuổi tối thiểu lao động được quy định trong pháp luật quốc gia không được dưới 15 tuổi hoặc không thấp hơn độ tuổi giáo dục bắt buộc. Đối với những công việc

hoặc hoạt động có hại cho sức khỏe, an toàn hoặc nhân phẩm của trẻ em thì tuổi tối thiểu không thể dưới 18 tuổi. Trên thực tế, phần lớn trẻ em trên thế giới tham gia làm việc như giúp gia đình ở nhà, ngoài đồng, làm nghề thủ công... Tuy nhiên, nhiều trẻ em phải tham gia vào các công việc không phù hợp tâm sinh lý lứa tuổi. Cũng cần phân biệt giữa hai khái niệm “lao động trẻ em” và “sự tham gia làm việc của trẻ em”.

- Sự tham gia làm việc của trẻ em không gây ra những ảnh hưởng tiêu cực lên sự phát triển của trẻ em vì đó là những việc làm tự nguyện hoặc một hoạt động phi lợi nhuận hay những công việc trong hộ gia đình. Đồng thời nó cũng mở ra cơ hội trong cuộc sống và tạo cho trẻ em những kinh nghiệm mới mẻ. Đó là những công việc được người lớn chăm sóc và giám sát, thời gian làm việc hạn chế, không cản trở trẻ em đến trường, vui chơi và nghỉ ngơi, nơi làm việc an toàn và không độc hại cho sức khỏe...

- Trái lại, lao động trẻ em đi theo hướng lợi nhuận, công việc quá sức, quá nặng nhọc, liên tục nhiều giờ, bị hạn chế hoặc không có thời gian đi học, vui chơi và nghỉ ngơi. Trẻ em lao động dưới sự giám sát của những người lớn lạm dụng, nơi làm việc độc hại, ảnh hưởng đến sức khỏe...

Do chưa phát triển đầy đủ về thể chất và tâm lý, trẻ em lao động sớm dễ bị tổn thương, dễ bị bóc lột và lạm dụng. Trong số đó, có những em dễ bị tổn thương, bị lạm dụng và bóc lột hơn như trẻ em tuổi nhỏ, trẻ em gái, trẻ em đường phố, trẻ em tàn tật, trẻ em mồ côi, trẻ em là người thiểu số hay bản địa, trẻ em là con cái những người nhập cư. Nguyên nhân của vấn đề này xuất phát từ nhiều phía, đó là sự nghèo đói, hoàn cảnh gia đình khó khăn, thiếu sự quan tâm, chăm sóc của người thân. Nếu không được bảo vệ, các em dễ bị đẩy vào tình trạng thất học, thất nghiệp, làm việc sớm trong các môi trường độc hại, nguy hiểm, không đảm bảo an toàn dễ dẫn đến khuyết tật, sa ngã vào các tệ nạn xã hội, bị lôi kéo, lừa bán... [14]

Theo ILO, thế giới có khoảng hơn 200 triệu lao động trẻ em trong đó có khoảng 115 triệu em phải làm các công việc nguy hại. Vùng có số lượng trẻ em tham gia lao động nhiều nhất là tiểu vùng sa mạc Sahara của Châu Phi, cứ 4 trẻ tham gia hoạt động kinh tế ở đây thì có một trẻ bị xem là lao động trẻ em.[1] Nhiều trẻ em tại các quốc gia đang phát triển bị buộc phải đi làm để kiếm đồng lương ít ỏi, thay vì cắp sách đến trường. Ấn Độ đứng đầu trong danh sách này, với trẻ em được sử dụng để chế tạo ra hàng chục sản phẩm như gạch, pháo hoa, giày dép, thảm,... Lao động trẻ em tại Băng-la-đét tham gia sản xuất 14 loại hàng hóa, trong đó có giày dép, gạch, đồ da,... Tại Phi-líp-pin, lao động trẻ em chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp hoặc thời trang. [33]

Những hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất được tất cả các nước trên thế giới cùng các tổ chức quốc tế nhất trí và được quy định trong Điều 3 Công ước số 182 của ILO gồm:

- Tất cả các hình thức nô lệ hay tương tự nô lệ như buôn bán trẻ em, gán nợ và cầm cố, lao động cưỡng bức, bao gồm cả tuyển mộ cưỡng bức hay bắt buộc trẻ em để sử dụng trong xung đột vũ trang.

- Sử dụng, dẫn dắt hoặc dụ dỗ trẻ em vào mại dâm, sản xuất văn hóa phẩm khiêu dâm hoặc biểu diễn khiêu dâm.

- Sử dụng, dẫn dắt hoặc dụ dỗ trẻ em vào các hoạt động bất hợp pháp, đặc biệt cho việc sản xuất và buôn bán ma túy như đã xác định trong các điều ước quốc tế liên quan.

- Những công việc mà tính chất hoặc hoàn cảnh của chúng khi tiến hành có thể xâm hại đến sức khỏe, sự an toàn và đạo đức của trẻ em.

Các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất theo nhóm đầu tiên đã bao trùm nội dung của các văn kiện pháp lý quốc tế về xóa bỏ chế độ nô lệ hay tương tự nô lệ. Các hình thức ở nhóm thứ hai bao trùm nội dung của các văn kiện pháp lý quốc tế về buôn bán người và mục đích mại dâm, sản xuất văn

hóa phẩm khiêu dâm và chống tội phạm xuyên quốc gia. Liên quan đến các công việc ở các nhóm còn lại, Công ước 182 quy định sẽ do các quốc gia thành viên xác định trên cơ sở tham vấn với các tổ chức của người lao động và người sử dụng lao động, cũng như trên cơ sở tham chiếu với các quy định ở đoạn 3,4 Khuyến nghị số 190 của ILO. Cụ thể các quốc gia cần xem xét các yếu tố sau:

- Những công việc khiến trẻ em lâm vào tình trạng dễ bị lạm dụng về thể chất, tâm lý hoặc tình dục;

- Những công việc trong lòng đất, dưới mặt nước, ở độ cao nguy hiểm hoặc trong không gian tù hãm;

- Những công việc sử dụng các loại máy móc, thiết bị, dụng cụ nguy hiểm hoặc liên quan đến điều khiển thủ công hay vận chuyển hàng hóa nặng;

- Những công việc trong môi trường có hại cho sức khỏe, ví dụ như để trẻ em tiếp xúc trực tiếp với các chất, hóa chất và các quy trình độc hại hay nhiệt độ, mức độ tiếng ồn hoặc độ rung ảnh hưởng đến sức khỏe của trẻ em;

- Những công việc trong điều kiện đặc biệt khó khăn như làm việc nhiều giờ liền, làm việc ban đêm, hoặc công việc khiến trẻ em bị giam hãm một cách vô lý trong các nhà xưởng của người sử dụng lao động.

#### *1.2.3.2. Nguyên nhân*

Tình trạng lao động trẻ em có nguồn gốc từ một số nguyên nhân sau đây:

- *Nguyên nhân xã hội*: xuất phát từ quan niệm truyền thống cho rằng, trẻ em phải tham gia làm việc để phát triển về mọi mặt, hoặc để kế thừa nghề nghiệp của ông bà. Do đó, nhiều gia đình khuyến khích hoặc buộc trẻ em phải tham gia lao động sớm và làm cả những công việc nặng nhọc, độc hại.

- *Nguyên nhân kinh tế*: xuất phát từ hoàn cảnh gia đình các em nghèo đói, nên phải ưu tiên cho việc kiếm sống và mọi thành viên trong gia đình, trong đó có trẻ em, cũng được huy động vào việc này. Theo các chuyên gia

Liên hợp quốc, nghèo đói là nguyên nhân chủ yếu đẩy trẻ em vào tay những chủ buôn bán lao động trẻ em trái phép. Ngoài số trẻ bị lừa bán và buộc phải lao động, thực tế, vì nghèo đói, nhiều cha mẹ đã bán con cái của mình vào các cơ sở sản xuất để trang trải những khoản nợ hoặc cải thiện tình hình tài chính. Do đó, ngoài lao động để nuôi sống bản thân, nhiều em trong số đó buộc phải làm việc để nuôi sống gia đình. Chuyên gia bảo vệ trẻ em thuộc Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF), bà Xu-đa Mu-ra-li (Sudha Murali) cho biết: *“Các em bé đáng thương này không những không được bố mẹ nuôi dạy yêu chiều, mà còn phải lao động để trang trải các món nợ cho gia đình, phần lớn là các món nợ của bố mẹ chúng”*. [33]

- Nguyên nhân nhận thức: xuất phát từ nhận thức hạn chế của các chủ thể nghĩa vụ chịu trách nhiệm tôn trọng, bảo vệ và thực hiện quyền trẻ em, cũng như của các chủ thể có liên đới nói chung (trong đó đáng lưu ý là doanh nghiệp, người sử dụng lao động, gia đình, nhà trường, và xã hội), và chủ thể nắm giữ và thụ hưởng quyền (chính trẻ em). Sự thờ ơ và thiếu trách nhiệm của các chủ thể thực hiện quyền cùng với hiểu biết hạn chế về quyền con người nói chung và quyền trẻ em nói riêng, là những nguyên nhân chính về mặt nhận thức đã làm gia tăng sự vi phạm các quyền trẻ em cũng như của tình trạng lao động trẻ em.

- Bên cạnh đó, nhiều chủ doanh nghiệp nhận thấy những lợi ích kinh tế của việc sử dụng lao động trẻ em. Họ có thể trả cho trẻ em tiền công thấp, mặc dù công việc trẻ em làm ngang bằng với công việc của người lớn. Thêm nữa, trẻ em cũng dễ bảo, dễ sai khiến, dễ lạm dụng sức lao động. Trẻ em thường là người không hiểu biết, không nhận thức rõ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình, ít phản nản, yếu sách và ít khi kết thành hiệp hội, nên chủ sử dụng lao động trẻ em không phải lo đối phó với những yêu cầu hoặc các cuộc đấu tranh của các tổ chức công đoàn đòi tăng lương, cải thiện điều kiện làm



việc. Mặt khác, xuất phát từ sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế của quốc gia, mà biểu hiện là quá trình thương mại hóa, tư nhân hóa, toàn cầu hóa có nhu cầu lớn về lao động, dẫn tới việc bóc lột sức lao động trẻ em. Trong các quốc gia đang phát triển, quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa kéo theo tình trạng mất đất, thiếu tư liệu sản xuất buộc nhiều người, cả người lớn và trẻ em phải di cư, phải làm đủ nghề để đáp ứng nhu cầu của bản thân, gia đình và vì vậy, hiện tượng lao động trẻ em lại xuất hiện.

- Sự thiếu vắng các quy định của pháp luật để điều chỉnh tình trạng lao động trẻ em. Pháp luật nhiều nước chưa điều chỉnh các quan hệ lao động trong khu vực phi chính thức đã dẫn tới tình trạng lao động trẻ em ở khu vực này trở thành một vấn đề xã hội bức xúc. Ngoài ra, nếu một hệ thống pháp luật đầy đủ, phù hợp nhưng không được triển khai hay triển khai kém hiệu quả thì tình trạng lao động trẻ em vẫn xảy ra.

#### *1.2.3.3. Nạn nhân*

Hiện nay, tổ chức ILO đi tiên phong trong việc đưa ra các thống kê về tình hình lao động trẻ em trên thế giới. Năm 2002, ILO đưa ra Báo cáo toàn cầu đầu tiên về lao động trẻ em; báo cáo này được thực hiện bốn năm một lần. Dưới đây là một số con số và thực tế đáng lưu ý được nêu lên trong các báo cáo toàn cầu về lao động trẻ em của ILO:[1]

- Báo cáo năm 2002: Trên thế giới có khoảng 246 triệu lao động trẻ em, trong đó có 171 triệu em làm các công việc nguy hại; Trong số đó, số lượng trẻ em tham gia làm việc từ dưới 10 tuổi là 73 triệu em; Số lượng trẻ em làm việc từ độ tuổi 14 tuổi trở xuống có nhiều nhất ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương, khoảng 127 triệu em; Không có quốc gia nào không có lao động trẻ em: ở các nước phát triển có khoảng 2,5 triệu lao động trẻ em; ở các quốc gia đang chuyển đổi nền kinh tế cũng có con số tương đương; Hằng năm, có khoảng 20.000 trẻ em chết trong các tai nạn lao động; Hầu

hết các em làm việc trong khu vực kinh tế phi chính thức, nơi các em không nhận được sự bảo hộ của pháp luật: 70% làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp, đánh bắt cá hoặc lâm sản 8% làm việc trong các công xưởng/xí nghiệp, 8% làm việc trong các nhà hàng, khách sạn, các dịch vụ bán buôn bán lẻ, 7% lao động trẻ em làm các công việc nhà, việc xã hội, cộng đồng, v.v. 8,4 triệu trẻ em làm nô lệ, bị buôn bán, gán nợ, tham gia vào các hoạt động mại dâm, khiêu dâm hoặc các hoạt động bất hợp pháp khác. Trong số đó, số lượng trẻ em bị buôn bán là 1,2 triệu em.

- Báo cáo năm 2006: Số lượng lao động trẻ em toàn cầu vào khoảng 218 triệu em (giảm 11% so với báo cáo năm 2002 là 246 triệu em); Số lượng trẻ em làm công việc nguy hại giảm 26%, từ 171 triệu xuống còn 126 triệu em; Khu vực hạ sa mạc Sahara – Châu Phi có tỷ lệ trẻ em tham gia hoạt động kinh tế cao nhất trên thế giới, khoảng 50 triệu em; Tại khu vực Châu Á – Thái Bình Dương, số lượng lao động trẻ em ở độ tuổi 14 trở xuống giảm 5 triệu em so với con số năm 2002; 70% số trẻ em làm việc làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp, 22% trong lĩnh vực dịch vụ và 9% trong các ngành công nghiệp như khai khoáng hầm mỏ, xây dựng và trong các nhà máy xí nghiệp.

- Báo cáo năm 2010: Xét trên phạm vi toàn cầu, mặc dù lao động trẻ em có xu hướng giảm, song tốc độ giảm đang chậm lại; Hiện vẫn còn 215 triệu đối tượng lao động trẻ em, trong đó có 115 triệu em phải làm các công việc nguy hại. Lao động trẻ em có xu hướng giảm ở các khu vực châu Á – Thái Bình Dương, châu Mỹ La-tinh và vùng Ca-ri-bê, song có xu hướng tăng ở tiểu vùng sa mạc Sa-ha-ra của châu Phi. Đây là vùng có tỷ lệ trẻ em tham gia hoạt động kinh tế cao nhất, cứ một trong bốn trẻ em tham gia hoạt động kinh tế bị xếp vào nhóm lao động trẻ em. Số lượng trẻ em gái là đối tượng của lao động trẻ em giảm đáng kể, tuy nhiên, số lượng trẻ em nam trong độ tuổi 15-17 là đối tượng của lao động trẻ em có xu hướng tăng lên một cách đáng

báo động. Hầu hết lao động trẻ em làm việc trong khu vực nông nghiệp (60%). Chỉ có 1/5 số lao động trẻ em được trả lương, đa số lao động trẻ em làm việc dưới dạng lao động trong gia đình không được tính thành tiền công.

Các báo cáo toàn cầu về lao động trẻ em của ILO đã cho thấy rằng trong thập kỷ vừa qua, các nỗ lực xoá bỏ lao động trẻ em đã có những diễn biến tích cực như trong giai đoạn 2000 - 2004. Theo ILO, một trong các nguyên nhân mang lại thành công đó là có sự cam kết quốc tế mạnh mẽ của các quốc gia đối với việc xoá bỏ lao động trẻ em, thể hiện ở số lượng ngày càng tăng các quốc gia phê chuẩn hoặc gia nhập các Công ước số 138 và 182 của ILO. Tuy nhiên, báo cáo toàn cầu năm 2010 cho thấy tốc độ giảm lao động trẻ em trên toàn cầu đang chậm dần lại và không đồng đều giữa các vùng. Điều này đặt ra một thách thức đối với cộng đồng quốc tế, cần phải cam kết hành động mạnh mẽ hơn nữa và đẩy nhanh tốc độ hành động hơn nữa để hướng tới xoá bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất nói riêng và lao động trẻ em nói chung.

## **Chương 2**

# **CÁC HÌNH THỨC NÔ LỆ HIỆN ĐẠI VÀ VIỆC BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI**

### **2.1. Những thách thức của chế độ nô lệ hiện đại đối với việc bảo đảm quyền con người**

Nô lệ hiện đại với mọi hình thức của nó đã bị đặt ngoài vòng pháp luật trong các Công ước quốc tế về nhân quyền, về lao động và trong pháp luật của hầu hết các quốc gia trên thế giới. Tuy nhiên nó vẫn tồn tại như một sự vi phạm nghiêm trọng nhân quyền ở nhiều nước. Những hình thức nô lệ ngày nay đa dạng và được che đậy tinh vi hơn những thời kỳ trước đây, song nỗi đau khổ mà những nạn nhân phải chịu thì không hề giảm bớt. Họ thường xuyên bị đánh đập, bỏ đói, hăm hiếp, lao động cực nhọc và bị đối xử tàn tệ. Họ không được hưởng những quyền cơ bản nhất của con người.

Mối quan tâm toàn cầu tăng lên với nạn nhân buôn bán người và lao động cưỡng bức như một hậu quả tất yếu nhắc nhở các quốc gia cần chú trọng đến các khái niệm này trong luật hình sự hoặc các lĩnh vực luật khác. Một định nghĩa cơ bản về buôn bán người được chấp nhận rộng rãi là trong Nghị định thư Palermo. Trong khi đại đa số các quốc gia thành viên ILO có phê chuẩn một hoặc cả hai công ước ILO về lao động cưỡng bức thì một số lại không đưa tội cưỡng bức lao động vào pháp luật hình sự quốc gia mặc dù nhiều nước đã đưa vấn đề này vào trong pháp luật lao động. Các quốc gia được khuyến khích thông qua hoặc sửa đổi pháp luật để có khái niệm rộng và đầy đủ hơn về buôn bán người và lao động cưỡng bức, lao động tình dục... Để ngăn chặn có hiệu quả, các quốc gia nên hình sự hóa bất kỳ hình thức khai thác con người nào dưới dạng cưỡng bức lao động không phù hợp với các quyền con người mà các công ước quốc tế đã cấm sử dụng. Trong tất cả các

xã hội đều tồn tại nguy cơ xảy ra cưỡng bức lao động trong đó cả nạn nhân và thủ phạm đều có thể được xác định. Tội phạm phải bị trừng phạt thích đáng theo các quy định của pháp luật. Các nạn nhân phải được hỗ trợ thông qua pháp luật, chính sách, chương trình hành động để họ có thể phục hồi được đời sống và có công việc với thù lao thỏa đáng.

Tuy nhiên, càng mở rộng nghiên cứu, phân tích và nâng cao nhận thức bao nhiêu thì các vấn đề và thách thức gặp phải cũng xuất hiện càng nhiều. Các khu vực khác nhau trên thế giới có các điều kiện làm việc thực tiễn khác nhau cũng như sự khác biệt trong việc áp dụng các tiêu chuẩn lao động. Đôi khi khác có thể phân biệt được lao động cưỡng bức với các điều kiện làm việc nghèo nàn. Thậm chí ngay cả khi xác định được một tình huống lao động cưỡng bức thì người sử dụng lao động cũng có cách để ngăn chặn người lao động tiếp cận đầy đủ các quyền con người, quyền lao động, thậm chí là không được hưởng cả mức lương tối thiểu thông qua việc áp đặt một loạt các cơ chế cưỡng chế và lừa đảo. Các phương pháp này được thực hiện như nhau ở cả các nước công nghiệp phát triển và các nước đang phát triển. Các biện pháp khắc phục hậu quả thích hợp sẽ tùy theo tính chất, mức độ nghiêm trọng mà các cơ chế cưỡng chế đang được áp dụng.

Các hình thức nô lệ hiện đại có liên quan đến sự toàn cầu hóa và xu hướng di cư gần đây có thể được liên kết ngang nhiên hơn để tìm kiếm nguồn tài chính, nguồn lợi bất hợp pháp bằng một loạt các yếu tố và một vài trong số đó có liên quan đến tội phạm có tổ chức. Tình trạng nô lệ hiện đại mang tính toàn cầu, có thể tìm thấy ở tất cả các khu vực trên thế giới. Ở các nước công nghiệp phát triển, các trường hợp lao động di trú trong tình trạng bị gán nợ được phát hiện trong lĩnh vực nông nghiệp và một vài lĩnh vực khác như: xây dựng, may mặc, chế biến thực phẩm. Một ví dụ đặc biệt nghiêm trọng là việc buôn bán trẻ em bởi các mạng lưới tội phạm để bị bắt đi ăn xin, bán ma túy

hoặc khai thác tình dục. Năm 1850, trung bình một nô lệ có giá 40.000 USD (giá trị tiền hiện tại), trong khi ngày nay, chi phí trung bình cho một nô lệ là 90 USD. Thời điểm 1850, rất khó để bắt được một nô lệ, sau đó vận chuyển tới các nơi tiếp nhận chẳng hạn như Hoa Kỳ.[22] Nhưng ngày nay, hàng triệu người dễ bị tổn thương về kinh tế và xã hội trên khắp thế giới trở thành những nô lệ tiềm năng. Nguồn cung cấp này khiến cho giá ”nô lệ” ngày nay rẻ hơn nhiều so với trước kia. Càng được sử dụng nhiều, chế độ nô lệ càng kết nối trực tiếp đến nền kinh tế toàn cầu. Nô lệ bị buộc phải làm việc trong các lĩnh vực như nông nghiệp, khai thác mỏ, may mặc, chế biến thực phẩm và mại dâm...Nô lệ thu hoạch ca cao ở Bờ Biển Ngà, nô lệ khai thác than rời than đó dùng để sản xuất thép ở Brazil, nô lệ dệt thảm ở Ấn Độ... Nguyên vật liệu và các mặt hàng như bông, đường, sắt, vàng, kim cương, cà phê, ca cao, gỗ... cũng như các hàng hóa quần áo, giày dép, đồ chơi đều có thể đến từ các ”nô lệ hiện đại”. Tất cả các nạn nhân của chế độ nô lệ hiện đại vẫn đang tiếp tục tham gia vào các hoạt động kinh tế và phải chịu sự đối xử khắc nghiệt. Ở Ấn Độ, trẻ em bị bắt cóc từ các ngôi làng khi chúng khoảng 5 tuổi, sau đó được mang đến các công xưởng là những căn phòng bị khóa chặt và bị buộc phải dệt vải từ 10 – 14 giờ một ngày để có được thức ăn. Chúng ngủ trên mặt đất ngay cạnh khung dệt hoặc trong các nhà kho gần đó. [25]

Đặc điểm của nô lệ hiện đại ngày nay là hạn chế tự do di chuyển và tịch thu các giấy tờ tùy thân và bị đe dọa tố cáo đến cơ quan di trú đối với bất kỳ lao động di trú nào dám khiếu nại về điều kiện sống và điều kiện làm việc.

Cưỡng bức lao động xâm phạm quyền tự do lựa chọn việc làm của người lao động, trong nhiều trường hợp trực tiếp xâm phạm tới nhân phẩm, các quyền tự do thân thể của người lao động. Cưỡng bức lao động bóc lột sức lao động của người bị cưỡng bức. Khi tồn tại tình trạng cưỡng bức lao động, người sử dụng lao động không tôn trọng và không tính tới quyền lợi chính

đáng của người lao động, do đó cường bức lao động là một biểu hiện của sự bất công và không khuyến khích được tính tích cực, sáng tạo của người lao động. Chính vì thế, duy trì tình trạng cường bức lao động làm giảm năng suất lao động, không có lợi ích cho sự phát triển chung của xã hội.

## **2.2. Các chủ thể chịu trách nhiệm ngăn chặn và xóa bỏ các hình thức nô lệ hiện đại**

Luật nhân quyền quốc tế xác định các chủ thể của quyền con người nắm giữ và được thụ hưởng (rights-holders) đồng thời khẳng định trách nhiệm pháp lý tương ứng mà chủ thể nghĩa vụ (duty-bearers) phải đáp ứng. Chủ thể của các quyền con người là cá nhân, nhóm xã hội (chẳng hạn như những nhóm dễ bị tổn thương (phụ nữ, trẻ em, lao động di cư, người thiểu số,...)).

Ở phạm vi quốc gia, chủ thể chịu trách nhiệm phải tôn trọng, bảo vệ và thực thi các quyền con người đó trước hết thuộc về trách nhiệm của nhà nước (hay quốc gia thành viên khi tham gia điều ước quốc tế), hay những người đại diện của cơ quan quyền lực nhà nước. Tiếp đến là các các chủ thể liên đới khác, bao gồm các công ty xuyên quốc gia, các tổ chức chính trị-xã hội hay các tổ chức xã hội (NGOs), tổ chức xã hội dân sự, các đơn vị truyền thông và cộng đồng nói chung. Đặc biệt, cá nhân, với tính cách là người chủ của hoạt động sản xuất, kinh doanh hay người chủ sử dụng lao động cũng chính là những chủ thể chịu trách nhiệm tôn trọng và bảo đảm quyền không chịu bất cứ hình thức nô lệ nào. Ở phạm vi khu vực chủ thể đó là các tổ chức khu vực (ví dụ như Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á - ASEAN); phạm vi quốc tế là các tổ chức, thiết chế quốc tế, đặc biệt là Liên hợp quốc.

Trách nhiệm, nghĩa vụ cụ thể các các chủ thể tham gia đảm bảo các quyền con người nói chung, cũng như quyền không phải chịu bất cứ hình thức nô lệ nào, đó là:

- Nhà nước: là chủ thể có trách nhiệm chính trong cuộc chiến xóa bỏ

chế độ nô lệ hiện đại. Nhà nước phải thực hiện các cam kết quốc tế, xây dựng, tổ chức và đảm bảo thực hiện pháp luật, chính sách nhằm ngăn chặn và xóa bỏ các hình thức nô lệ hiện đại; có thẩm quyền phân bổ nguồn lực, giải quyết các nguyên nhân cốt lõi gây ra tình trạng nô lệ hiện đại ở quốc gia mình như là xóa đói giảm nghèo, giảm tỷ lệ thất nghiệp, phòng chống tham nhũng... Các cơ quan bảo vệ pháp luật có trách nhiệm trong việc ngăn ngừa, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi thực hành chế độ nô lệ hiện đại.

- Liên hợp quốc là cơ quan đi đầu trong công cuộc xóa bỏ chế độ nô lệ hiện đại trong nhiều thập kỷ qua. Hiệp ước toàn cầu đầu tiên năm 1926 về chế độ nô lệ là một thành quả của Hội quốc Liên - tiền thân của Liên hợp quốc. Đây chính là bước đột phá, một thỏa thuận rằng chế độ nô lệ bị cấm ở mọi nơi trên thế giới. Khi tuyên ngôn quốc tế về quyền con người ra đời năm 1948, chế độ nô lệ đã bị tuyên bố là bất hợp pháp trong tất cả các hình thức của nó, Liên hợp quốc kêu gọi các quốc gia thành viên thực thi các Công ước về xóa bỏ chế độ nô lệ và các Công ước nhân quyền. Bên cạnh đó, hầu hết các cơ quan của Liên hợp quốc như Tổ chức Y tế thế giới (WHO), Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO)... đều làm việc ở những nơi mà họ có khả năng tiếp xúc với các nạn nhân, có thể cung cấp sự giúp đỡ để giải phóng và giúp các nạn nhân tái hòa nhập cuộc sống cộng đồng. Liên hợp quốc cũng có các cơ chế đặc biệt khác đồng thời có thể kêu gọi nguồn tài chính để thúc đẩy việc xóa bỏ chế độ nô lệ.

- Các tổ chức của người sử dụng lao động và người lao động: sự hợp tác của người sử dụng lao động có ý nghĩa rất quan trọng trong cuộc chiến chống lại lao động cưỡng bức, lao động trẻ em trước hết bởi họ có thể đảm bảo thực hiện đúng các quy định của pháp luật về lao động. Bên cạnh đó, họ cũng có thể vận động thúc đẩy việc xây dựng, thực hiện các chính sách quốc gia về lao động. Các tổ chức Công đoàn với chức năng chung là bảo vệ lợi ích



của người lao động cũng là một chủ thể quan trọng giúp đảm bảo thực thi pháp luật và chính sách lao động. Để không bị coi là sử dụng lao động cưỡng bức, người sử dụng lao động, nhất là các doanh nghiệp cần thực hiện các biện pháp sau: Không sử dụng lao động là phạm nhân, không buộc người lao động làm việc để trả nợ, không ngăn cản trái pháp luật việc tự do di chuyển của người lao động trong nơi ở, do người sử dụng bố trí, không buộc người lao động phải đặt cọc tiền trái quy định của pháp luật, không giữ các giấy tờ tùy thân của người lao động, ngoại trừ các bản sao để lưu hồ sơ, không đưa vào hợp đồng lao động hoặc điều kiện tuyển dụng các quy định hạn chế, ngăn cản quyền tự do di chuyển của người lao động, các quy định cho phép người sử dụng lao động giữ lại tiền lương của người lao động, quy định việc phạt tiền đối với người lao động. Trả công trực tiếp cho người lao động bằng tiền mặt. Có hồ sơ theo dõi việc tuân thủ pháp luật về chống cưỡng bức lao động. Đảm bảo cho người lao động được tự do giao kết và chấm dứt hợp đồng lao động phù hợp với quy định của pháp luật. Đảm bảo sự đồng ý và tự nguyện thực sự của người lao động đối với các điều kiện trong hợp đồng lao động. Đảm bảo bí mật các hồ sơ của người lao động mà mình đang lưu giữ theo yêu cầu của người lao động. Để đấu tranh xóa bỏ hiện tượng cưỡng bức lao động, người lao động và tổ chức công đoàn cần nhận thức rõ quyền của người lao động và có kiến thức về phòng, chống cưỡng bức lao động bằng cách trao đổi thông tin với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và với đồng nghiệp về các hình thức cưỡng bức lao động và cách loại bỏ. Tố cáo hành vi cưỡng bức lao động với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, kịp thời lên án các hành vi cưỡng bức lao động khi phát hiện chúng. Có kế hoạch hành động để đối phó với hiện tượng cưỡng bức lao động như phát hiện các hiện tượng cưỡng bức lao động, đề xuất cách thức giải quyết, tận dụng sự ủng hộ của cơ quan Nhà nước và cộng đồng. Phối hợp với các tổ chức xã hội cùng tham gia chống các hành vi

cưỡng bức lao động. Phối hợp hỗ trợ hoạt động điều tra và truy tố các hành vi cưỡng bức lao động.

- Các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ có thể đóng góp vào việc ngăn chặn và xóa bỏ các hình thức nô lệ hiện đại bằng cách tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức của cộng đồng; giám sát, thông tin cho các cơ quan nhà nước và giới truyền thông về tình trạng buôn bán người, lao động cưỡng bức, lao động trẻ em...Nghiên cứu, khảo sát, đánh giá, thu thập số liệu (đôi khi số liệu mà các tổ chức này thu thập được mang tính khách quan và chính xác hơn so với số liệu bào cáo từ Chính phủ), cung cấp các dịch vụ hỗ trợ về mặt pháp lý, tâm lý, giáo dục và vật chất cho các nạn nhân...

- Các cơ quan truyền thông: đây là chủ thể có khả năng tác động mạnh mẽ đến các Chính phủ, công chúng và các đối tượng có liên quan với các hình thức nô lệ hiện đại. Họ có nguồn nhân lực, vật lực và đặc biệt là năng lực điều tra, phát hiện vấn đề rất tốt. Họ có thể tiếp cận những nguồn thông tin mà các chủ thể khác không thể tiếp cận, đồng thời có những kỹ năng, phương tiện cần thiết để phổ biến thông tin và tác động đến mọi người.

- Các gia đình và cá nhân cần có được những hiểu biết và nhận thức về các hình thức nô lệ hiện đại để không biến mình và người khác trở thành nạn nhân hay nạn nhân tiềm ẩn của các hình thức đó. Đồng thời phát hiện và tố giác các hành vi thực hành chế độ nô lệ hiện đại đang diễn ra sẽ đóng góp trực tiếp vào hoạt động ngăn ngừa và xóa bỏ các hình thức nô lệ hiện đại

Vấn đề phối hợp hành động giữa các chủ thể, cùng hợp tác với nhau trong việc phòng chống các hình thức nô lệ hiện đại là việc làm cần thiết và phải được khuyến khích. Trong quá trình phối hợp, cần xem xét khả năng của các bên trong việc tác động đến chính sách, pháp luật để giải quyết hiệu quả vấn đề; khả năng trong việc thực hiện những hình thức can thiệp trực tiếp, ví dụ như giải cứu các nạn nhân của hành vi buôn bán người, nạn nhân bị cưỡng

bức lao động... Đồng thời việc phối hợp hành động cũng cần sự thống nhất về các vấn đề: hiểu các định nghĩa, khái niệm, đặc điểm, tính chất của các hình thức nô lệ hiện đại; thống nhất cách tiếp cận mục tiêu và kế hoạch hành động; thống nhất cơ chế thực thi, giám sát, đánh giá và tiến độ của các hoạt động; chia sẻ thông tin, kinh nghiệm giữa các chủ thể với nhau. Ví dụ, Liên minh đối tác chống sử dụng lao động trẻ em trong lĩnh vực nông nghiệp đã được thành lập, với sự tham gia của ILO, Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên hợp quốc (FAO), Quỹ Phát triển nông nghiệp quốc tế (IFAD), Liên đoàn quốc tế các nhà sản xuất nông nghiệp (IFAP) và một số tổ chức công đoàn quốc tế khác. Với sự phối hợp của các đối tác quốc tế, mục tiêu chấm dứt sử dụng lao động trẻ em trong những công việc nguy hiểm nhất vào năm 2016 có thể thực hiện được.[33]

### **2.3. Các văn kiện quốc tế cơ bản ngăn cấm các hình thức nô lệ hiện đại**

#### ***2.3.1. Bộ luật nhân quyền quốc tế và một số công ước về xóa bỏ chế độ nô lệ***

Bộ Luật Nhân quyền quốc tế (International Bill of Human Rights) là tập hợp của các văn kiện cơ bản, quan trọng nhất của hệ thống văn kiện Liên hợp quốc về quyền con người, bao gồm Tuyên ngôn thế giới về quyền con người (UDHR) năm 1948, hai Công ước Quốc tế năm 1966 (Công ước quốc tế về các quyền kinh tế-xã hội và văn hóa, ICESCR; Công ước quốc tế về các quyền dân sự-chính trị, - ICCPR) năm 1966, và Nghị định thư bổ sung của ICCPR. Hầu hết các văn kiện quyền con người cơ bản khác đều xuất phát hay chứa đựng những nội dung về việc khẳng định và bảo vệ các quyền và tự do cơ bản cho tất cả mọi cá nhân và nhóm xã hội ở trong Bộ luật nhân quyền này của Liên hợp quốc.

Quyền được bảo vệ khỏi bị bắt làm nô lệ hay nô dịch được đề cập trong Điều 4 UDHR, theo đó: Không ai bị bắt làm nô lệ hoặc cưỡng bức làm việc

nghĩa vụ; mọi hình thức nô lệ và buôn bán nô lệ đều bị cấm. Điều 8 ICCPR cụ thể hóa quy định trên như sau: *không ai bị bắt làm nô lệ, mọi hình thức nô lệ và buôn bán nô lệ đều bị cấm. Không ai bị bắt làm nô dịch. Không ai bị yêu cầu phải lao động bắt buộc hoặc cưỡng bức.* Nội dung Điều 8 ICCPR bao trùm tất cả các tình huống mà một người có thể bị buộc phải phụ thuộc vào người khác, kể cả trong những bối cảnh như mại dâm, buôn bán ma túy hoặc một số dạng lạm dụng tâm lý. Tuy nhiên liên quan đến vấn đề lao động cưỡng bức, khoản 3 Điều 8 liệt kê những trường hợp loại trừ, bao gồm:

*“Lao động cưỡng bức theo bản án của một tòa án có thẩm quyền ở những nước còn áp dụng hình phạt tù kèm theo lao động cưỡng bức như một hình phạt đối với tội phạm; Những công việc hoặc sự phục vụ mà thông thường đòi hỏi một người đang bị giam giữ theo quyết định hợp pháp của tòa án hoặc một người khi được trả tự do có điều kiện phải làm...”*

Các quy định về loại trừ này cần được áp dụng bình đẳng, không phân biệt đối xử với bất kỳ chủ thể nào, và phải phù hợp với các quy định khác có liên quan của ICCPR.

Ngoài ICCPR, trước và sau công ước này còn có nhiều điều ước quốc tế do Hội Quốc Liên, Liên Hợp Quốc và ILO thông qua liên quan đến quyền được bảo vệ không bị bắt làm nô lệ và các quyền lao động. Điều 7 ICESCR khẳng định về quyền của mọi người được hưởng những điều kiện làm việc công bằng và thuận lợi, đặc biệt là được đảm bảo: a) Thù lao cho tất cả mọi người làm công tối thiểu phải đảm bảo thoả đáng và công bằng, đảm bảo cuộc sống tương đối đầy đủ cho họ và gia đình họ; b) Những điều kiện làm việc an toàn và lành mạnh;... d) Sự nghỉ ngơi, thời gian rảnh rỗi, giới hạn hợp lý số giờ làm việc, những ngày nghỉ thường kỳ được hưởng lương cũng như thù lao cho những ngày nghỉ lễ.

Những điều ước này đã đề cập đến những biện pháp toàn diện mà các Quốc gia thành viên phải tiến hành nhằm ngăn chặn và xóa bỏ chế độ nô lệ, những thể thức tương tự như chế độ nô lệ và cưỡng bức lao động như: Công ước về nô lệ, 1926 (Hội Quốc Liên); Nghị định thư năm 1953 sửa đổi Công ước về Nô lệ 1926 (Liên hợp quốc); Công ước bổ sung về xóa bỏ chế độ nô lệ, việc buôn bán nô lệ và các thể chế, tập tục khác tương tự chế độ nô lệ, 1956 (Liên hợp quốc); Công ước về lao động cưỡng bức (Công ước số 29 của ILO), 1930; Công ước về xóa bỏ lao động cưỡng bức (Công ước số 105 của ILO), 1957; Công ước về trấn áp việc buôn bán người và bóc lột mại dâm người khác, 1949 (Công ước số 29 của ILO); Công ước về chống buôn bán người và bóc lột mại dâm người khác, 1949 (Liên hợp quốc); Nghị định thư về việc ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là buôn bán phụ nữ và trẻ em, bổ sung Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, 2000...

Tương tự như vấn đề chống tra tấn, việc chống nô lệ và các hình thức nô lệ, nô dịch được coi là một quy phạm tập quán quốc tế về quyền con người, do đó, những tiêu chuẩn quốc tế về vấn đề này có hiệu lực ràng buộc với mọi quốc gia trên thế giới, bất kể việc quốc gia đó có là thành viên của các điều ước quốc tế kể trên hay không. [07]

**Công ước về nô lệ 1926** (được Hội Quốc Liên thông qua ngày 25/9/1926, có hiệu lực từ 09/3/1927). Năm 1924, Hội Quốc Liên đã thiết lập một Ủy ban tạm thời về chế độ nô lệ để xem xét tình hình của chế độ nô lệ với tất cả các hình thức của nó trên khắp thế giới. Nhiệm vụ này cho phép Ủy ban xem xét những dấu vết của chế độ nô lệ cũng như các thực hành đã được thiết lập lâu dài tương tự như nô lệ. Các kết quả từ công việc của Ủy ban dẫn đến việc soạn thảo Công ước nô lệ năm 1926. Đây là tiêu chuẩn quốc tế đầu tiên chống lại chế độ nô lệ và buôn bán nô lệ và nó kêu gọi các chính phủ bãi bỏ mọi hình thức của chế độ nô lệ.

**Công ước bổ sung về xoá bỏ chế độ nô lệ, buôn bán nô lệ, các thể chế và tập tục khác tương tự chế độ nô lệ, 1956** (được thông qua tại Giơ-ne-vơ ngày 7/9/1956, có hiệu lực từ ngày 30/4/1975). Công ước đã một lần nữa khẳng định tự do là quyền tự nhiên của con người, không ai bị bắt làm nô lệ hay nô dịch, và mọi hình thức nô lệ hay buôn bán nô lệ đều bị cấm. Công ước đã đưa ra khái niệm về các thể chế và tập tục tương tự chế độ nô lệ (như nô lệ gán nợ, nông nô, buộc kết hôn để trả nợ...), khái niệm buôn bán nô lệ. Chế độ nô lệ và các thể chế và tập tục tương tự chế độ nô lệ bao gồm những hành vi như cắt xén cơ thể, đóng dấu bằng sắt nung hoặc đánh dấu nô lệ hay người khác có vị thế như nô lệ để biểu thị thân phận của họ, hoặc như một hình thức trừng phạt, hay vì bất kỳ lý do nào khác, hành vi nô dịch hóa người khác hay xúi giục người khác tự biến mình hay một người phụ thuộc vào mình thành nô lệ, hoặc tòng phạm hay tham gia vào âm mưu thực hiện những hành vi đó hoặc sẽ bị coi là tội phạm hình sự theo luật của các quốc gia thành viên Công ước và phải bị trừng phạt.

### ***2.3.2. Các văn kiện quốc tế về phòng chống mua bán người***

#### ***2.3.2.1. Luật mẫu của Văn phòng Liên Hiệp Quốc về Ma túy và Tội phạm (UNODC) về phòng chống buôn bán người***

Trong một nỗ lực để giúp đỡ các nước thành viên trong cuộc chiến chống nạn buôn người, UNODC đã phát triển một mô hình pháp luật - một luật chung để hướng dẫn các quốc gia thành viên trong việc chuẩn bị luật quốc gia của họ - phòng chống buôn bán người. Nó đã được thiết kế để thích ứng với nhu cầu của mỗi quốc gia, bất kể truyền thống pháp lý và điều kiện xã hội, kinh tế, văn hóa và địa lý của nước đó. Nghị định thư về ngăn ngừa, trấn áp và trừng trị tội buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, được thông qua tại Đại hội đồng Liên Hợp Quốc vào năm 2000, đại diện cho một cột mốc quan trọng trong nỗ lực quốc tế để ngăn chặn nạn buôn người. Như

giám sát của Nghị định thư, UNODC giải quyết vấn đề buôn người thông qua Chương trình toàn cầu chống buôn bán người. Cho đến nay, hơn 110 quốc gia đã ký và phê chuẩn Nghị định thư. Luật mẫu hỗ trợ nước trong việc thực hiện các quy định nêu trong Nghị định thư này. Nó sẽ tạo điều kiện cho việc rà soát, sửa đổi pháp luật hiện hành và thông qua các luật mới.

Luật mẫu không chỉ bao gồm việc hình sự hoạt động buôn người và các vi phạm có liên quan, mà còn có các khía cạnh khác nhau hỗ trợ cho các nạn nhân và thiết lập sự hợp tác giữa các cơ quan Nhà nước và các tổ chức phi chính phủ. Mỗi điều khoản được kèm theo một lời bình luận chi tiết, cung cấp nhiều lựa chọn cho các nhà lập pháp, và cũng có nguồn pháp lý và các ví dụ.

UNODC cung cấp sự giúp đỡ thiết thực cho các quốc gia, không chỉ trong việc giúp họ soạn thảo luật và tạo ra chiến lược chống nạn buôn người toàn diện tại quốc gia mà còn trong việc hỗ trợ các nguồn lực cần thiết để thực hiện chúng. Quốc gia nhận được sự hỗ trợ chuyên môn, bao gồm cả sự phát triển năng lực và chuyên môn cho địa phương, và các công cụ thiết thực để khuyến khích hợp tác xuyên biên giới trong điều tra và truy tố.

*2.3.2.2. Nghị định thư về việc ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, bổ sung cho Công ước của Liên Hiệp Quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, 2000. (Nghị định thư Palermo)*

Văn kiện được thông qua ngày 15/11/2000 tại Palermo, Italia; có hiệu lực từ 25/12/2003. Đến tháng 3/2013, nghị định thư đã được 117 quốc gia phê chuẩn và có 154 thành viên.[35]

UNODC là cơ quan chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị định thư. Nó cung cấp sự giúp đỡ thiết thực cho các quốc gia trong việc xây dựng pháp luật, tạo ra chiến lược chống buôn bán người và hỗ trợ nguồn lực để thực hiện chúng.

Nghị định thư yêu cầu các quốc gia phê chuẩn thực hiện phòng, chống nạn buôn bán người, bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân của nạn buôn người và thúc đẩy hợp tác quốc tế để đáp ứng những mục tiêu đó. Những nội dung chính của Nghị định thư gồm có:

- Xác định các tội phạm buôn bán người;
- Tạo điều kiện tái hòa nhập cho trẻ em là nạn nhân của buôn bán qua biên giới có quan tâm thích đáng đến an toàn của họ;
- Nghiêm cấm việc buôn bán trẻ em (được định nghĩa như là một người dưới 18 tuổi) cho mục đích khai thác thương mại tình dục trẻ em (CSEC), bóc lột lao động hoặc giải phẫu lấy các bộ phận cơ thể;
- Đình chỉ quyền của cha mẹ, người chăm sóc hoặc bất kỳ người nào khác (những người có quyền của cha mẹ đối với một đứa trẻ) mà họ bị phát hiện là có hành vi buôn bán trẻ em;
- Đảm bảo rằng định nghĩa về buôn bán người phản ánh cả sự cần thiết của biện pháp bảo vệ và chăm sóc đặc biệt cho trẻ em, bao gồm cả bảo vệ pháp lý phù hợp;
- Đảm bảo rằng người bị buôn bán không bị trừng phạt đối với bất kỳ hành vi vi phạm pháp luật nào ví dụ hoạt động mại dâm hay nhập cư bất hợp pháp;
- Đảm bảo rằng các nạn nhân bị buôn bán được bảo vệ khỏi bị trục xuất hoặc trả lại khi có căn cứ hợp lý để nghi ngờ rằng việc đó gây nguy hiểm cho người bị buôn bán hoặc gia đình họ;
- Xem xét cho các nạn nhân tạm trú hoặc thường trú tại quốc gia quá cảnh hay nơi đến để đổi lấy lời khai chống lại bị cáo bị buộc tội buôn bán người, hoặc trên cơ sở nhân đạo;
- Quy định hình phạt hình sự áp dụng cho những người bị kết tội buôn bán người, tình tiết tăng nặng, bao gồm cả hành vi phạm tội liên quan đến buôn bán trẻ em hoặc hành vi đồng lõa của các quan chức nhà nước;



- Quy định về việc tịch thu các công cụ, phương tiện và tiền bạc thu được từ hành vi phạm tội buôn bán người và sử dụng vào mục đích bảo đảm lợi ích của các nạn nhân.

Đặc biệt, Nghị định thư đã cung cấp một định nghĩa "buôn bán người" khá toàn diện và được chấp nhận rộng rãi để dần đưa đến một sự thống nhất chung về tội phạm buôn bán người trong pháp luật của các quốc gia.

*2.3.2.3. Tuyên bố ASEAN về chống buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em*

Tuyên bố được thông qua ngày 29/11/2004 tại Viên Chăn. ASEAN thực hiện những nỗ lực đồng bộ để giải quyết hiệu quả một vấn đề khu vực đang nổi lên, cụ thể là nạn buôn người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em theo pháp luật và chính sách của từng nước, qua những biện pháp sau: Thiết lập một mạng lưới đầu mối khu vực để phòng, chống buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em trong khu vực ASEAN; Thông qua các biện pháp để bảo vệ hộ chiếu, giấy tờ thông hành chính thức, giấy tờ tùy thân và các giấy tờ thông hành khác của họ không bị gian lận; Thực hiện thường xuyên trao đổi quan điểm, chia sẻ thông tin về các luồng di cư, xu hướng và mô hình, tăng cường kiểm soát biên giới của các cơ chế giám sát, ban hành pháp luật cần thiết; Tăng cường sự hợp tác giữa những cơ quan xuất nhập cảnh và thực thi pháp luật của các nước; Phân biệt các nạn nhân của nạn buôn bán người với thủ phạm, nhận dạng nguồn gốc và quốc tịch của nạn nhân và đảm bảo rằng những nạn nhân này được đối xử nhân đạo và được cung cấp các dịch vụ y tế thiết yếu cùng những hình thức giúp đỡ cần thiết khác ở nước sở tại, bao gồm việc hồi hương nhanh chóng về nước gốc; Thực hiện các hành động tôn trọng, bảo vệ phẩm giá và quyền con người của những nạn nhân đích thực của nạn buôn bán người; Thực hiện các hành động/biện pháp cưỡng chế với cá nhân hoặc tổ chức tham gia vào việc buôn bán người và sẽ dành sự giúp đỡ cao nhất có thể

để trừng phạt những hoạt động này; Thực hiện các biện pháp để củng cố sự hợp tác khu vực và quốc tế để phòng, chống nạn buôn bán người.

Tất cả các quốc gia thành viên khẳng định lại cam kết của mình sẽ hoàn thành những nội dung của Tuyên bố này thông qua những nỗ lực tối đa bằng các biện pháp thích hợp, được cho là cần thiết và phù hợp với luật pháp và chính sách của từng nước.

#### *2.3.2.4. Công ước của Hội đồng châu Âu về hành động chống buôn bán người*

Văn kiện này được ký ngày 16/5/2005 tại Vacsava, và có hiệu lực ngày 01/02/2008, bản. Công ước là một Hiệp ước hoàn thiện văn kiện pháp lý khu vực tập trung chủ yếu vào bảo vệ nạn nhân của buôn bán người và quyền con người của họ, đồng thời tăng cường các biện pháp chế tài hiệu quả để ngăn chặn và khởi tố đưa ra xét xử những tội phạm buôn người. Bản Công ước này áp dụng cho mọi hình thức buôn bán người; bất kể nội địa hay xuyên quốc gia, dù có liên quan đến phạm tội có tổ chức hay không. Bản Công ước này cũng thiết lập những cơ chế giám sát độc lập nhằm bảo đảm sự tuân thủ các điều khoản của các bên liên quan trong đối với Công ước.

#### **2.3.3. Các văn kiện phòng chống lao động cưỡng bức**

##### *2.3.3.1. Công ước về lao động cưỡng bức (Công ước số 29 của ILO), 1930*

Công ước số 29, được thông qua tại kỳ họp thứ 14 của ILO vào ngày 10/6/1930, có hiệu lực từ 01/5/1932, gồm 33 điều, quy định các quốc gia thành viên cam kết phải có chính sách quốc gia hủy bỏ việc sử dụng lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc dưới mọi hình thức trong thời gian ngắn nhất. Hiện nay, Công ước đã được 177 quốc gia phê chuẩn [23].

Công ước đã nêu khái niệm ”lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc” và những trường hợp loại trừ tại Điều 2. Đây là một căn cứ pháp lý quan trọng nhằm phán quyết một vụ việc có phải là lao động cưỡng bức hay không. Đồng thời công ước cũng kêu gọi các quốc gia tiến tới loại trừ hoàn toàn lao động

cưỡng bức ra khỏi môi trường lao động trong bất kỳ trường hợp nào. Việc duy trì một công việc có tính chất cưỡng bức hoặc bắt buộc chỉ là một nhu cầu hiện tại tức thời chứ không thể là một chính sách lao động được áp dụng lâu dài và rộng rãi.

2.3.3.2. Công ước về xoá bỏ lao động cưỡng bức (Công ước số 105 của ILO), 1957

Công ước được thông qua ngày 25/6/1957 tại Geneva. Công ước cấm sử dụng bất kỳ hình thức lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc nào như một phương tiện cưỡng chế chính trị, giáo dục hay sự trừng phạt cho biểu hiện của quan điểm chính trị hay ý thức hệ, huy động lực lượng lao động, kỷ luật lao động, hình phạt để tham gia cuộc đình công, hoặc phân biệt đối xử. Cụ thể, Điều 1 Công ước quy định:

*”Mọi Nước thành viên của Tổ chức Lao động quốc tế phê chuẩn Công ước này cam kết bãi bỏ lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc, và cam kết không sử dụng bất kỳ hình thức nào của loại lao động đó.*

*a) Như là một biện pháp cưỡng chế hay giáo dục chính trị, hoặc như một sự trừng phạt đối với những ai đang có hoặc đang phát biểu chính kiến, hay ý kiến chống đối về tư tưởng đối với trật tự chính trị, xã hội, hoặc kinh tế đã được thiết lập;*

*b) Như là một biện pháp huy động và sử dụng nhân công vào mục đích phát triển kinh tế,*

*c) Như là một biện pháp về xử lý vi phạm kỷ luật lao động;*

*d) Như một sự trừng phạt đối với việc đã tham gia đình công;*

*đ) Như một biện pháp phân biệt đối xử về chủng tộc, xã hội, dân tộc hoặc tôn giáo.”*

Công ước ra đời như một hệ quả là kết quả của việc ghi nhận những hình thức lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc đang là sự vi phạm đối với

các quyền con người như đã được ghi trong Hiến chương Liên hợp quốc và nêu trong Tuyên ngôn chung về nhân quyền. Người lao động có thêm một công cụ pháp lý để đấu tranh chống lại các hành vi cưỡng bức lao động trên khắp thế giới.

#### *2.3.3.3. Công ước số 189 của ILO về người lao động giúp việc gia đình, 2011*

Được ký ngày 16/6/2011 tại Geneva (có hiệu lực từ 05/9/2013). Công ước kêu gọi các chính phủ có biện pháp để mở rộng sự bảo vệ của pháp luật quốc gia đối với người giúp việc gia đình. Họ cần được cung cấp hợp đồng bằng văn bản có hiệu lực tại quốc gia họ làm việc với điều kiện rõ ràng. Theo đó, những đối tượng này sẽ được hồi hương vào cuối thời hạn và được bảo vệ khỏi các hành vi lạm dụng của chủ sử dụng lao động thông qua sự giám sát của chính quyền. Các biện pháp cụ thể bao gồm: bảo vệ khỏi việc không được thanh toán lương, được nghỉ ngơi tối thiểu 24 giờ liên tục trong một tuần, hạn chế trả lương bằng hiện vật, thông tin rõ ràng về điều khoản, điều kiện làm việc, tuân thủ các nguyên tắc và quyền cơ bản ở nơi làm việc, bao gồm quyền tự do thành lập và tham gia các hiệp hội và quyền thương lượng tập thể; nghiêm cấm việc giữ lại hộ chiếu và hạn chế tự do đi lại để đảm bảo rằng người lao động được tự do thỏa thuận với người sử dụng lao động về việc cư trú trong các hộ gia đình và được bảo vệ hiệu quả khỏi việc bị quấy rối, lạm dụng và bạo lực.

Công ước đã mang đến cơ hội có một công việc hợp pháp thực sự cho những người lao động giúp việc gia đình trên toàn thế giới. Công ước khẳng định các quyền cơ bản của người giúp việc gia đình và đưa ra các nguyên tắc và biện pháp liên quan đến việc thúc đẩy việc làm bền vững cho họ. Các văn kiện này thừa nhận lao động giúp việc gia đình có quyền được hưởng lợi từ bảo trợ xã hội và bảo trợ lao động như những người làm công việc khác đồng thời thừa nhận rằng công việc này có những đặc thù nên người lao động phải

đổi mặt với những nguy cơ đặc biệt đòi hỏi phải có những đối sách rõ ràng nhằm đảm bảo rằng họ có thể được hưởng đầy đủ quyền lợi của mình. Trong khi còn rất nhiều việc phải làm để biến điều này thành hiện thực, một số quốc gia đã chỉ ra rằng những bảo vệ pháp lý tốt hơn đối với người lao động giúp việc gia đình trong thực tế là có thể và khả thi.

Đã có nhiều quốc gia hưởng ứng tích cực công ước này. Tại Ấn Độ, tháng 9/2012, Hạ viện đã thông qua một dự luật về bảo vệ phụ nữ khỏi quấy rối tình dục tại nơi làm việc trong đó có cả lao động giúp việc gia đình. Tại Philippin, quốc gia thứ hai phê chuẩn công ước 189, Quốc hội đang xem xét một dự luật về lao động giúp việc gia đình. Ba-ran-công cũng đã mở rộng phạm vi điều chỉnh của Luật Lao động đối với lao động giúp việc gia đình bao gồm cả những điều liên quan đến hợp đồng lao động, cách tính lương, thời gian nghỉ phép và giải quyết tranh chấp...

#### ***2.3.4. Các văn kiện phòng chống lao động trẻ em***

Công ước về quyền trẻ em (CRC) của Liên hiệp quốc có hiệu lực từ 02/9/1990 là văn kiện quốc tế quan trọng nhất quy định các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa của trẻ em. Công ước thừa nhận quyền của trẻ em được bảo vệ khỏi các khai thác về kinh tế hoặc phải thực hiện bất cứ công việc gì ảnh hưởng tới việc học tập, phát triển trí tuệ, sức khỏe thể chất, tinh thần, hoặc đạo đức, nhân phẩm của trẻ. Trẻ em cũng được bảo vệ để không bị khai thác, lạm dụng tình dục, không bị buôn bán như hàng hóa và bị bắt cóc, được quyền tự do và không bị hành hạ về thể xác. Để có thể bảo đảm được những quyền đó, Công ước kêu gọi các nước thành viên thiết lập độ tuổi tối thiểu để được nhận vào làm việc và có các hành động vì lợi ích tốt nhất cho trẻ.

Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) từ khi thành lập năm 1919 đến nay đã thông qua gần 30 công ước đề cập đến việc bảo vệ trẻ em khỏi các hình thức

bóc lột và lạm dụng sức lao động. Nổi bật trong số đó là hai công ước cơ bản trực tiếp đề cập đến vấn đề ngăn ngừa, cấm và xoá bỏ lao động trẻ em là Công ước số 138 về Độ tuổi lao động tối thiểu năm 1973 (kèm theo Khuyến nghị số 146) và Công ước số 182 về Cấm và hành động ngay lập tức để xoá bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất năm 1999 (kèm theo Khuyến nghị số 190). Từ khi thông qua cho đến nay, đã có 155 quốc gia phê chuẩn Công ước số 138 và 171 quốc gia phê chuẩn Công ước số 182.

#### *2.3.4.1. Công ước số 138 của ILO về độ tuổi lao động tối thiểu*

Công ước quy định rằng, tuổi tối thiểu được nhận vào làm việc sẽ không dưới độ tuổi hoàn thành giáo dục bắt buộc và trong bất kỳ trường hợp nào cũng không dưới 15 tuổi (Khoản 3 Điều 2). Pháp luật hay quy định quốc gia có thể cho phép sử dụng lao động hay lao động của người từ đủ 13 đến 15 tuổi trong những công việc nhẹ nhàng mà không có khả năng tác hại đến sức khoẻ, học tập hoặc sự phát triển các mặt của trẻ em (Khoản 1 Điều 7). Đối với những công việc hoặc lao động mà tính chất hoặc điều kiện tiến hành có thể có hại cho sức khoẻ, an toàn hoặc phẩm hạnh của thiếu niên, thì tuổi tối thiểu không được dưới 18 (Khoản 1 Điều 3).

#### *2.3.4.2. Công ước số ILO số 182 về loại bỏ những hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất và Khuyến nghị số 190 của ILO, 1999*

Đây là một trong 8 công ước cơ bản của ILO và là một trong những văn kiện quốc tế quan trọng nhất về vấn đề lao động trẻ em. Trước khi công ước này được thông qua, ILO đã ban hành nhiều công ước trong đó có Công ước số 138 được coi là văn kiện có cách tiếp cận toàn diện về vấn đề lao động trẻ em. Tuy nhiên tất cả các công ước đó đều chưa xác định những ưu tiên trong hành động trong cuộc đấu tranh xoá bỏ lao động trẻ em. Trong khi đó, lao động trẻ em là một vấn đề rộng lớn, phức tạp, liên quan đến nhiều lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và đặc biệt gắn liền với tình trạng đói nghèo, kém

phát triển nên không thể giải quyết trong thời gian ngắn. Bởi vậy cần xác định những ưu tiên trong hành động để thực hiện dần dần mục tiêu này, cụ thể là xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất, những hoàn cảnh đang tác động nghiêm trọng đến sự sống còn, phát triển toàn diện và đặt ra những vấn đề cấp thiết về quyền con người của trẻ em.

Theo Công ước 182 và Khuyến nghị 190 của ILO, nghĩa vụ tổng quát của các quốc gia là phải áp dụng ngay các biện pháp có hiệu quả để đảm bảo nghiêm cấm và xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất như một vấn đề cấp bách bằng cách: Thiết lập hoặc chỉ định cơ quan quốc gia giám sát thực hiện Công ước; Thiết lập và thực hiện chương trình hành động quốc gia về xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất; Triển khai các biện pháp hiệu quả trong thời gian hạn định có tính đến tầm quan trọng của giáo dục để ngăn ngừa lao động trẻ em và bảo vệ trẻ em lao động; Xác định và tố cáo các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất; Đặc biệt quan tâm đến các nhóm trẻ em dễ bị tổn thương; Cung cấp thông tin và vận động sự tham gia của công luận và các nhóm xã hội có liên quan khác bao gồm cả trẻ em và gia đình trẻ em...

#### **2.4. Các chương trình hành động nhằm xóa bỏ các hình thức nô lệ hiện đại**

##### ***2.4.1. Kế hoạch hành động toàn cầu chống nạn buôn bán người của Liên Hợp Quốc***

Kế hoạch được thông qua bởi Đại Hội đồng Liên hợp quốc ngày 30/7/2010 yêu cầu các Chính phủ phối hợp và đề ra các biện pháp phù hợp để cố gắng chống lại nạn buôn bán người, thúc đẩy phát triển và tăng cường an ninh trên toàn thế giới. Kế hoạch cũng kêu gọi thành lập một quỹ tự nguyện để hỗ trợ các nạn nhân của nạn buôn bán người đặc biệt là phụ nữ và trẻ em.

Đánh giá về Kế hoạch này, Tổng thư ký Ban Ki Moon cho biết:

*“Mỗi năm hàng ngàn người, chủ yếu là phụ nữ và trẻ em, bị bóc lột bởi bọn tội phạm, trở thành nạn nhân của lao động cưỡng bức hoặc mại dâm. Không có quốc gia nào đứng ngoài vấn nạn này. Hầu như tất cả đều đóng góp một phần, đó có thể là quốc gia cung cấp, điểm trung chuyển hay điểm đến. Kế hoạch này giống như một lời kêu gọi các nước thành viên, các tổ chức quốc tế và các nhóm xã hội dân sự cần thiết phải thực hiện ngay lập tức các hành động để ngăn chặn tội ác khủng khiếp chống lại phẩm giá con người”.*

Tổng thư ký cũng kêu gọi các Chính phủ, các nhà hảo tâm và những người khác đóng góp hào phóng vào quỹ ủy thác mới cho các nạn nhân bị buôn bán: "Quỹ này nhằm giúp Chính phủ, các tổ chức liên chính phủ và phi chính phủ cung cấp cho những người dễ bị tổn thương sự bảo vệ và hỗ trợ, phục hồi thể chất tâm lý và địa vị xã hội của họ. Sau khi họ bị khai thác và lạm dụng, họ không nên bị trừng phạt nữa." [37]

Kế hoạch hành động tập trung vào việc ngăn chặn buôn bán người, truy tố người phạm tội và bảo vệ nạn nhân - cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của các nghiên cứu để có được nhiều hơn các dữ liệu và phân tích về vấn đề này.

Qua gần ba năm triển khai, đến tháng 5/2013, tỉ lệ các quốc gia có pháp luật thích hợp chống lại nạn buôn bán người tăng từ 60% lên 83% trong đó số lượng các nước Châu Phi và Trung Đông có pháp luật chống nạn buôn bán người tăng gấp đôi.

Những nỗ lực của Liên hợp quốc nhằm chấm dứt nạn buôn bán người được hỗ trợ bởi Sáng kiến toàn cầu của Liên Hợp Quốc về phòng chống buôn bán người (UN.GIFT) mà làm việc với các chính phủ, kinh doanh, học thuật, xã hội dân sự và các phương tiện truyền thông. Nó bao gồm UNODC, ILO, Văn phòng Ủy viên Liên Hợp Quốc cao về nhân quyền (OHCHR), Quỹ Nhi đồng LHQ (UNICEF), Chương trình UN-hợp tác Tổ chức Di cư Quốc tế (IOM) và Tổ chức An ninh và Hợp tác châu Âu (OSCE).[36]



#### ***2.4.2. Chương trình hành động đặc biệt chống Lao động cưỡng bức của ILO (SAP-FL)***

Chương trình hành động đặc biệt chống lao động cưỡng bức (SAP-FL) là hoạt động đi đầu của ILO trong lĩnh vực này kể từ đầu năm 2002. Chương trình đã đạt được một số thành công như:

- Nâng cao nhận thức và sự hiểu biết toàn cầu về lao động cưỡng bức hiện đại;
- Sự hỗ trợ của chính phủ để xây dựng, thực thi pháp luật, chính sách và kế hoạch hành động;
- Phát triển và phổ biến các tài liệu hướng dẫn và đào tạo trên các khía cạnh quan trọng của lao động cưỡng bức và buôn bán người;
- Thực hiện chương trình đổi mới kết hợp xây dựng chính sách, xây dựng năng lực thực thi pháp luật và thể chế hóa thị trường lao động, các dự án hỗ trợ trực tiếp cho cả công tác phòng chống lao động cưỡng bức và xác định, phục hồi chức năng của các nạn nhân.
- Xây dựng một Liên minh toàn cầu chống lao động cưỡng bức nhằm cung cấp các hỗ trợ cơ bản cho Chương trình.

Từ khi thành lập, SAP-FL đã được quan tâm để nâng cao nhận thức toàn cầu về lao động cưỡng bức trong các hình thức khác nhau của nó, như một điều kiện tiên quyết cần thiết cho hành động hiệu quả chống lại nó. Một số nghiên cứu và khảo sát chuyên đề ở các quốc gia cụ thể đã được thực hiện trên các khía cạnh đa dạng của lao động cưỡng bức như lao động gán nợ, buôn bán người, cưỡng bức lao động đối với người giúp việc gia đình, tình trạng nô lệ ở nông thôn và cưỡng bức lao động đối với tù nhân [24]

#### ***2.4.3. Chương trình quốc tế của ILO về xoá bỏ lao động trẻ em (IPEC)***

Chương trình được khởi động từ năm 1992 và đã đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy nhận thức của cộng đồng quốc tế và các quốc gia và làm tăng mối quan tâm của họ đối với vấn đề lao động trẻ em. Chương trình

đã hỗ trợ hơn 250 cuộc điều tra về lao động trẻ em và 60 trong số đó được thực hiện trong phạm vi quốc gia. Từ năm 2000, Chương trình đã cung cấp ước tính toàn cầu và ước tính khu vực thường xuyên về số lượng lao động trẻ em; cung cấp kiến thức để loại bỏ lao động trẻ em thông qua các đánh giá, phân tích và định hướng hành vi. Chương trình "Understanding Children's Work" (UCW) – một sáng kiến nghiên cứu của ILO, UNICEF và Ngân hàng Thế giới, trở thành một đối tác quan trọng của IPEC trong việc mở rộng kiến thức về lao động trẻ em.[18]

Ở cấp quốc gia, IPEC đã hoạt động tại hơn 100 nước thông qua việc tập trung vào khuyến khích sự phát triển của chính sách pháp luật phù hợp các khuôn khổ và tiêu chuẩn quốc tế về lao động trẻ em. Đồng thời, nhiều dự án của IPEC cũng đã làm việc ở cấp cộng đồng, giúp đỡ để loại bỏ lao động trẻ em bằng cách trang bị cho các em kiến thức và kỹ năng.

Năm 2006, sáu năm sau khi Công ước 182 có hiệu lực, các thành viên ILO đặt ra mục tiêu loại bỏ tất cả các hình thức tồi tệ nhất của lao động trẻ em vào năm 2016. Một kế hoạch hành động toàn cầu sau đó đã được phát triển để cung cấp khuôn khổ chiến lược cho ILO và đặc biệt là IPEC giai đoạn đến năm 2016. Với việc tuyên bố kế hoạch và mục tiêu đến năm 2016, ILO khẳng định lại cam kết loại bỏ lao động trẻ em là một trong những mục tiêu hàng đầu của tổ chức này.

Lộ trình để đạt được việc loại bỏ các hình thức tồi tệ nhất của lao động trẻ em tới năm 2016 được thông qua tại Hội nghị lao động trẻ em toàn cầu Hague năm 2010. Tham gia Hội nghị có đại diện của các chính phủ, đại diện các tổ chức của người lao động và người sử dụng lao động, các tổ chức phi chính phủ, tổ chức xã hội dân sự quốc tế và khu vực – cùng nhấn mạnh nhu cầu cấp thiết phải mở rộng quy mô và tăng tốc các hành động cấp quốc gia chống lại lao động trẻ em từ nay đến 2016. Lộ trình ưu tiên các lĩnh vực: xây dựng pháp luật và thực thi pháp luật quốc gia, giáo dục và đào tạo, thị trường lao động, bảo trợ xã hội và thực hiện báo cáo định kỳ.

### **Chương 3**

## **NGĂN CHẶN VÀ XÓA BỎ CÁC HÌNH THỨC NÔ LỆ HIỆN ĐẠI Ở VIỆT NAM**

### **3.1. Thực trạng các hình thức nô lệ hiện đại ở Việt Nam**

#### ***3.1.1. Các đối tượng có nguy cơ cao và phương thức, thủ đoạn của bọn tội phạm***

Tội phạm mua bán người dùng rất nhiều thủ đoạn khác nhau để thực hiện hành vi phạm tội cũng như để đối phó với các cơ quan chức năng. Các nhóm đối tượng có nguy cơ cao ở Việt Nam bao gồm: những người lao động ở nông thôn cuộc sống khó khăn hoặc thất nghiệp mong muốn tìm kiếm việc làm hoặc thu nhập cao; chị em phụ nữ muốn kết hôn với người nước ngoài để đổi đời; các cô gái trẻ nhẹ dạ cả tin, thiếu hiểu biết dễ bị dụ dỗ, lừa gạt; trẻ em bỏ nhà đi lang thang hoặc trẻ em bị bỏ rơi... Các phương thức được sử dụng chủ yếu mà bọn tội phạm sử dụng là:

- Đóng giả là những người có chức quyền, lịch thiệp hoặc những người đồng cảnh ngộ lân la làm quen với nạn nhân, tạo sự tin tưởng sau đó lừa gạt, dụ dỗ, đe dọa, cưỡng ép hoặc bắt cóc nạn nhân;

- Lợi dụng tâm lý của những người nghèo, hoàn cảnh khó khăn hoặc đang thất nghiệp, bọn tội phạm thường hứa hẹn tạo cơ hội việc làm hoặc những công việc lương cao rồi bán cho người khác kiếm lời hoặc trực tiếp lạm dụng, cưỡng bức.

- Lợi dụng tâm lý của một số chị em phụ nữ cùng gia đình họ muốn được lấy chồng nước ngoài để đổi đời, hoặc lợi dụng các cô gái trẻ nhẹ dạ cả tin, thiếu hiểu biết để lừa dối, đưa họ đi xa địa phương hoặc bán ra nước ngoài để bóc lột tình dục hoặc cưỡng bức lao động. Có không ít trường hợp chúng giả vờ yêu đương rồi hứa hẹn với các nạn nhân khiến nạn nhân tin tưởng tuyệt đối không chút nghi ngờ. (Xem hộp 4)

#### *Hộp 4. Ví dụ về nạn nhân bị buôn bán do bị lừa dối ở Việt Nam [32]*

*Đoàn Thị T., quê ở Thanh Hóa, cho biết: “Trong một lần cho bạn trai mượn chiếc xe đạp, bạn trai đã mang xe đạp đi cầm cố. Em sợ không dám về nhà. Bạn trai bảo muốn có tiền chuộc lại xe đạp thì ra Hà Nội kiếm việc. Em nghe theo. Tuy nhiên, cũng không biết bạn trai đưa đi đâu, chỉ biết đến một nơi xa lạ, có một người đàn ông lớn tuổi, tự xưng là chú của bạn trai rồi đưa em vào một nhà nghỉ”. Tại đây, cô đã bị ông chú cưỡng hiếp. Thực hiện hành vi đồi bại xong, T. bị đưa sang Trung Quốc, bán vào nhà chứa. Mỗi ngày T. phải tiếp khoảng 15-20 khách, ngay cả khi ốm cũng không được nghỉ. T. bị bán qua nhiều nhà chứa, cho tới một lần chủ chứa cử đi tiếp “khách” ở ngoài, cô mới chạy trốn được và tìm đến các cơ quan chức năng nhờ giúp đỡ.*

#### **3.1.2. Diễn biến của các hình thức nô lệ hiện đại**

Ở Việt Nam, hình thức nô lệ vẫn còn tồn tại và chủ yếu thông qua hoạt động buôn bán người. Thiếu tướng Vũ Hùng Vương, Phó Tổng Cục trưởng Tổng cục Cảnh sát phòng chống tội phạm cho biết số vụ mua bán người ở Việt Nam khoảng hơn 400 vụ mỗi năm. Từ khi thực hiện Chương trình quốc gia phòng, chống mua bán người, từ năm 2005 đến 2011, toàn quốc xảy ra 2.559 vụ với 4.451 đối tượng, lừa bán 5.745 nạn nhân. So với 6 năm trước thì tăng 2 lần về số vụ, 2,5 lần về số đối tượng và 3 lần về nạn nhân. Riêng năm 2011, các cơ quan chức năng đã phát hiện 454 vụ (tăng 5,8% so với năm 2010), với 670 đối tượng, lừa bán 821 nạn nhân [21].

Ở Việt Nam đã xác định được bốn tuyến đường chính qua biên giới đó là:

- Từ miền Bắc sang Trung Quốc chủ yếu nhằm mục đích cưỡng bức hôn nhân, cưỡng bức lao động và khai thác tình dục. Theo ước tính của Dự án Liên minh các tổ chức Liên Hợp Quốc về phòng chống Buôn bán Người khu vực Tiểu vùng sông Mê Kông (UN Inter-Agency Project on Human Trafficking in

the Greater Mekong Sub-Region - UNIAP), 70% tổng số phụ nữ Việt Nam bị buôn bán ra nước ngoài là sang Trung Quốc nhưng con số chính xác thì rất khó để thống kê. Áp lực của xã hội Trung Quốc về việc lấy vợ, sinh con và các chính sách nhân khẩu khiến nhu cầu kết hôn với phụ nữ nước ngoài tăng cao. Mặt khác, giá để mua một cô dâu Việt Nam cũng rẻ hơn so với việc tìm và kết hôn với một phụ nữ Trung Quốc.

- Từ miền Nam sang Campuchia hoặc thông qua Campuchia sang Malaysia, Thái Lan, Lào chủ yếu để khai thác tình dục. Theo UNIAP, có khoảng 15-32% lao động tình dục ở Campuchia là phụ nữ Việt Nam và xuất phát chủ yếu là từ Đồng bằng sông Cửu Long;

- Từ Đồng bằng sông Cửu Long đến Đài Loan, Hàn Quốc, Singapore, Malaysia thông qua tổ chức trung gian bất hợp pháp để kết hôn. Sự hấp dẫn của việc kết hôn với một người đàn ông ở một đất nước giàu có và phát triển hơn cùng với lời hứa về những khoản tiền nhận được mang lại sự cám dỗ đối với các cô gái nông thôn và gia đình họ. Ngay trang dưới hình thức môi giới hôn nhân, nhiều phụ nữ Việt Nam đã trở thành nô lệ giúp việc gia đình, phải chịu sự hành hạ về thể chất cũng như những dằn vặt về tinh thần.

- Từ Việt Nam đến trực tiếp các nước xa hơn như Ma Cao, Hồng Kông, Nhật Bản, Châu Âu.

Hiện cơ quan điều tra đã xác định được các địa bàn trọng điểm thường xảy ra nạn mua bán người. Tuyến biên giới Việt-Trung là khu vực “nóng” nhất cả nước, chiếm tới 65% tổng số vụ buôn bán người. Các tỉnh Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Lào Cai, Hà Giang, và Lai Châu phải chia sẻ biên giới dài 1463 km với hai tỉnh Vân Nam và Quảng Tây của Trung Quốc nên việc phòng ngừa và kiểm soát nạn buôn bán người là rất khó khăn. Trên tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia, địa bàn chủ yếu là ở Tây Ninh, An Giang, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang (chiếm 10%). Còn tuyến biên giới Việt -

Lào, chủ yếu là ở các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị (chiếm 6,3%). Không chỉ vậy, gần đây trên tuyến hàng không cũng rất nóng bỏng, các nạn nhân thường bị đưa sang các nước và vùng lãnh thổ như Hàn Quốc, Malaysia, Singapore, Hồng Kông, Đài Loan, xa hơn là tới châu Âu, châu Mỹ, Australia và cả Angola.[31]

Lao động trẻ em đã và đang là vấn đề nổi cộm, được nhiều người quan tâm. Vấn đề này được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước ta thông qua việc thực hiện nhiều chiến lược, chương trình hành động nhằm xoá bỏ lao động trẻ em. Tuy nhiên, đến thời điểm này cả nước vẫn chưa có cuộc điều tra chính thức nào về hình thức lao động mà trẻ em tham gia mà chỉ dựa theo số liệu điều tra mức sống dân cư. Các cuộc Khảo sát mức sống hộ gia đình (KSMSHGĐ) tiến hành từ trước tới nay cho thấy tỷ lệ trẻ em tham gia hoạt động kinh tế ở Việt Nam liên tục giảm: Năm 1992-1993 là 45%; năm 1997-1998 là 30%; năm 2004 khoảng 27% và đến năm 2006 là vào khoảng 6,7%<sup>8</sup>. Từ kết quả này, có thể đưa ra nhận định là tỷ lệ lao động trẻ em ở Việt Nam trong những năm qua cũng liên tục giảm. Mặc dù vậy, cần thấy rằng số lượng trẻ em Việt Nam tham gia hoạt động kinh tế, và tương ứng là số lượng trẻ em lao động, vẫn còn cao. Cụ thể, theo kết quả KSMSHGĐ năm 2006, tỷ lệ 6,7% trẻ em ở độ tuổi từ 6-14 tương đương với gần 930.000 em có tham gia vào các hoạt động kinh tế. Trong đó, số lượng trẻ em trong nhóm từ 6-12 tuổi là 296.847 em, trong nhóm từ 6 - 9 tuổi là 37.139 em. Nhóm cuối cùng gây lo ngại đặc biệt cho các nhà quản lý vì đây là nhóm có nguy cơ bị xâm hại và mắc các bệnh liên quan đến công việc cao nhất, việc học tập cũng dễ bị ảnh hưởng nhất.

Cũng theo kết quả KSMSHGĐ năm 2006, điều đáng chú ý hơn nữa là mặc dù 3/4 số trẻ em làm việc vẫn được đi học nhưng tỷ lệ đi học trong nhóm này thấp hơn 37% so với nhóm trẻ không làm việc. Như vậy, tính ra có khoảng

386.000 trẻ em làm việc không được đến trường. Thêm vào đó, mặc dù trẻ em tham gia hoạt động kinh tế liên tục giảm, song cường độ lao động có xu hướng tăng, thể hiện ở thời gian làm việc kéo dài, đặc biệt ở nhóm tuổi 15-17.

Từ kết quả của các cuộc KSMSHGĐ, có thể chia trẻ em tham gia hoạt động kinh tế ở Việt Nam thành bốn nhóm chính: làm thuê, tham gia làm kinh tế gia đình, vừa làm thuê vừa làm kinh tế gia đình và tự kiếm sống, trong đó tỷ lệ trẻ em tự kiếm sống có xu hướng tăng trong giai đoạn 1992-1999 nhưng giảm đáng kể ở giai đoạn 2000-2004. Ngược lại, tỷ lệ trẻ em làm kinh tế gia đình giảm nhanh trong giai đoạn 1992-1999 nhưng lại tăng lên trong giai đoạn 2000-2004. Tỷ lệ trẻ em làm thuê ở độ tuổi 6-10 giảm mạnh trong giai đoạn 2000-2004 nhưng có xu hướng tăng ở các nhóm tuổi 11-14 và 15-17.

Xét về sự phân bố, cuộc KSMSHGĐ năm 2006 cũng cho thấy, 83% trẻ em tham gia làm kinh tế ở Việt Nam làm các việc liên quan tới sản xuất nông nghiệp, chỉ 9% làm việc trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và 8% trong ngành dịch vụ. Trẻ em ở khu vực nông thôn tham gia vào các hoạt động kinh tế nhiều hơn trẻ em thành thị, trẻ em ở các khu vực nghèo hơn tham gia hoạt động kinh tế nhiều hơn so với các khu vực giàu có. Cụ thể, khu vực Tây Bắc bộ (nghèo nhất nước) có tỷ lệ lao động trẻ em cao nhất, chiếm gần 1/3 tổng số lao động trẻ em trên cả nước; tiếp theo là khu vực đông Bắc bộ (23,6%) và Duyên hải Bắc Trung bộ (20,9%). Hai khu vực được coi là trù phú nhất là đồng bằng sông Hồng và đông Nam bộ có tỷ lệ thấp nhất (10%).

Xét ở một số góc độ khác, cuộc KSMSHGĐ năm 2006 cho thấy không có sự chênh lệch lớn về giới trong số trẻ em làm việc ở Việt Nam. Trong thực tế, tỷ lệ trẻ em nam và trẻ em nữ từ 6-14 tuổi tham gia các hoạt động kinh tế là gần như bằng nhau. Khảo sát cũng cho thấy mối liên hệ giữa trình độ học vấn của bố mẹ với tình trạng trẻ em lao động. Cụ thể, gần 20% số trẻ em tham gia các hoạt động kinh tế có mẹ không được học hết tiểu học,

trong khi tỷ lệ này chỉ là 12,4% đối với những em có mẹ học hết trung học phổ thông. Xét về trình độ học vấn của người cha, các tỷ lệ tương ứng là 16,6% đối với trẻ em có bố chưa học hết tiểu học và 11,6% đối với những em có bố đã hoàn thành trung học phổ thông. Những số liệu thống kê về trẻ em tham gia hoạt động kinh tế đã nêu trên cung cấp một cái nhìn khá toàn diện và tổng quát để qua đó đánh giá thực trạng lao động trẻ em ở Việt Nam. Tuy nhiên, do thuật ngữ trẻ em tham gia hoạt động kinh tế rộng hơn, bao trùm khái niệm lao động trẻ em, nên những số liệu thống kê này không phản ánh đầy đủ tình hình lao động trẻ em ở Việt Nam. Cụ thể, theo tính toán, chỉ có khoảng 16% tổng số trẻ em tham gia hoạt động kinh tế theo kết quả cuộc KSMHGD năm 2006 (tương đương 148.800 em) có thể coi là lao động trẻ em, do các em này được xác định là tham gia lao động trong điều kiện nặng nhọc độc hại, nguy hiểm. Con số này thấp hơn nhiều so với kết quả thu được từ một cuộc khảo sát của do ILO tài trợ thực hiện vào năm 2009, trong đó sử dụng các định nghĩa về lao động trẻ em của các Công ước số 138 và 182. Theo khảo sát này, có 150.933 trẻ em tham gia vào các hoạt động kinh tế ở độ tuổi dưới 12; 503.389 trẻ em dưới 15 tuổi phải làm việc trong những công việc không phải là nhẹ nhàng và 633.400 trẻ em phải làm việc nhiều giờ trong ngày. Tất cả những trẻ em này về cơ bản được coi là lao động trẻ em theo quy định của các Công ước số 138 và 182.

Theo thống kê của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, số trẻ em lao động nặng nhọc trong điều kiện độc hại nguy hiểm dao động trong khoảng 68.000 (2005) đến 25,800 (2009) và có xu hướng giảm dần. Tuy nhiên đa phần nhóm trẻ em này phải bỏ học vì hoàn cảnh kinh tế khó khăn và có nguy cơ bị ngược đãi, bạo lực, xâm hại tình dục và bóc lột sức lao động. Kết quả khảo sát tại 8 tỉnh của Viện Khoa học lao động - Xã hội năm 2009 cũng cho thấy công việc trẻ em làm thường đa phần liên quan đến sản xuất nông



nghiệp (83%), chỉ 9% làm việc trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và 8% trong các ngành dịch vụ. đáng lưu ý là nhóm trẻ em đi làm thuê giúp việc gia đình trong đó đa phần là trẻ em gái từ các miền quê di cư ra đô thị - trong những năm gần đây có xu hướng gia tăng: năm 2008 có 3.436 trẻ; năm 2009 có 3.997 trẻ, do nhu cầu cần người giúp việc gia đình ở các đô thị tăng nhanh và đây là nhóm trẻ em có nguy cơ bị lạm dụng, bóc lột sức lao động và xâm hại rất cao. [1] (Xem hộp 5)

Nghiên cứu tình hình bóc lột tình dục trẻ em vì mục đích thương mại (CSEC) ở một số tỉnh, thành phố ở Việt Nam cho thấy có một số hình thức của CSEC gồm mại dâm trẻ em, buôn bán trẻ em vì mục đích tình dục, du lịch tình dục trẻ em và văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em đang xảy ra ở Việt Nam. Không chỉ là trẻ em gái, tham gia hoạt động mại dâm còn có cả trẻ em trai và so với năm năm trước đây, trẻ em tham gia mại dâm ở độ tuổi nhỏ hơn. Trẻ em là nạn nhân của bóc lột tình dục vì mục đích thương mại có nguy cơ cao bị nhiễm HIV và các bệnh qua đường tình dục; sử dụng ma túy vừa là nguy cơ dẫn đến nạn bóc lột tình dục trẻ em vì mục đích thương mại, vừa là hậu quả của nạn bóc lột này.[38]

Nhìn chung, có thể thấy tình hình lao động trẻ em ở Việt Nam thời gian qua đã được cải thiện đáng kể, song bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu gần đây cho thấy vấn đề vẫn còn diễn biến phức tạp, đặc biệt liên quan đến tình trạng bóc lột, lạm dụng trẻ em làm thuê giúp việc gia đình; trẻ em bị buôn bán, trẻ em bị bóc lột tình dục vì mục đích thương mại; bị lôi kéo vào sử dụng, vận chuyển và buôn bán trái phép chất ma túy...

*Hộp 5: Ví dụ về bóc lột lao động trẻ em giúp việc gia đình*

*Vào tháng 10-2008, bà Phạm Thị Hoa cho con ruột là Nguyễn Hoàng Hoàng Anh, tức Hào Anh đến làm thuê cho vợ chồng Giang, Thơm tại ấp Phú Hiệp, xã Ngọc Chánh, huyện Đầm Dơi, Cà Mau. Công việc của Hào anh là*

*đập ốc làm thức ăn cho tôm, nấu cơm, giặt giũ, chăm sóc con nhỏ... của gia đình Giang và Thom, với tiền công là 500 nghìn đồng/tháng được trả trực tiếp cho mẹ của Hào Anh. Trong thời gian này, vợ chồng Giang, Thom cho rằng Hào Anh lười biếng, chậm chạp, làm không vừa ý, không biết vâng lời cho nên vợ chồng Giang, Thom thường xuyên đánh đập, hành hạ bằng nhiều công cụ và thủ đoạn khác nhau; nhiều lúc thay nhau đánh Hào Anh; đồng thời xúi giục, lôi kéo hai người giúp việc khác là Lưu Văn Khánh và Lâm Lý Huỳnh tiếp tay đánh đập Hào Anh. Trong quá trình điều tra, thu nhập chứng cứ của vụ án, các bị cáo đã khai nhận nhiều lần đánh đập Hào Anh: Mã Ngọc Thom 22 lần; Huỳnh Thanh Giang 13 lần; Lâm Lý Quỳnh 8 lần và Lưu Văn Khánh 5 lần... Theo kết quả giám định pháp y về thương tích của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh Cà Mau: mức độ tổn hại sức khỏe của Hào Anh là 66,83%. [29]*

### **3.1.3. Nguyên nhân**

Việc tồn tại các hình thức nô lệ hiện đại ở Việt Nam cũng xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau với cả nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan.

#### **Các nguyên nhân khách quan:**

- Tình trạng nghèo đói ở các khu vực nông thôn, vùng sâu vùng xa; dân số tăng; đô thị hóa diễn ra nhanh chóng và nạn thất nghiệp nên đã xảy ra làn sóng di cư ồ ạt từ nông thôn lên thành thị và xuất khẩu lao động ra nước ngoài trong những năm vừa qua. Thậm chí, người lao động còn tìm đường di cư bất hợp pháp ra nước ngoài để mong có cơ hội đổi đời, thoát khỏi đói nghèo nơi quê nhà. (Xem hộp 6,7)

- Nền kinh tế phát triển kéo theo giao thông và thông tin liên lạc phát triển. Việc dễ dàng nắm bắt được nhu cầu của cuộc sống hiện đại với lao

động tình dục và lao động giá rẻ đã tạo điều kiện cho bọn tội phạm lợi dụng để hành động;

- Quan niệm trọng nam khinh nữ, phải có con trai để nối dõi tông đường ở một số nước trong khu vực mà đơn cử là Trung Quốc đã dẫn tới tình trạng mất cân bằng về giới tính theo chiều hướng nam nhiều hơn nữ. Do đó, nam giới ở những quốc gia này phải đi ”mua vợ”, ”mua con” là những cô gái và trẻ em Việt Nam bị bắt cóc hoặc bị lừa bán. Một số nơi thuộc vùng cao, lợi dụng địa bàn miền núi vắng vẻ, một số đối tượng người Việt cấu kết với người Trung Quốc tổ chức thành từng toán đột nhập vào nhà dân, giết người thân, chiếm đoạt, bắt cóc trẻ em. Tại địa bàn tỉnh Hà Giang, từ năm 2007 đến nay phát hiện 76 vụ, chiếm đoạt 102 nạn nhân, làm chết 7 người, bị thương 3 người [31]. Bên cạnh đó, một số quốc gia láng giềng như Campuchia, Thái Lan có ngành công nghiệp tình dục phát triển cũng là thị trường béo bở để bọn tội phạm ra tay.

*Hộp 6: Ví dụ về buôn bán người ra nước ngoài để cưỡng bức lao động [32]*

*Cô gái trẻ Nguyễn Thị K., quê ở Bắc Giang đã nghe theo lời rủ rê của một người hàng xóm để đi xuất khẩu lao động sang Malaysia. Vì còn quá trẻ, lại không biết tiếng bản xứ, nên khi họ đưa cho bản hợp đồng để ký, cô không biết công việc mình làm ra sao. Cô chỉ nhớ trước khi đi, người họ hàng có hứa hẹn sang bên đó sẽ làm việc nhà, lao động nhẹ nhàng, lương 5 triệu đồng/tháng. Thế nhưng, không phải cô được xuất khẩu lao động sang Malaysia như bao người mà thực chất là bị hàng xóm lừa bán cho một chủ trang trại gà.*

*“Sau khi sang đến bên đó, em được đưa vào một trang trại và ngoài nuôi gà, em còn phải làm mọi việc nhà cho ông chủ. Một ngày, em chỉ có 2-3 giờ để ngủ. Em không được ăn cùng gia đình ông chủ, phải ăn thức ăn thừa của họ để lại. Có lần, vì một con gà bị chết, ông chủ đã cột em bằng sợi xích*

rồi đánh đập” - cô kể lại. K. đã nhiều lần tìm cách bỏ trốn, nhưng 5 lần trốn đều bị bắt lại do ông chủ bố trí tới 5-6 chiếc camera theo dõi. Mỗi lần như vậy lại bị chủ trại đánh đập dã man. Trên cơ thể cô vẫn vện hàng trăm vết roi. Chỉ tới khi bà mẹ vợ của chủ trại gà phát hiện sự việc, đã cứu giúp cô trốn thoát bằng cách cho vào cốp sau ô tô, chở đi tìm các cơ quan chức năng để liên hệ đưa về nước, cô mới thoát khỏi những tháng ngày cơ cực.

Hộp 7: Ví dụ về di cư bất hợp pháp ra nước ngoài và bị cưỡng bức lao động [26]

Hãng thông tấn Nga RIA-Novosti cho biết cảnh sát Nga đã phát hiện mười xưởng may "đen" của người Việt Nam tại Mátxcova - tức những cơ sở sản xuất không đăng ký và không có giấy phép lao động - kể từ đầu năm 2013

Hãng tin này cho biết, các công nhân phải sống ngay tại xưởng trong điều kiện mất vệ sinh, hoàn toàn coi thường các quy tắc an toàn phòng cháy chữa cháy. Hồi tháng 6.2013, cảnh sát Nga đã lục soát khu chợ Cherkizov (chợ Vòm trước đây) ở Mátxcova và bắt giữ 220 người- phần lớn là người Việt Nam, làm việc trong một xưởng may “đen” dưới lòng đất. Mùa thu năm 2012, hỏa hoạn tại một trong các xưởng may lậu ở Yegorievsk thuộc ngoại ô Mátxcova đã khiến cho 14 người Việt Nam thiệt mạng.

...Trong phóng sự về các chuyến thăm tới ít nhất hai xưởng may lậu ở Mátxcova, phóng viên Hãng BBC cho biết, hầu hết người lao động sang bằng visa du lịch và ở quá hạn để làm việc, nhiều khi quá tới vài năm. Thậm chí, người lao động nói họ bị coi như “nô lệ” và bị “hành hung” khi không làm việc được vì ốm đau hoặc muốn về nước.

Hồi tháng 8.2012, Đại sứ quán Việt Nam tại Nga đã nỗ lực giúp đỡ đưa hàng chục công nhân Việt Nam bị bóc lột sức lao động tại xưởng may Vinastar (làng Savino phía đông nam Mátxcova) về nước. Trong một phóng

*sự trên BBC, các lao động Việt Nam tại Vinastar cho biết đã bị buộc phải làm việc 18 giờ mỗi ngày và 7 ngày mỗi tuần.*

*Có 75 người phải ngủ chung trong 4 căn phòng nhỏ, trong đó 2 phòng không hề có cửa sổ. Một số lao động nhập cư trái phép bị nổi sần trên da, do không được tắm trong ít nhất 2 tháng qua. Theo lời những lao động này, mỗi tuần cứ mỗi 25 người chỉ được cấp 5 lít nước để đánh răng và vệ sinh cơ bản cá nhân. Một số lao động cho biết, họ chỉ được cấp lương trung bình 220USD/tháng; song khoản tiền ít ỏi này cũng bị cắt xén một nửa, với lý do trả tiền ăn và chỗ ở. Những nhân công chưa có tay nghề thậm chí chỉ nhận được 100USD/tháng, có nghĩa càng làm việc lâu, khoản nợ của họ với chủ xưởng càng tăng lên*

#### **Các nguyên nhân chủ quan:**

- Nhận thức của người dân về tội phạm buôn bán người và cưỡng bức lao động còn thấp. Đây là kết quả của những yếu kém trong giáo dục (nhà trường, gia đình) và công tác tuyên truyền. Việc phổ biến, giáo dục pháp luật còn nhiều hạn chế về không gian, chưa tới được các vùng sâu vùng xa, nơi sinh sống chủ yếu của những đối tượng có nguy cơ cao;

- Nhận thức của các cấp chính quyền đặc biệt là chính quyền địa phương vẫn còn yếu. Việc quản lý nhân khẩu cùng với quản lý các đơn vị sử dụng lao động trước hết là trách nhiệm đồng thời cũng là việc làm cần thiết góp phần ngăn chặn và hạn chế được nạn buôn bán người và cưỡng bức lao động. Tuy nhiên, do sự yếu kém hoặc thiếu trách nhiệm nên nhiều địa phương đã buông lỏng quản lý nhân khẩu, khai báo tạm trú tạm vắng, quản lý xuất nhập cảnh...nên không kịp thời phát hiện ra các vụ việc dẫn đến hậu quả nghiêm trọng;

- Hệ thống pháp luật trong những năm qua tuy đã có nhiều chuyển biến

nhằm đấu tranh với các loại tội phạm này nhưng chiều hướng kết hợp cả phòng lẫn chống chưa được hiệu quả. Việc phát hiện, điều tra, truy tố, xét xử đối với loại tội phạm này còn chưa kịp thời; Sự phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức trong lĩnh vực này còn chưa chặt chẽ; tương trợ tư pháp giữa Việt Nam với các nước còn chưa hiệu quả nhất là việc trao đổi thông tin, phối hợp đấu tranh bắt giữ và dẫn độ tội phạm có yếu tố nước ngoài.

### **3.2. Chính sách và pháp luật Việt Nam về đấu tranh phòng, chống các hình thức nô lệ hiện đại**

Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều nỗ lực trong công tác phòng, chống các hình thức nô lệ hiện đại về cả hợp tác quốc tế lẫn ban hành pháp luật.

- *Về phương diện hợp tác quốc tế*, Việt Nam đã và đang đẩy mạnh việc tăng cường phối hợp với các nước, các tổ chức quốc tế, nhất là hợp tác với các nước láng giềng, các nước trong khu vực như: Trung Quốc, Campuchia, Lào, Thái Lan và các tổ chức Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF), Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Cơ quan Phòng, chống ma túy và tội phạm của Liên hợp quốc (UNODC), Dự án Liên minh các tổ chức Liên hợp quốc về phòng, chống buôn bán người (UNIAP), Tổ chức Di cư quốc tế (IOM),... hợp tác giữa các tỉnh biên giới với địa phương nước bạn (ví dụ: Thỏa thuận hợp tác về phòng chống tội phạm và đảm bảo An ninh trật tự khu vực biên giới năm 2012 giữa Công an tỉnh Đồng Tháp và Công an tỉnh Prâyveng – Campuchia)... để triển khai nhiều hoạt động liên quan đến phòng, chống buôn bán người, lao động cưỡng bức và lao động trẻ em. Chính phủ cũng đã ký kết Hiệp định hợp tác song phương về phòng, chống buôn bán người với Campuchia (năm 2005) – sửa đổi, bổ sung năm 2012, Thái Lan (năm 2008), ký kết Bản ghi nhớ lần 2 với Trung quốc về hợp tác phòng, chống buôn bán người.

- *Về chính sách, pháp luật*: Việt Nam đã ký, gia nhập và phê chuẩn

hoặc gia nhập hầu hết các văn kiện nhân quyền quốc tế cơ bản về quyền con người. Bao gồm: Tuyên ngôn Thế giới về Quyền Con người - UDHR, Công ước quốc tế về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử về chủng tộc - ICERD 1965 (gia nhập từ ngày 9/6/1981), Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hoá — ICESCR năm 1966 (gia nhập từ ngày 24/9/1982), Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị - ICCPR năm 1966 (gia nhập từ ngày 24/9/1982), Công ước về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ - CEDAW năm 1979 (phê chuẩn từ ngày 18/12/1982), Công ước về quyền trẻ em - CRC năm 1989 (phê chuẩn từ ngày 20/2/1990). Tháng 12/2011, Việt Nam cũng đã gia nhập Công ước của Liên Hiệp Quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, 2000 (Công ước TocTOC) cùng với 147 quốc gia, tổ chức vùng lãnh thổ khác. Cùng với công ước này, Việt Nam cũng đã tham gia hai nghị định thư về chống buôn bán người và chống đưa người di cư trái phép. Tính đến ngày 10/10/2012, Việt Nam cũng đã phê chuẩn 18 Công ước của ILO trong đó có Công ước số 138 (phê chuẩn ngày 24/6/2003) và Công ước số 182 (phê chuẩn ngày 19/12/2000);

- Hiến pháp Việt Nam đã thể chế hóa việc tôn trọng và bảo vệ các quyền con người tại Điều 50: *”Ở nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá và xã hội được tôn trọng, thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong Hiến pháp và luật”*, đồng thời ghi nhận rằng *” Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự và nhân phẩm”*. Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật nhằm bảo vệ quyền con người nói chung và góp phần phòng chống các hình thức nô lệ hiện đại nói riêng như: Bộ luật hình sự; Bộ luật Lao động; Luật phòng chống mua bán người, Luật bảo vệ giáo dục và chăm sóc trẻ em; Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính; Pháp lệnh Phòng chống mại

dâm; Pháp lệnh Xuất cảnh, nhập cảnh... Chính phủ cũng đã ban hành một số văn bản liên quan đến các lĩnh vực mà bọn tội phạm có thể lợi dụng để lừa gạt phụ nữ, trẻ em ra nước ngoài bán.

Các Bộ ngành chức năng liên quan cũng có nhiều hoạt động, chương trình thúc đẩy công tác phòng chống loại hình tội phạm này. Điển hình là lực lượng công an, với vai trò là Thường trực Đề án II-CT130/CP, đã chú trọng công tác phòng ngừa, tham mưu cho cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương những biện pháp, chính sách phù hợp để quản lý Nhà nước về an ninh trật tự; phối hợp với các ban, ngành, cơ quan truyền thông tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, chính sách liên quan đến hoạt động mua bán người. Đường dây nóng của Cục Cảnh sát hình sự đã triển khai hơn 2 năm qua với mục đích nhanh chóng tiếp nhận và xử lý kịp thời, hiệu quả mọi thông tin liên quan đến tội phạm mua bán người, tội phạm liên quan đến trẻ em. Hội Phụ nữ các cấp đã tổ chức các lớp tập huấn nâng cao kỹ năng cho các tuyên truyền viên, hội viên phụ nữ. Lực lượng công an và biên phòng các tỉnh giáp biên giới đã phối hợp chặt chẽ tiến hành đồng bộ các biện pháp công tác tăng cường tuần tra kiểm soát các đường mòn, đường tiểu ngạch nhằm ngăn chặn tình trạng xuất, nhập cảnh trái phép, đưa người ra nước ngoài bán...

Trong công cuộc phòng chống mua bán người tại Việt Nam, còn có sự vào cuộc tích cực của các tổ chức phi Chính phủ như Liên minh phòng chống mua bán người (AAT) đã hợp tác chặt chẽ với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam trong việc hỗ trợ các nạn nhân bị buôn bán trong nước và quốc tế. Hiện AAT đang cùng với các đối tác là chính quyền địa phương điều hành 2 trung tâm tại Thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ cấp dịch vụ hỗ trợ cho các nạn nhân của các vụ buôn bán người. Trong vòng 3 năm qua, AAT đã tập trung hỗ trợ cho các hoạt động tại mái ấm, hoạt động giải cứu và các nỗ lực nhằm nâng



cao ý thức của công chúng. Hoặc như Tổ chức Blue Dragon là tổ chức từ thiện của Úc được thành lập từ năm 2004 hướng tới bảo vệ trẻ em đường phố và trẻ em bị buôn bán bất hợp pháp; Tổ chức Pacific Links liên kết với các tỉnh biên giới đồng bằng sông Cửu Long và các tỉnh phía Bắc ngăn chặn nạn buôn bán người và giải phóng, hỗ trợ các nạn nhân của các vụ buôn bán người. Nhằm đối phó với nạn buôn bán người, Pacific Links đã giúp phụ nữ, đặc biệt là các bé gái hiểu biết và có năng lực phòng chống tệ nạn này. Từ năm 2005 đến nay, Pacific Links đã giúp hơn 4.155 lượt học bổng, 800 suất học nghề, hỗ trợ 120 em tái hòa nhập và 2.000 phụ nữ được tìm hiểu về thông tin phòng chống mua bán người...

Quyết định 187/QĐ-TTg ngày 18/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc sáp nhập Ban chỉ đạo Chương trình hành động phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em và Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu Quốc gia phòng, chống tội phạm thành Ban chỉ đạo phòng, chống tội phạm của Chính phủ (gọi tắt là Ban chỉ đạo 138/CP). Ban Chỉ đạo 138/CP có nhiệm vụ và quyền hạn giúp Thủ tướng Chính phủ: Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các bộ, ngành, đoàn thể, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chỉ thị số 48-CT/TW của Bộ Chính trị; nghị quyết số 09/1998/NQ-CP của Chính phủ; quyết định số 282/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; chương trình hành động phòng, chống tội phạm mua bán người đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Xây dựng chiến lược, kế hoạch phòng, chống tội phạm trong từng thời kỳ, chỉ đạo phối hợp các cơ quan chức năng, các lực lượng đấu tranh với các băng nhóm tội phạm nguy hiểm, hoạt động trên nhiều địa bàn, các vụ án nghiêm trọng, phức tạp về an ninh, kinh tế, trật tự xã hội nhằm bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội, chống tiêu cực, tham nhũng đảm bảo cho pháp luật được thi hành nghiêm minh và thống nhất. Đề xuất với Chính phủ, Quốc hội xây dựng và hoàn thiện pháp luật liên quan đến công tác phòng, chống tội phạm; phòng, chống mua bán người. [20]

**3.2.1. Chương trình hành động phòng, chống tội phạm mua bán người giai đoạn 2011 - 2015 (Ban hành kèm theo Quyết định số 1427/QĐ-TTg ngày 18/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ)**

Đây xác định là một trong các nhiệm vụ chính trị quan trọng của Đảng, Nhà nước và các cấp chính quyền nhằm đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội góp phần phát triển kinh tế - xã hội. Các cấp ủy Đảng, chính quyền từ Trung ương đến cơ sở phải xác định đây là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên cần tập trung chỉ đạo thực hiện, lồng ghép với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội; huy động mọi nguồn lực, phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội và tăng cường hợp tác quốc tế trong thực hiện Chương trình này. Lấy phòng ngừa là chính, tạo ra những bước đột phá nhằm ngăn chặn, giảm cơ bản tình trạng mua bán người và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán trở về.

**Mục tiêu tổng quát của chương trình:** là tạo sự chuyển biến cơ bản về nhận thức và hành động trong toàn xã hội về phòng, chống tội phạm mua bán người nhằm giảm các nguy cơ, tội phạm liên quan đến mua bán người và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán trở về.

**Mục tiêu cụ thể:**

- Tăng cường giáo dục nhằm nâng cao nhận thức và hành động cho mọi tầng lớp nhân dân về phòng, chống tội phạm mua bán người, để mỗi người thấy được quyền lợi, nghĩa vụ, chủ động phòng ngừa và tích cực tham gia công tác này.
- Nâng cao hiệu quả công tác điều tra, truy tố và xét xử vụ án mua bán người.
- Nâng cao hiệu quả công tác xác minh, tiếp nhận, bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán trở về.
- Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật về phòng, chống mua bán người.

- Nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế về phòng, chống mua bán người.

#### **Các giải pháp thực hiện chương trình:**

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra của các cấp ủy Đảng, chính quyền đối với công tác phòng, chống tội phạm mua bán người. Nâng cao năng lực quản lý của nhà nước, hoàn thiện hệ thống, chính sách pháp luật về phòng, chống tội phạm mua bán người.

- Đa dạng hóa việc huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực tài chính để thực hiện Chương trình; đầu tư phát triển nguồn nhân lực, đào tạo cán bộ thực hiện các hoạt động trong Chương trình có năng lực phù hợp để thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ được giao.

- Tăng cường phối hợp liên ngành trong thực hiện Chương trình và các đề án, tiểu đề án cụ thể. Huy động sự tham gia của các ban, ngành và các tổ chức xã hội nhằm tạo ra sức mạnh tổng hợp, nhất quán, đồng bộ trong việc phòng, chống tội phạm mua bán người.

- Tăng cường hợp tác quốc tế, huy động sự hỗ trợ về tài chính, tư vấn chuyên môn, kỹ thuật trong phòng, chống tội phạm mua bán người, ưu tiên ký kết và kiểm tra các hiệp định, thỏa thuận hợp tác song phương và đa phương với các nước, các tổ chức quốc tế, nhất là các nước có chung đường biên giới, các nước trong khu vực và các nước có đông người Việt Nam bị mua bán.

- Thực hiện công tác giám sát và đánh giá theo từng đề án và toàn bộ Chương trình. Xây dựng cơ chế và hệ thống giám sát, đánh giá với các chỉ tiêu, chỉ số phù hợp; các biểu mẫu thu thập thông tin đơn giản, thuận tiện; các quy định hướng dẫn về cách thức thu thập, lưu trữ và báo cáo thông tin.

#### **3.2.2. Bộ luật hình sự 1999 sửa đổi năm 2009**

Hành vi mua bán người trong Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 được quy định tại Điều 119 và 120 như sau:

*“Điều 119. Tội mua bán người*

*1. Người nào mua bán người thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.*

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ năm năm đến hai mươi năm:*

- a) Vì mục đích mại dâm;*
- b) Có tổ chức;*
- c) Có tính chất chuyên nghiệp;*
- d) Để đưa ra nước ngoài;*
- đ) Đối với nhiều người;*
- e) Phạm tội nhiều lần;*

*3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ một năm đến năm năm.*

*“Điều 120. Tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em*

*1. Người nào mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em dưới bất kỳ hình thức nào, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.*

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:*

- a) Có tổ chức;*
- b) Có tính chất chuyên nghiệp;*
- c) Vì động cơ đê hèn;*
- d) Đối với nhiều trẻ em;*
- đ) Để lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân;*
- e) Để đưa ra nước ngoài;*
- g) Để sử dụng vào mục đích vô nhân đạo;*
- h) Để sử dụng vào mục đích mại dâm;*
- i) Tái phạm nguy hiểm;*

*k) Gây hậu quả nghiêm trọng.*

*3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm hoặc phạt quản chế từ một năm đến năm năm.”*

BLHS 1999 trước khi sửa đổi bổ sung quy định tại Điều 119 tội này là “tội mua bán phụ nữ” do lúc soạn thảo, các nhà làm luật cho rằng chỉ có phụ nữ và trẻ em mới bị mua bán còn nam giới thì không. Đây là một hạn chế trong dự báo tình hình tội phạm của hoạt động lập pháp nước nhà. Thực tế gần đây cho thấy có rất nhiều trường hợp nam giới bị buôn bán để cưỡng bức lao động và giải phẫu lấy tạng. Chính vì vậy, để điều chỉnh kịp thời các quy định cho phù hợp và đáp ứng yêu cầu của nghị định thư về chống buôn bán người, năm 2009, Quốc hội đã thông qua việc sửa đổi tội danh “Mua bán phụ nữ” thành tội “mua bán người” và bổ sung thêm tình tiết tăng nặng là “để lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân” trong BLHS. Mức phạt tù dành cho tội phạm này tối thiểu là 02 năm, tối đa là 20 năm. “Tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em” với mức hình phạt tối thiểu là ba năm và cao nhất có thể bị chung thân.

Bên cạnh đó, Bộ luật Hình sự còn quy định Tội vi phạm quy định về sử dụng lao động trẻ em (Điều 228) trong đó có việc sử dụng trẻ em làm những công việc nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại theo danh mục mà Nhà nước quy định mà gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm. Nếu tội phạm phạm tội nhiều lần, đối với nhiều trẻ em, hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm tù. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ hai triệu đồng đến hai mươi triệu đồng.

### ***3.2.3. Bộ luật Lao động (sửa đổi, bổ sung 2012) và Luật Công đoàn (sửa đổi 2012)***

Bộ Luật Lao động (sửa đổi) gồm 17 chương và 242 điều có hiệu lực thi hành từ ngày 01/5/2013 và Luật Công đoàn (sửa đổi) gồm 6 chương, 33 điều có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2013. Đây là hai văn bản pháp lý quan trọng, đặt nền móng cho việc xây dựng, định hướng phát triển các quan hệ lao động và công đoàn Việt Nam trong thời gian tới.

Bộ Luật Lao động (sửa đổi) và Luật Công đoàn (sửa đổi) có những điểm mới và những thay đổi mà một trong những thay đổi chính là Chính phủ đóng vai chủ động trong việc hỗ trợ quá trình thương lượng giữa tập thể và người sử dụng lao động và công đoàn với tư cách là tổ chức đại diện thật sự cho người lao động; việc thành lập Hội đồng Tiền lương quốc gia – một cơ cấu quan trọng xác định mức lương tối thiểu, mở ra khả năng ghi nhận các mối quan hệ lao động thực tế giữa chủ lao động và người lao động bất kể hai bên có ký hợp đồng lao động hay không. Đặc biệt Điều 3 Bộ luật Lao động đã ghi nhận thêm khoản 10 giải thích về cưỡng bức lao động, theo đó: *“Cưỡng bức lao động là việc dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc các thủ đoạn khác nhằm buộc người khác lao động trái ý muốn của họ”*. Giải thích này đã tương đối phù hợp với khái niệm được quốc tế công nhận. Bên cạnh đó, Bộ Luật Lao động cũng cấm sử dụng lao động chưa thành niên trong các công việc nguy hại đến sức khỏe, thể chất, tinh thần. Đây có thể coi là những quy định nền tảng có tác dụng phòng ngừa những hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất.

Với những thay đổi trong hai đạo luật này, Việt Nam hy vọng sẽ giảm thiểu các hình thức cưỡng bức lao động, lao động trẻ em và đưa việc bảo vệ lao động chưa thành niên gần hơn với các tiêu chuẩn lao động quốc tế. Việc xây dựng quan hệ lao động theo hướng hài hòa, ổn định và tiến bộ còn là một quá trình gắn liền với việc hoàn thiện thể chế thị trường theo

định hướng Xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, đem lại cho Chính phủ Việt Nam, các đối tác xã hội những công cụ cần thiết để giải quyết các trở ngại quan trọng khi Việt Nam tiếp tục thực hiện việc chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường. Tuy nhiên, hiệu quả thực thi hai luật này phụ thuộc lớn vào việc tổ chức thực hiện, ban hành các văn bản hướng dẫn, trách nhiệm thực thi pháp luật của các bên trong quan hệ lao động, đặc biệt là người sử dụng lao động và người lao động.

Một số văn kiện trong lĩnh vực lao động có liên quan đến vấn đề này còn có: Thông tư liên bộ số 09/TT-LB ngày 13/4/1995 liệt kê các điều kiện lao động có hại và các công việc cấm sử dụng lao động chưa thành niên. Thông tư 21/1999/BLĐTBXH ngày 11/9/1999 liệt kê các ngành nghề, công việc và điều kiện làm việc được nhận trẻ em chưa đủ 15 tuổi vào làm việc.

#### ***3.2.4. Luật phòng chống mua bán người 2011***

Hệ thống các văn bản pháp luật trước đây về phòng, chống mua bán người của nước ta nhìn chung còn phân tán và về lĩnh vực "phòng" thì chủ yếu là các văn bản dưới luật, hiệu lực pháp lý chưa cao, chưa mang tính đồng bộ và toàn diện; chưa xác định được rõ cơ chế phối hợp hữu hiệu giữa các cơ quan, tổ chức của Chính phủ với nhau và với các cơ quan, tổ chức khác trong công tác phòng, chống mua bán người. Ngoài ra, các quy định hiện hành liên quan đến hồi hương, tiếp nhận, hỗ trợ nạn nhân bị mua bán hoà nhập cộng đồng mới chỉ đề cập đến đối tượng nạn nhân là phụ nữ, trẻ em từ nước ngoài trở về mà chưa đề cập đến các nạn nhân bị mua bán trong nước và nạn nhân là nam giới. Do vậy, các quy định pháp luật này chưa đáp ứng được một cách toàn diện, đầy đủ yêu cầu đấu tranh phòng, chống mua bán người trong điều kiện hiện nay.

Nhằm khắc phục những bất cập, hạn chế nêu trên, góp phần nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống mua bán người cũng như hỗ trợ nạn nhân hòa

nhập cộng đồng, đồng thời tạo thuận lợi cho hoạt động hợp tác quốc tế về phòng, chống mua bán người, ngày 29 tháng 3 năm 2011, Quốc hội khóa XII, kỳ họp thứ 9 đã thông qua Luật Phòng, chống mua bán người. Luật gồm 08 chương, 58 điều quy định về các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Những vấn đề chung về phạm vi điều chỉnh, nguyên tắc phòng, chống mua bán người, chính sách của Nhà nước về phòng, chống mua bán người; quyền, nghĩa vụ của nạn nhân, đồng thời, giải thích một số từ ngữ có liên quan đến phòng, chống mua bán người. Đặc biệt, để phòng ngừa và đấu tranh một cách đầy đủ, toàn diện và hiệu quả các hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống mua bán người

Điều 3 Luật Phòng, chống mua bán người (LPCMBN) đã xác định một loạt các hành vi cần được phòng, chống.

*“1. Mua bán người theo quy định tại Điều 119 và Điều 120 của Bộ luật hình sự.*

*2. Chuyển giao hoặc tiếp nhận người để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy các bộ phận cơ thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác.*

*3. Tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp người để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy các bộ phận cơ thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác hoặc để thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.*

*4. Cưỡng bức người khác thực hiện một trong các hành vi quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.*

*5. Môi giới để người khác thực hiện một trong các hành vi quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.*

*6. Trả thù, đe dọa trả thù nạn nhân, người làm chứng, người tố giác, người tố cáo, người thân thích của họ hoặc người ngăn chặn hành vi quy định tại Điều này.*



*7. Lợi dụng hoạt động phòng, chống mua bán người để trục lợi, thực hiện các hành vi trái pháp luật.*

*8. Cản trở việc tố giác, tố cáo, khai báo và xử lý hành vi quy định tại Điều này.*

*9. Kỳ thị, phân biệt đối xử với nạn nhân.*

*10. Tiết lộ thông tin về nạn nhân khi chưa có sự đồng ý của họ hoặc người đại diện hợp pháp của nạn nhân.*

*11. Giả mạo là nạn nhân.*

*12. Hành vi khác vi phạm các quy định của Luật này*

Việc quy định những hành vi bị nghiêm cấm có ý nghĩa hết sức quan trọng, tạo cơ sở pháp lý để xử lý người vi phạm. Chính vì vậy mà những hành vi bị cấm mang tính khái quát cao và bao quát toàn bộ lĩnh vực phòng, chống mua bán người nhằm bảo đảm công tác phòng, chống mua bán người được thực hiện một cách thuận lợi, có hiệu quả và xử lý nghiêm đối với những người vi phạm.

Để công tác phòng, chống tệ nạn mua bán người đạt hiệu quả, LPCMBN đã xác định rõ những nguyên tắc cơ bản của việc phòng, chống mua bán người. Việc ghi nhận các nguyên tắc cơ bản tại chương này của Luật là rất cần thiết vì đây là những tư tưởng chính trị - pháp lý quan trọng chỉ đạo toàn bộ hoạt động phòng, chống mua bán người, đồng thời làm cơ sở cho việc quy định cụ thể các nội dung hoạt động phòng, chống mua bán người trong các chương mục tiếp theo sau của Luật, cũng như quy định rõ các chính sách của Nhà nước trong phòng, chống mua bán người. Nhận thức sâu sắc rằng phòng, chống mua bán người là một hoạt động hết sức khó khăn, phức tạp đòi hỏi Nhà nước cần có chính sách đầu tư thỏa đáng cho công tác này. Hơn nữa, hiệu quả của hoạt động phòng, chống mua bán người không chỉ phụ thuộc vào sự nỗ lực của Nhà nước mà còn phụ thuộc đáng kể vào sự tham gia tích cực

của toàn xã hội. Do vậy, Nhà nước cần có chính sách huy động các lực lượng xã hội tham gia phòng, chống mua bán người.

2. Phòng ngừa mua bán người bao gồm các biện pháp phòng ngừa chung và các biện pháp phòng ngừa thông qua hoạt động của các tổ chức, cơ sở hoạt động kinh doanh, dịch vụ; nhà trường và các cơ sở giáo dục, đào tạo; cơ quan thông tin đại chúng; sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các thành viên của Mặt trận cũng như sự tham gia của cá nhân và gia đình trong công tác phòng ngừa mua bán người

3. Phát hiện, xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống mua bán người bao gồm các quy định về việc phát hiện, tố giác, tố cáo, báo tin về hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống mua bán người; giải quyết các tin báo, tố giác, tố cáo và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống mua bán người.

4. Tiếp nhận, xác minh nạn nhân; bảo vệ nạn nhân bao gồm các quy định về quy trình tiếp nhận, xác minh nạn nhân và hỗ trợ ban đầu cho nạn nhân đến khai báo; xác định cơ quan đầu mối trong việc tiếp nhận và hỗ trợ ban đầu cho nạn nhân cũng như căn cứ xác định và các loại giấy tờ, tài liệu chứng nhận nạn nhân.

5. Hỗ trợ nạn nhân bị mua bán là một trong những nội dung quan trọng trong công tác phòng, chống mua bán người. Theo nghiên cứu của các chuyên gia trong lĩnh vực và từ thực tiễn công tác tái hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân bị mua bán cho thấy để giúp nạn nhân tái hòa nhập được một cách bền vững thì cần phải xây dựng “cơ chế tái hòa nhập trọn gói”, trong đó bao gồm những loại dịch vụ cần có dành cho các nạn nhân, bao gồm: hỗ trợ về y tế, tham vấn/hỗ trợ tâm lý, giáo dục kỹ năng sống, đào tạo nghề, giới thiệu việc làm, trợ giúp pháp lý. LPCMBN quy định 06 chế độ hỗ trợ nạn nhân, bao gồm: 1) hỗ trợ các nhu cầu thiết yếu và chi phí đi lại (bố trí chỗ ở tạm thời, hỗ trợ về ăn, mặc và các vật dụng cá nhân thiết yếu khác, hỗ trợ chi phí đi lại); 2)

hỗ trợ y tế; 3) hỗ trợ tâm lý; 4) trợ giúp pháp lý; 5) hỗ trợ học văn hóa, học nghề; 6) trợ cấp khó khăn ban đầu, hỗ trợ vay vốn.

LPCMBN xác định rõ 05 nhóm cơ quan, tổ chức có trách nhiệm thực hiện các chế độ hỗ trợ nạn nhân, bao gồm: (1) Ủy ban nhân dân cấp xã đã tiếp nhận nạn nhân, cơ quan Công an, Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển đã giải cứu nạn nhân thực hiện hỗ trợ nhu cầu thiết yếu cho nạn nhân; (2) Phòng Lao động Thương binh và Xã hội thực hiện hỗ trợ chi phí đi lại cho nạn nhân trong trường hợp họ tự trở về nơi cư trú; (3) Cơ sở bảo trợ xã hội, cơ sở hỗ trợ nạn nhân thực hiện hỗ trợ nhu cầu thiết yếu, hỗ trợ tâm lý, hỗ trợ y tế cho nạn nhân; (4) Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước và các tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện trợ giúp pháp lý cho nạn nhân; (5) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân; phối hợp với Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện hỗ trợ y tế, hỗ trợ học văn hóa, học nghề cho nạn nhân. Đồng thời, LPCMBN cũng xác định rõ địa vị pháp lý cũng như nhiệm vụ của cơ sở bảo trợ xã hội, cơ sở hỗ trợ nạn nhân trong việc tiếp nhận, cung cấp các dịch vụ chăm sóc, tư vấn và hỗ trợ những điều kiện cần thiết khác cho nạn nhân.

6. Hợp tác quốc tế trong phòng, chống mua bán người bao gồm một số nguyên tắc hợp tác quốc tế và việc thực hiện hợp tác quốc tế trong phòng, chống mua bán người, trong đó có cả giải cứu và hồi hương nạn nhân cũng như tương trợ tư pháp trong lĩnh vực phòng, chống mua bán người. Các quy định tại chương này là nhằm cụ thể hóa một trong những nguyên tắc phòng, chống mua bán người quan trọng được ghi nhận tại Điều 4 của LPCMBN là "Tăng cường hợp tác quốc tế trong phòng, chống mua bán người phù hợp với Hiến pháp, pháp luật của Việt Nam và pháp luật, tập quán quốc tế".

Ngày 11/01/2013, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 09/2013/NĐ-CP quy định chi tiết về một số điều của Luật Phòng, chống mua bán người và

chính thức có hiệu lực từ ngày 15/4/2013. Theo đó, các nạn nhân bị mua bán sẽ được hỗ trợ tiền ăn, quần áo và vật dụng cá nhân trong thời gian không quá 60 ngày tại cơ sở bảo trợ; hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh và được chăm sóc y tế. Ngoài ra, Nhà nước sẽ hỗ trợ: tiền tàu xe, tiền ăn trong thời gian đi đường cho nạn nhân muốn trở về nơi cư trú mà không có khả năng chi trả ; hoặc đưa về nơi người thân cư trú với nạn nhân là người chưa thành niên ; học văn hóa, học nghề; xem xét cho vay vốn để sản xuất , kinh doanh bảo đảm thu nhập tái hòa nhập cộng đồng ... Thêm chính sách ưu đãi , hỗ trợ thiết thực của Nhà nước, cùng với việc đẩy mạnh tuyên truyền của các cấp, các ngành sẽ góp phần nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống mua bán người, giúp các nạn nhân sớm tái hòa nhập cộng đồng

### ***3.2.5. Luật bảo vệ giáo dục và chăm sóc trẻ em 2004***

Luật bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em nghiêm cấm mọi hình thức xâm hại trẻ em như: dụ dỗ, lừa dối, dẫn dắt, chứa chấp, ép buộc trẻ em hoạt động mại dâm; xâm hại tình dục trẻ em; Hành hạ, ngược đãi, làm nhục, chiếm đoạt, bắt cóc, mua bán, đánh tráo trẻ em; lợi dụng trẻ em vì mục đích trục lợi; Lạm dụng lao động trẻ em, sử dụng trẻ em làm công việc nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với chất độc hại, làm những công việc khác trái với quy định của pháp luật về lao động cản trở việc học tập của trẻ...

Luật này cũng quy định rất nhiều quyền của trẻ em cần được tôn trọng và bảo vệ trong đó có các quyền như: Quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng, Quyền được tôn trọng, bảo vệ tính mạng, thân thể, nhân phẩm và danh dự, Quyền được chăm sóc sức khỏe, Quyền được học tập, Quyền vui chơi, giải trí, hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục, thể thao, du lịch...Có thể nói rằng, hầu hết những quyền kể trên đều bị tước bỏ khi trẻ em trở thành nạn nhân của các hình thức nô lệ hiện đại. Đặc biệt, Luật chú trọng đến việc bảo vệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, giúp các em được chăm sóc, nuôi dưỡng và hòa nhập

cuộc sống một cách bình thường và bình đẳng. Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt bao gồm trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi; trẻ em khuyết tật, tàn tật; trẻ em là nạn nhân của chất độc hoá học; trẻ em nhiễm HIV/AIDS; trẻ em phải làm việc nặng nhọc, nguy hiểm, tiếp xúc với chất độc hại; trẻ em phải làm việc xa gia đình; trẻ em lang thang; trẻ em bị xâm hại tình dục; trẻ em nghiện ma túy; trẻ em vi phạm pháp luật.

### **3.3. Phương hướng ngăn chặn và xóa bỏ các hình thức nô lệ hiện đại ở Việt Nam**

#### ***3.3.1. Đẩy mạnh tăng cường việc xây dựng và hoàn thiện khung chính sách và pháp luật sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật***

Để phù hợp với các quy định quốc tế cũng như thực tiễn quốc gia trong tình hình hiện nay, cần thiết phải tăng cường việc xây dựng và hoàn thiện khung chính sách, pháp luật quốc gia, đặc biệt là việc sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật về phòng ngừa và trừng trị các hình thức nô lệ hiện đại ở nước ta. Cùng với việc hoàn thiện hệ thống pháp luật nói chung, chính sách hình sự cũng cần điều chỉnh nhằm tăng cường các biện pháp chế tài hiệu quả để trừng trị các tội phạm liên quan đến các hình thức nô lệ hiện đại.

Một trong những biện pháp ưu tiên đó là điều chỉnh và sửa đổi hệ thống pháp luật liên quan đến bảo vệ quyền của các nhóm dễ bị tổn thương, đặc biệt là phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật, lao động di trú,.. Trước mắt, Việt Nam cần sửa đổi luật chăm sóc, bảo vệ và giáo dục trẻ em theo hướng nâng độ tuổi của trẻ em lên dưới 18. Thực tiễn đấu tranh, phòng chống tội phạm buôn bán người nói chung, cũng như tội buôn bán trẻ em nói riêng, cho thấy một lỗ hổng về mặt quy định của pháp luật quốc gia liên quan đến độ tuổi của trẻ em. Điều này làm cản trở và hạn chế việc tăng cường các biện pháp hiệu quả bảo vệ trẻ em khỏi tình trạng buôn bán người, lao động cưỡng bức hay nô lệ tình dục... Các văn bản luật như Bộ luật Hình sự, Bộ luật Lao động, Luật Hôn nhân và gia

đình, Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm của Việt Nam đều quy định độ tuổi của trẻ em là dưới 16 tuổi. Nhưng Công ước của Liên hợp quốc về quyền trẻ em (Việt Nam có tham gia từ năm 1990) quy định độ tuổi trẻ em dưới 18 tuổi vì lứa tuổi từ 16-18 tuổi chưa phát triển đầy đủ về sức khỏe và nhận thức, chưa đủ các điều kiện cần thiết để trở thành người lớn, người thành niên; có những chuyển đổi mạnh về tâm - sinh lý nên cần được bảo vệ, chăm sóc đặc biệt từ gia đình, xã hội và Nhà nước. Do vậy, nâng quy định độ tuổi trẻ em dưới 18 tuổi sẽ tạo nhiều điều kiện thuận lợi hơn cho trẻ em được bảo vệ, chăm sóc đầy đủ, toàn diện, trở thành người có ích cho xã hội. Nâng độ tuổi pháp lý của trẻ em lên dưới 18 cũng sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em nói chung cũng như bảo vệ quyền trẻ em khỏi mọi hình thức bị bóc lột, lạm dụng, trong đó có những hình thức của nô lệ hiện đại. Tuy nhiên, do hoàn cảnh nước ta còn nhiều khó khăn, việc sửa đổi chưa thể chưa thực hiện ngay thì cần vạch ra phương hướng và lộ trình, lắng ý kiến của người dân. Các hình thức nô lệ hiện đại có mối liên kết và tính chất vô cùng phức tạp, phương thức thực hiện loại tội phạm này là có tổ chức, chính vì vậy việc hoàn thiện pháp luật Việt Nam mà đặc biệt là các quy định trong Bộ luật hình sự về phòng, chống hoạt động phạm tội có tổ chức là cần thiết và cấp bách trong tình hình các loại hình tội phạm này đang có chiều hướng gia tăng ở Việt Nam. Do tính chất “xuyên quốc gia” của tội mua bán người và các hệ quả nghiêm trọng của nó, việc truy cứu trách nhiệm đối với tội phạm không thể tiến hành được nếu chỉ giới hạn trong phạm vi lãnh thổ của một quốc gia mà cần phải có sự hợp tác song phương và đa phương giữa các cơ quan chức năng của các quốc gia hữu quan. Chính vì vậy, việc làm hài hòa giữa pháp luật của quốc gia và pháp luật khu vực, quốc tế có liên quan đến vấn đề này nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc hợp tác khu vực và quốc tế trong đấu tranh phòng, chống loại tội phạm này là hết sức cần thiết.

Bên cạnh đó, việc thực hiện các quy định của Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, Nghị định thư về buôn bán người và việc ký kết thêm các hiệp định song phương với các quốc gia trong khu vực cũng là một yêu cầu cấp bách.

### ***3.3.2. Tăng cường việc bảo vệ các nạn nhân của nạn buôn bán người***

Chính phủ cần tăng cường chỉ đạo các địa phương cùng hợp tác với các tổ chức nỗ lực phòng chống buôn bán người trực tiếp tại cộng đồng nhằm giải quyết vấn đề buôn bán nam giới, buôn bán người trong nước và vì mục đích bóc lột lao động, cung cấp các dịch vụ hợp nhất và điều phối các hoạt động tiếp cận cộng đồng tại các tỉnh vùng sâu vùng xa; Cải thiện việc tiếp cận các dịch vụ bảo vệ hợp nhất cho những người có tiềm năng bị buôn bán, đặc biệt là nam giới ở những vùng nông thôn; Nâng cao nhận thức về di cư an toàn và buôn bán người trong nước và vì mục đích bóc lột lao động trong bộ phận dân cư sống ở các vùng nông thôn;

Tăng cường các hoạt động phòng chống và giáo dục cộng đồng. Cần thực hiện các Chiến dịch truyền thông về di cư nhằm cung cấp cho những người di cư tiềm năng những thông tin cần thiết, chính xác và cập nhật, giải quyết vấn đề buôn bán người bằng cách sử dụng tiếp cận phòng ngừa với mục tiêu chính là nâng cao nhận thức và thúc đẩy di cư an toàn bằng cách sử dụng các chiến lược sau đây:

- Nêu bật những lựa chọn di cư hợp pháp hiện hành;
- Cung cấp các thông tin về thực tế của cuộc sống ở nước ngoài khi là một người di cư bất hợp pháp;
- Nêu bật hậu quả tiềm năng và các rủi ro liên quan đến các hình thức di cư bất hợp pháp;
- Hỗ trợ người di cư tiềm năng đưa ra các quyết định.
- Thực hiện một chiến dịch thông tin về buôn bán người có sử dụng

hiều kênh thông tin khác nhau như tờ rơi, áp phích, sổ tay, băng hình, hội họp, biểu diễn văn nghệ, và phổ biến thông tin qua các phương tiện thông tin đại chúng. Ngoài ra, phụ nữ và trẻ em gái được phổ biến thông tin về di cư an toàn và các quốc gia đến, cũng như tập huấn về nâng cao quyền.

- Xây dựng các trung tâm thông tin di cư và đường dây nóng tại địa phương cung cấp trợ giúp trực tiếp cho phụ nữ và trẻ em có nguy cơ bị buôn bán và những người bị buôn bán trở về. Các trung tâm và đường dây nóng cũng đã cung cấp thông tin về di cư an toàn, các cơ hội việc làm, đào tạo hướng nghiệp, và định hướng trước khi ra đi cũng như cách tránh để không trở thành nạn nhân của buôn bán người.

Tăng cường hiểu biết của các quan chức chính quyền và nhân viên tổ chức quần chúng về các rủi ro liên quan đến việc đưa người trái phép, và sự liên hệ chặt chẽ giữa đưa người trái phép và buôn bán người.

Tiếp nhận và hỗ trợ những người bị buôn bán trở về. Việt Nam nhận thấy buôn bán người là một mối quan tâm xã hội rất quan trọng và đã xây dựng được một Kế hoạch Hành động Quốc gia. Chính phủ đồng thời cũng thấy tầm quan trọng của việc kết hợp chặt chẽ các mô hình thành công và việc học hỏi từ kinh nghiệm của các tổ chức khác để thực hiện một cơ chế hồi hương và tái hòa nhập toàn diện. Điều này đòi hỏi có sự hỗ trợ và tham gia mạnh mẽ từ chính quyền trung ương để duy trì được mức độ bao phủ và tính bền vững ở cấp độ quốc gia. Cơ chế hồi hương và tái hòa nhập sẽ dựa trên mạng lưới tái hòa nhập, sự phát triển các hệ thống tại các trung tâm đánh giá, sự cung cấp hỗ trợ về tâm lý xã hội thông qua tư vấn, hỗ trợ tâm lý xã hội, giáo dục kỹ năng sống, đào tạo hướng nghiệp, bố trí công ăn việc làm, hỗ trợ cho sản xuất/kiếm kế sinh nhai ổn định, phòng chống HIV, y tế, trợ giúp pháp lý...

- Nâng cao sự hiểu biết về hồi hương và tái hòa nhập hiệu quả những phụ nữ bị buôn bán trong khu vực, và phân tích những khoảng trống trong các tiếp cận hiện hành;



- Thiết lập và thực hiện một cơ chế hiệu quả, bảo mật và không phán xét để xác định và hỗ trợ các phụ nữ bị buôn bán;

- Cùng làm việc với những tổ chức khác tham gia trong công tác tái hòa nhập để cung cấp những dịch vụ liên quan và thích hợp thông qua đánh giá nguy cơ, và cung cấp đào tạo về kỹ năng sống, chăm sóc sức khỏe, tư vấn tâm lý xã hội và chữa trị sức khỏe tâm thần;

- Xây dựng bằng chứng của việc lập chương trình hiệu quả thông qua quan hệ đối tác và sự hỗ trợ của các địa bàn thực hiện dự án;

- Thành lập một cơ chế hoạt động cho tiếp nhận và tiếp tục chăm sóc những phụ nữ hồi hương với các nhà cung cấp dịch vụ ở các quốc gia đến và các cộng đồng gốc;

- Thiết lập một mạng lưới chuyển tuyến cho tiếp nhận và tiếp tục chăm sóc những phụ nữ hồi hương với các nhà cung cấp dịch vụ ở các quốc gia đến và các cộng đồng gốc;

Để phòng chống nạn buôn bán người có hiệu quả, trong thời gian tới phải tăng cường sự quản lý Nhà nước, sự quản lý của gia đình, tuyên truyền phổ biến giáo dục và nâng cao nhận thức cho phụ nữ và trẻ em và cộng đồng về những âm mưu, thủ đoạn, nguyên nhân, hậu quả của nạn buôn bán người, để tự bảo vệ bản thân, gia đình và xã hội. Lồng ghép các hoạt động hỗ trợ tái hoà nhập cộng đồng cho các nạn nhân trở về như hỗ trợ vốn, dạy nghề, tạo việc làm, xoá đói giảm nghèo... kịp thời động viên, chia sẻ, an ủi, tạo điều kiện để người trở về sinh hoạt các câu lạc bộ, tham gia các phong trào văn hoá; văn nghệ. thể dục thể thao hoà nhập cộng đồng, ổn định cuộc sống.

### ***3.3.3. Tăng cường công tác đấu tranh phòng chống lao động cưỡng bức***

Phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi cưỡng bức lao động mang lại nhiều lợi ích quan trọng, cụ thể như: Bảo đảm công bằng cho người lao động, bảo đảm sự bù đắp tương xứng cho công sức mà người lao động đã bỏ

ra trong quá trình làm việc. Ngăn chặn tình trạng bóc lột người trong quan hệ xã hội nói chung và trong quan hệ lao động nói riêng. Thực thi nghiêm túc và có hiệu quả pháp luật quốc gia và các Điều ước quốc tế, mà Việt Nam đã ký kết và phê chuẩn tham gia, trong đó có Công ước số 29.

Việc phòng, chống các hành vi cưỡng bức lao động để từng bước loại bỏ chúng ta khỏi đời sống, góp phần cải thiện tình trạng bảo vệ quyền con người trong xã hội, cải thiện uy tín và vị thế quốc gia trong cộng đồng quốc tế. Ở nhiều quốc gia, pháp luật quy định cấm nhập khẩu các loại sản phẩm do cưỡng bức lao động làm ra. Người dân ở một số quốc gia cũng có thói quen tẩy chay các loại hàng hóa có liên quan đến việc sử dụng lao động cưỡng bức. Chính vì thế, việc phòng chống các hành vi cưỡng bức lao động, khuyến khích doanh nghiệp không thực hiện các hành vi cưỡng bức lao động, góp phần giúp cho hàng hóa của các doanh nghiệp khi xuất khẩu sang thị trường nước ngoài tránh được các rủi ro bị cấm nhập hoặc bị tẩy chay, bởi quốc gia nhập khẩu hàng hóa đó. Việc không sử dụng lao động cưỡng bức trong quá trình sản xuất ra các hàng hóa, dịch vụ cũng được coi là một thành phần của “giấy thông hành” của hàng hóa, dịch vụ ấy khi tiếp cận thị trường toàn cầu.

#### ***3.3.4. Tăng cường công tác đấu tranh phòng chống lao động trẻ em***

Để phát huy hiệu quả của việc ngăn ngừa và xóa bỏ lao động trẻ em, cần xây dựng các dự án, chương trình hành động cụ thể. Về hình thức, các loại dự án hoặc chương trình hành động như vậy rất đa dạng. Đó có thể là các dự án/chương trình lớn, ở cấp độ quốc gia, do chính phủ hoặc các bộ, ban, ngành chức năng thực hiện; cũng có thể là các dự án nhỏ, ở cấp độ địa phương, do chính quyền địa phương, nhà trường hoặc các tổ chức xã hội dân sự thực hiện hay cùng phối hợp thực hiện.

Những bảo đảm cơ bản là nền tảng quan trọng giải quyết các lỗ hổng kinh tế xã hội dẫn tới lao động trẻ em. Xây dựng các chương trình việc làm

nhằm cung cấp việc làm cho người lớn và phục hồi, nâng cấp các cơ sở hạ tầng công cộng nhằm cung cấp các dịch vụ cơ bản (điển hình là dịch vụ chăm sóc sức khỏe cộng đồng). Đảm bảo an ninh thu nhập thông qua lương hưu, trợ cấp người cao tuổi, trợ cấp người khuyết tật, trợ cấp thất nghiệp cũng đóng góp vai trò quan trọng trong an ninh kinh tế của các hộ gia đình. Việt Nam có thể cân nhắc xây dựng Sàn an sinh xã hội quốc gia theo Khuyến nghị số 202 của ILO. Sàn an sinh xã hội bảo đảm an ninh thu nhập cho một người trong suốt cuộc đời mình và được bảo đảm tiếp cận các dịch vụ y tế.

Xây dựng các dự án/chương trình với mục tiêu thúc đẩy cơ hội giáo dục và sử dụng trường học như là môi trường để nâng cao nhận thức về xóa bỏ lao động trẻ em. Các dự án, chương trình hành động cần đề ra những biện pháp cụ thể để nhằm các mục tiêu cơ bản là:

- Thúc đẩy những cơ hội giáo dục, qua đó ngăn ngừa khả năng trẻ em bị rơi/cuốn vào thị trường lao động và giữ trẻ em tiếp tục hoặc quay lại trường học;
- Đưa trẻ em ra khỏi tình trạng lao động và cung cấp cho các em những cơ hội được giáo dục và đào tạo nghề.

Thiết kế, thực hiện, giám sát các chương trình bảo trợ xã hội, phù hợp với các nguyên tắc về bình đẳng giới và các tiêu chuẩn lao động quốc tế nhất là với các nhóm trẻ em có nguy cơ cao. Nhóm đặc biệt dễ bị tổn thương bao gồm trẻ em mồ côi hoặc không có người chăm sóc, trẻ em nhiễm HIV/AIDS, trẻ em dân tộc thiểu số. Trẻ em gái cũng dễ bị tổn thương do phải tham gia giúp việc gia đình và các công việc "vô hình" khác.

Cùng với việc thể chế hóa trong pháp luật, rất nhiều Chương trình quốc gia liên quan đến xóa bỏ lao động trẻ em trong đó đặc biệt liên quan trực tiếp đến việc xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất - đã và đang được thực hiện như: Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em (2001-2010); Chương trình quốc gia ngăn ngừa và giải quyết tình trạng trẻ em lang thang,

trẻ em bị xâm phạm tình dục và trẻ em phải lao động nặng nhọc trong điều kiện độc hại nguy hiểm (2004-2010); Chương trình hành động quốc gia chống tội phạm buôn bán phụ nữ và trẻ em (2004-2010); Việc tiếp tục xây dựng các chương trình hành động như thế này là điều cần thiết để thực hiện tốt Chỉ thị số 1408/CT-TTg ngày 1/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ về “*Tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em*”, trong đó có nhấn mạnh công tác bảo vệ trẻ em khỏi bị xâm hại, bóc lột và lạm dụng.

### ***3.3.5. Tăng cường giáo dục, phổ biến, tuyên truyền pháp luật về quyền con người***

Trách nhiệm chính yếu trong việc tôn trọng, bảo vệ và thực hiện quyền con người luôn thuộc về các chính phủ của quốc gia thành viên các điều ước quốc tế về quyền con người. Vì vậy, cần tăng cường giáo dục về quyền con người cho các chủ thể chịu trách nhiệm thực hiện quyền con người. Đồng thời, tăng cường giáo dục, phổ biến, tuyên truyền về quyền con người cho các chủ thể thụ hưởng quyền để họ có thể bảo vệ tốt hơn các quyền của mình, nhất là các nhóm dễ bị tổn thương (phụ nữ, trẻ em, người lao động nhập cư,...).

Giáo dục, phổ biến, tuyên truyền về quyền con người và pháp luật về quyền con người là vấn đề thu hút sự quan tâm thường xuyên của cộng đồng quốc tế. Ở phạm vi quốc gia, giáo dục nhân quyền cũng đã trở thành một phần trong chương trình giáo dục của nhiều nước, tuy có sự khác nhau về phạm vi, mức độ và cách thức tổ chức hoạt động.

Ở Việt Nam, giáo dục nhân quyền thực tế đã được thực hiện trong hệ thống giáo dục quốc dân dưới hình thức giáo dục đạo đức công dân. Tuy nhiên, tương tự như nghiên cứu khoa học về nhân quyền, nhìn chung hoạt động giáo dục nhân quyền ở Việt Nam vẫn còn có nhiều tồn tại, hạn chế như: hầu hết giáo viên môn học Giáo dục công dân ở các cấp học phổ thông ở Việt Nam đều chưa được đào tạo hay tập huấn về quyền con người; chưa có giáo

trình, giáo cụ đặc thù về quyền con người; các tiết học giáo dục công dân trở thành các buổi thuyết giảng một chiều, khô cứng về đạo đức và luân lý; đại đa số các trường đại học, cao đẳng chưa có môn học về nhân quyền... Chính vì vậy, tăng cường và đổi mới trong hoạt động giáo dục nhân quyền là yêu cầu cấp bách để tăng cường hiểu biết của thế hệ trẻ, giúp phòng ngừa các nguy cơ do việc thiếu kiến thức dẫn đến những tổn thương về quyền.

Hoạt động tập huấn, tuyên truyền về quyền con người cũng góp phần quan trọng vào việc nâng cao nhận thức của người dân và nhiều đối tượng khác như Đại biểu Quốc hội, công chức, viên chức, cán bộ xã hội,... Thông thường, hoạt động này được tổ chức theo từng chủ đề, bởi các chủ thể có liên quan ví dụ như Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tập trung vào các nội dung về quyền phụ nữ, bình đẳng giới, phòng chống bạo lực gia đình cho phụ nữ, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hướng vào phổ biến kiến thức về các quyền về lao động, việc làm cho người lao động... Đây sẽ là những hoạt động thiết thực để giúp toàn xã hội giảm bớt những nguyên nhân khiến nhiều người trở thành đối tượng dễ bị tổn thương và trở thành nạn nhân của các hình thức nô lệ hiện đại.

### ***3.3.6. Tăng cường năng lực thực thi pháp luật về phòng, chống các hình thức nô lệ hiện đại***

Kết hợp với các hoạt động giáo dục và phổ biến, tuyên truyền pháp luật, việc tăng cường năng lực thực thi pháp luật về phòng, chống các hình thức nô lệ hiện đại cũng rất cần thiết. Một trong những yếu kém hiện nay của việc phòng, chống các hình thức nô lệ hiện đại ở Việt Nam hiện nay là việc phát hiện chậm và không xử lý hiệu quả các trường hợp vi phạm.

Các hoạt động xây dựng năng lực thực thi pháp luật trước hết sẽ tập trung vào lực lượng biên phòng và lực lượng cảnh sát. Đây là các chủ thể đi tiên phong trong việc phát hiện, điều tra vụ việc, trực tiếp tham gia giải cứu nạn nhân. Các chủ thể khác như cán bộ Tòa án, Viện kiểm sát cũng cần nắm

vững pháp luật liên quan đến các hình thức nô lệ hiện đại kể cả pháp luật quốc tế và các hiệp định tương trợ tư pháp về hình sự để có đường lối xử lý đối với loại tội phạm xuyên quốc gia.

### ***3.3.7. Tăng cường hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng, chống các hình thức nô lệ hiện đại***

Bên cạnh việc thực thi hiệu quả các Công ước quốc tế có liên quan đến lĩnh vực này, việc phối hợp với các nước, các tổ chức quốc tế, nhất là hợp tác với các nước láng giềng, các nước trong khu vực như: Trung Quốc, Campuchia, Lào, Thái Lan và các tổ chức Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF), Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Cơ quan Phòng, chống ma túy và tội phạm của Liên hợp quốc (UNODC), Dự án Liên minh các tổ chức Liên hợp quốc về phòng, chống buôn bán người (UNIAP), Tổ chức Di cư quốc tế (IOM),... là một yêu cầu cấp thiết để có thể phát hiện kịp thời nhằm ngăn chặn việc thực thi các hình thức nô lệ hiện đại và giải cứu nạn nhân. Đặc biệt cần tăng cường các hoạt động hợp tác quốc tế đấu tranh phòng, chống các tội phạm liên quan đến các hình thức nô lệ hiện đại giữa các nước trong khối ASEAN, và giữa các nước ASEAN với các thể chế khu vực và quốc tế khác, bao gồm Liên minh châu Âu (EU),..

Thời gian gần đây, khi các tuyến buôn bán người không chỉ tập trung trong khu vực nữa mà đã vươn xa ra nhiều nước khác thì việc hợp tác quốc tế với những nước đến này cũng rất cần thiết. Thực trạng xuất khẩu lao động cũng đặt ra nhiều thách thức. Một số nước như Hàn Quốc, Đài Loan, Malaysia, Nga, và một số nước Trung Đông gần đây tiếp nhận rất nhiều lao động Việt Nam. Đã có nhiều trường hợp người lao động Việt Nam bị cúp lương, đánh đập, hành hạ thậm chí dẫn đến tử vong xảy ra. Tuy nhiên việc tìm được cơ chế bảo vệ họ lại đang gặp phải những khó khăn, lúng túng. Việt Nam cần kêu gọi những quốc gia này hợp tác để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho công dân của mình.

## KẾT LUẬN

Ngày nay, con người đang bị buôn bán và ở trong tình trạng nô lệ tại nhiều nước trên thế giới. Tình trạng nô lệ bị che giấu trong các nhà máy, các trang trại và đằng sau những cánh cửa đóng kín, trong những gia đình và ở nhiều nơi khác từ những nước giàu nhất cho tới các nước nghèo nhất. Ở nhiều quốc gia cuộc chiến chống lại chế độ nô lệ không phải là một ưu tiên. Ở một số nước, pháp luật hiện hành không được thi hành. Ở vài nơi, một số hình thức của chế độ nô lệ còn phổ biến và hầu như được coi là bình thường.

Trong suốt nhiều năm qua, cộng đồng quốc tế đã có nhiều nỗ lực trong việc ngăn chặn và đẩy lùi các hình thức nô lệ hiện đại thông qua việc thực hiện các chương trình hành động cộng đồng, xây dựng và thực thi pháp luật quốc tế, pháp luật quốc gia nhưng dường như con đường phía trước vẫn còn rất chông gai. Tại Việt Nam, các hình thức nô lệ hiện đại cũng đang diễn biến phức tạp và có chiều hướng gia tăng. Tuy đã có những nỗ lực giải quyết nhưng do nhiều lý do khách quan cũng như chủ quan mà hiệu quả đạt được còn hạn chế. Pháp luật phòng chống các hình thức nô lệ hiện đại ở Việt Nam cũng đang dần được hoàn thiện với cả các biện pháp phòng ngừa lẫn chế tài xử lý đối với hành vi phạm tội buôn bán người, cưỡng bức lao động, cưỡng bức lao động trẻ em... Một khi hệ thống pháp luật được hoàn thiện thì vấn đề năng lực thực thi pháp luật phải được coi trọng hàng đầu. Đó là yêu cầu phải có trong lĩnh vực hành pháp và tư pháp của một quốc gia.

Tại Việt Nam hầu như chưa có nghiên cứu nào về nô lệ hiện đại với tư cách là một hành vi vi phạm. Luận văn đã phân nào hệ thống được các dấu hiệu cơ bản của nô lệ hiện đại với các hình thức chính là buôn bán người, cưỡng bức lao động và lao động trẻ em; diễn biến của các hình thức này trên thế giới và Việt Nam. Bên cạnh các cơ sở lý luận, Luận văn cũng đã đề xuất phương hướng đấu tranh với loại tội phạm này bằng việc kết hợp giữa phòng

và chống, giữa hành động và nhận thức tự thân của các cá nhân cũng như toàn xã hội. Trước hết, thông qua việc tuyên truyền, giáo dục để nâng cao nhận thức của người dân, để họ thấy được những nguy cơ mà các hình thức nô lệ hiện đại có thể mang lại và có ứng xử đúng đắn. Bên cạnh đó, Chính phủ cần có những thay đổi tích cực nhằm xóa bỏ nguyên nhân gốc rễ của sự tồn tại chế độ nô lệ ngày nay, đó chính là đói nghèo. Phát triển kinh tế có thể tạo ra nhiều việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp, bảo đảm an sinh xã hội, tăng cơ hội được đến trường cho trẻ em,... Đây sẽ là tiền đề quan trọng ngăn chặn các hình thức nô lệ hiện đại xảy ra./.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội phối hợp ILO (2011), *Tìm hiểu về lao động trẻ em – Tài liệu đào tạo, tập huấn*
2. Bộ Luật Hình sự Việt Nam 1999, sửa đổi bổ sung 2009
3. Bộ luật Lao động (sửa đổi, bổ sung 2012)
4. Công ước quốc tế về các quyền dân sự-chính trị, ICCPR 1966
5. Công ước quốc tế về các quyền kinh tế-xã hội và văn hóa, ICESCR 1966
6. Công ước về nô lệ 1926
7. Công ước về xoá bỏ lao động cưỡng bức (Công ước số 105 của ILO), 1957
8. Giáo trình Lý luận và Pháp luật về Quyền con người, Khoa Luật - ĐHQGHN, NXB CTQG, 2009, tr.203 – 205
9. Luật bảo vệ giáo dục và chăm sóc trẻ em Việt Nam 2004
10. Luật Công đoàn sửa đổi 2012
11. Luật phòng chống mua bán người 2011
12. Nghị định thư Palermo 2000
13. Tuyên ngôn thế giới về quyền con người 1948
14. Vũ Ngọc Bình (2002), *Vấn đề lao động trẻ em*, NXB Chính trị quốc gia,

### Tiếng Anh

15. Domestic Workers Across the World: Global and regional statistics and the extent of legal protection 09/01/2013
16. Global Report on Trafficking in Persons 2012
17. ILO Global Estimate of Forced Labour 2012
18. World Report on Child Labour Economic vulnerability, social protection and the fight against child labour 2013

## Trang web

19. <http://www.anninhthudo.vn/Binh-luan/Nhuc-nhoi-no-le-thoi-hien-dai/441497.antd> (Truy cập ngày 04/8/2012)
20. <http://www.anninhthudo.vn/Thoi-su/Trien-khai-chuong-trinh-phong-chong-toi-pham-ma-tuy-va-mua-ban-nguoi/484266.antd> (Truy cập ngày 17/3/2013)
21. <http://baodientu.chinhphu.vn/Home/Viet-Nam-tiep-tuc-no-luc-phong-chong-nan-mua-ban-nguoi/20122/126715.vgp> (Truy cập ngày 26/9/2012)
22. <https://www.freetheslaves.net/SSLPage.aspx?pid=362> (Truy cập ngày 26/01/2013)
23. [http://www.ilo.org/dyn/normlex/en/f?p=1000:11300:0::NO:11300:P11300\\_INSTRUMENT\\_ID:312174](http://www.ilo.org/dyn/normlex/en/f?p=1000:11300:0::NO:11300:P11300_INSTRUMENT_ID:312174) (Truy cập ngày 25/3/2013)
24. <http://www.ilo.org/sapfl/AboutSAPFL/lang--en/index.htm> (Truy cập ngày 11/6/2013)
25. <http://www.infoplease.com/spot/slavery1.html> (Truy cập ngày 26/01/2013)
26. <http://www.laodong.com.vn/the-gioi/nga-khoi-to-hinh-su-8-nghi-pham-boc-lot-lao-dong-viet/130637.bld> (Truy cập 07/10/2013)
27. <http://www.libertyasia.org/vi/che-do-no-le-la-gi> (truy cập ngày 29/09/2013)
28. <http://mtvexit.org/vietnam/trafficking/> (Truy cập ngày 03/4/2013)
29. <http://www.nhandan.com.vn/phapluat/thoi-su-phap-luat/item/13451402-.html> (Truy cập ngày 21/10/2013)
30. <http://www.sonofthesouth.net/slavery/slave-maps/slave-census.htm> (Truy cập ngày 28/9/2012)
31. <http://www.sggp.org.vn/phongsudieutra/2012/12/305607/> (Truy cập ngày 24/02/2013)
32. <http://www.sggp.org.vn/phongsudieutra/2012/11/305511/> (Truy cập ngày 03/4/2013)

33. <http://www.tapchiconsan.org.vn/Home/The-gioi-van-de-su-kien/2013/21862/Xoa-bo-lao-dong-tre-em-mot-viec-lam-cap-bach.aspx> (Truy cập ngày 10/6/2013)
34. <http://www.tinmoi.vn/can-su-ket-noi-cua-cac-duong-day-nong-trong-cong-tac-phong-chong-mua-ban-nguoi-011252874.html> (Truy cập ngày 17/3/2013)
35. [http://treaties.un.org/Pages/ViewDetails.aspx?src=TREATY&mtdsg\\_no=XVIII-12-a&chapter=18&lang=en](http://treaties.un.org/Pages/ViewDetails.aspx?src=TREATY&mtdsg_no=XVIII-12-a&chapter=18&lang=en) (Truy cập ngày 26/01/2013)
36. [http://www.un.org/apps/news/story.asp?NewsID=44885#.Ubbestj\\_mY4](http://www.un.org/apps/news/story.asp?NewsID=44885#.Ubbestj_mY4) (Truy cập ngày 11/6/2013)
37. <http://www.unodc.org/unodc/en/frontpage/2010/September/un-launches-global-plan-of-action-against-human-trafficking.html> (Truy cập ngày 11/6/2013)
38. [http://www.unicef.org/vietnam/vi/media\\_19990.html](http://www.unicef.org/vietnam/vi/media_19990.html) (truy cập 07/10/2013)